NGUYỄN VĂN SỬU (Chủ biên)

ẢNH HƯỞNG CỦA TRƯỜNG PHÁI XÔ-VIẾT TRONG NHÂN HỌC Ở VIỆT NAM

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

MỤC LỤC

Trang

Lời giới thiệu 7

- Từ trường phái Xô-viết đến Nhân học ở Việt Nam 9
  Nguyễn Văn Sửu

- Trường phái Xô-viết và Dân tộc học ở Việt Nam 31
  Nguyễn Văn Tiệp

- Trường phái Xô-viết trong nghiên cứu Dân tộc học ở Việt Nam 47
  Lý Hành Sơn

- Trường phái Xô-viết trong đào tạo cán bộ và xây dựng chương trình đào tạo Dân tộc học ở Việt Nam nửa sau thế kỷ XX 61
  Ngô Văn Lệ

- Cách nối giữa Dân tộc học Xô-viết và Dân tộc học Việt Nam 67
  Nguyễn Văn Mạnh

- Trường phái Xô-viết và công tác xác định thành phần tộc người ở Việt Nam 77
  Vương Xuân Tình, Vương Ngọc Thi

- Viện Dân tộc học và trường phái Xô-viết 95
  Trần Văn Hà, Nguyễn Thị Thanh Bình

- Trường phái Xô-viết trong nghiên cứu và giảng dạy Dân tộc học ở Trường Đại học Đà Lạt 113
  Cao Thế Trình

Gạch nối giữa Dân tộc học Xô-viết và Dân tộc học Việt Nam

PGS.TS. Nguyễn [illegible]
[illegible]

Mở đầu

Nền Dân tộc học chuyên nghiệp ở Việt Nam được hình thành giữa thế kỷ XX với ảnh hưởng và đóng góp quan trọng của trường phái Dân tộc học Xô-viết. Từ đầu thế kỷ XXI, Dân tộc học Việt Nam được chuyển đổi thành Nhân học theo mô hình của một số nước phương Tây như Mỹ, Canada, Úc, v.v. Nhìn lại lịch sử của ngành trong bảy thập kỷ qua chúng ta thấy dấu ấn khá đậm nét của trường phái Dân tộc học Xô-viết trong nghiên cứu và giảng dạy Dân tộc học và Nhân học ở Việt Nam. Trong bài viết này, tôi phác họa bạ [illegible] cho thấy rõ có một gạch nối quan trọng giữa trường phái Dân tộc học Xô-viết và Dân tộc học Việt Nam nửa sau thế kỷ XX[1]. Lập luận tôi là Dân tộc học Xô-viết đã để lại nhiều dấu ấn trong Dân tộc học Việt Nam nửa sau thế kỷ XX trên các phương diện đào tạo của giảng dạy và nghiên cứu.

Đào tạo đội ngũ theo trường phái Dân tộc học Xô-viết

Cùng ý kiến với các tác giả Ngô Văn Lê, Nguyễn Văn [illegible] những người khác trong cuốn sách này, tôi cho rằng khi nói [illegible] hướng của Dân tộc học Xô-viết ở Việt Nam không thể không [illegible] việc Liên bang Xô-viết đã đào tạo cho Việt Nam một đội ngũ [illegible]

---

[1] Dù Dân tộc học đã hình thành ở Việt Nam từ thời thực dân, nhưng nếu [illegible] chuyên nghiệp của người Việt Nam chỉ ra đời từ giữa thế kỷ XX. [illegible] Phan Hữu Dật trong bài ghi chép của tác giả Đinh Thị Thanh [illegible]

dân tộc học có vai trò quan trọng trong bối cảnh đương thời. Đây có lẽ là đóng góp quan trọng nhất, có ảnh hưởng quyết định đến sự phát triển của nền Dân tộc học Việt Nam nửa sau thế kỷ XX[1]. Tại Liên bang Xô-viết, những du học sinh Việt Nam chủ yếu học Dân tộc học ở Viện Dân tộc học thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Liên bang Xô-viết[2], Bộ môn Dân tộc học thuộc các Khoa Lịch sử của các trường đại học như Trường Đại học Tổng hợp Lomonosov, Trường Đại học Tổng hợp Minsk, Trường Đại học Tổng hợp Leningrad, Trường Đại học Tổng hợp Kazan... Điều đáng nói là phần lớn những du học sinh Dân tộc học này về sau đều trở thành các nhà dân tộc học có tên tuổi của nền Dân tộc Việt Nam giai đoạn nửa sau thế kỷ XX.

Đội ngũ các nhà dân tộc học này đã tiếp nhận tri thức dân tộc học Xô-viết một cách trực tiếp và bài bản cả về tư tưởng học thuật, phương pháp luận, định hướng nghiên cứu và phong cách làm việc từ những người thầy đáng kính của họ ở Liên bang Xô-viết. Trong khoảng thời gian từ 1955 đến 1991, đội ngũ tri thức Việt Nam được đào tạo Dân tộc học tại Liên bang Xô-viết và các quốc gia xã hội chủ nghĩa khi trở về nước đều chủ yếu làm việc ở các viện nghiên cứu và các trường đại học. Trong số họ có nhiều người đảm nhiệm các vị trí lãnh đạo chủ chốt ở các viện nghiên cứu và trường đại học[3]. Bằng cách này, họ đã trở thành lực lượng quan trọng kết nối trường phái Dân tộc học Xô-viết với sự hình thành và phát triển của Dân tộc học ở Việt Nam.

---

[1] Tính riêng Viện Dân tộc học (Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam) đã có 21 nhà dân tộc học được đào tạo ở trình độ đại học hay tiến sĩ hoặc theo hình thức thực tập sinh chuyên ngành Dân tộc học ở Liên bang Xô-viết và các nước xã hội chủ nghĩa (Xem thêm bài của Trần Văn Hà, Nguyễn Thị Thanh Bình trong sách này).

[2] Đến những năm 1990, viện này được đổi tên thành Viện Dân tộc học và Nhân chủng học.

[3] Có thể liệt kê ra một số người như Phan Hữu Dật (nguyên Hiệu trưởng Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội), Bế Viết Đẳng, Khổng Diễn, Phạm Quang Hoan (nguyên Viện trưởng Viện Dân tộc học), Đặng Nghiêm Vạn (nguyên Viện trưởng Viện Nghiên cứu Tôn giáo), Mạc Đường (nguyên Viện trưởng Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ), Ngô Đức Thịnh (nguyên Viện trưởng Viện Nghiên cứu Văn hóa dân gian), Ngô Văn Lệ (nguyên Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh), Nguyễn Văn Huy (nguyên Giám đốc Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam), v.v.

Nghiên cứu theo trường phái Dân tộc học Xô-viết

Một là những ảnh hưởng về lý luận tộc người. Lý thu... người được thể hiện trong các nghiên cứu của S.I. Bruk (1965)... Ju.V. Bromley (1973), V.I Kozlov (1979), và trong nghiên c... M.G. Levin, N.N. Cheboksarov, B. V. Andrianov, v.v. Lý thu... người của Dân tộc học Xô-viết đã được các nhà dân tộc học Vi... tiếp nhận và vận dụng vào nghiên cứu tộc người ở Việt Nam... luận tộc người của Dân tộc học Xô-viết, các nhà dân tộc h... Nam nghiên cứu thực tiễn tộc người ở Việt Nam và đưa ra hai... cơ bản để xác định thành phần tộc người là ngôn ngữ, các đặ... văn hóa và ý thức tự giác tộc người, trong đó ý thức tự giác tộ... được coi là quan trọng nhất (xem thêm bài của tác giả Vương... Tính). Theo cách đó, Dân tộc học Việt Nam đã hoàn thành nhi... xác minh và phân loại thành phần tộc người vào năm 1979 là... Bảng danh mục 54 dân tộc trở thành cơ sở khoa học và pháp... các hoạt động hoạch định và thực hiện chính sách dân tộc và c... dân tộc của Đảng và Nhà nước.

Hai là ảnh hưởng đối với nghiên cứu thực tiễn và lý luận... trình tộc người. Quá trình tộc người là quá trình thay đổi lớ... gốc thành những tộc người khác, hoặc thành các nhóm địa p... trong một tộc người, là quá trình hòa hợp, cố kết các tộc người... một quốc gia, khu vực và trên toàn thế giới. Quá trình tộc người... chia thành hai loại hình: Quá trình phân ly hay gián đoạn tộ... gắn với thời kỳ tiền tư bản chủ nghĩa, và quá trình hòa hợp, có... người gắn với thời kỳ tư bản chủ nghĩa đến nay.

Ba là phân loại tộc người được Dân tộc học Việt Nam tiế... như đã đề cập ít nhiều ở trên. Theo đó, bên cạnh cách phân...

người theo thang bậc tiến hóa có lịch đại như thị tộc mẫu hệ, thị tộc phụ quyền, bộ tộc chiếm hữu nô lệ, bộ tộc phong kiến, dân tộc tư bản chủ nghĩa, dân tộc xã hội chủ nghĩa[1] là cách phân loại theo cấp độ với đơn vị cơ bản nhất là tộc người, trên tộc người là cộng đồng tộc người, dưới tộc người là nhóm địa phương.

Bốn là việc hệ thống hóa và phân loại các hình thái tôn giáo nguyên thủy theo cách của Tokarev trong công trình *Các hình thái tôn giáo thời nguyên thủy*. Trong công trình này, tác giả đã chia lịch sử tôn giáo thời nguyên thủy thành 15 hình thái khác nhau. Công trình này được dịch sang tiếng Việt và xuất bản ở Việt Nam, trở thành tài liệu quan trọng phục vụ giảng dạy ở các trường đại học và các cơ quan nghiên cứu văn hóa tôn giáo các dân tộc thiểu số ở Việt Nam. Người đọc có thể thấy rõ ảnh hưởng và dấu ấn của công trình này đối với các nhà dân tộc học Việt Nam qua bài thứ sáu tựa đề "Các hình thái tôn giáo sơ khai" trong cuốn giáo trình *Dân tộc học đại cương* do tác giả Lê Sỹ Giáo chủ biên (2000).

Năm là vấn đề nghiên cứu *các chủng tộc* trên thế giới cũng là một trong những thành tựu của Dân tộc học Xô-viết và có ảnh hưởng đến Dân tộc học Việt Nam. Trong nghiên cứu các chủng tộc trên thế giới, nhất là trong nghiên cứu của Iu.V. Brumley, Bruk, Ist, Cheboksarov (1987), các vấn đề lý thuyết chủng tộc, nguyên nhân, thời gian, không gian hình thành chủng tộc, đặc điểm và sự phân bố các đại chủng trên thế giới, v.v.,, đã được giải quyết khá toàn diện. Những thành tựu này của Dân tộc học Xô-viết được các nhà dân tộc học Việt Nam tiếp nhận triển khai trong công tác nghiên cứu và giảng dạy.

Sáu là các lý thuyết nghiên cứu, mà tiêu biểu là lý thuyết loại hình kinh tế - văn hóa và khu vực lịch sử - dân tộc học, lý thuyết trung

---

[1] Đến cuối thập niên 1980 cách phân loại này bị chính các nhà dân tộc Xô-viết cho là lỗi thời.

tâm và ngoại vi của các nền văn hóa[1]. Trong nghiên cứu của mình, các nhà dân tộc học Xô-viết đã sử dụng những lý thuyết này để phê phán các quan điểm lý luận của các trường phái Dân tộc học và Nhân học các quốc gia Âu - Mỹ, như tiến hóa văn hóa đơn tuyến, chức năng luận, vòng văn hóa, v.v.

Phương pháp điền dã dân tộc học của Dân tộc học Xô-viết có ảnh hưởng đến thực hành nghiên cứu tộc người của các nhà dân tộc học Việt Nam. Các nhà dân tộc học Xô-viết đã sử dụng phương pháp nghiên cứu tham dự cộng đồng, nghĩa là các nhà nghiên cứu dân tộc học trực tiếp thâm nhập vào đời sống người dân để quan sát, lắng nghe, ghi chép, mô tả những điều mắt thấy tai nghe tại các cộng đồng dân cư. Phương pháp nghiên cứu này được các nhà dân tộc học Việt Nam tiếp nhận đầy đủ[2].

Một trong những công trình nghiên cứu của Dân tộc học Xô-viết ảnh hưởng nhiều đến Dân tộc học Việt Nam phải kể đến là công trình nghiên cứu dân tộc học tựa đề *Các dân tộc trên thế giới* (Phan Hữu Dật, 1973). Đây là tuyển tập nghiên cứu về các dân tộc trên thế giới, gồm tập của các nhà dân tộc học Xô-viết như S.I. Bruk, Cheboksarov, Levin, Criucốp (1986), v.v. Ngoài ra, một số công trình nghiên cứu về người gốc tộc người ở Đông Nam Á, Đông Bắc Á của S.A Aruchiunốp, S.I. Bruk, H.B. Perikova, R.R. Xtratanovic (1979) cũng cung cấp nhiều tài liệu dân tộc học cho các nghiên cứu dân tộc ở Việt Nam.

---

[1] Vào cuối những năm 1970 và đầu 1980, các nhà nhân học Xô-viết đã xuất bản công trình *Trung tâm và ngoại vi trong nghiên cứu văn hoá từ sau các phát kiến địa lý*. Các nhà dân tộc học Xô-viết xem xét vấn đề trung tâm và ngoại vi của văn hoá từ thực tiễn hình thành và phát triển các nền văn minh lớn trên thế giới, như văn minh Đông Á, văn minh Nam Á, trong đó có văn minh Ấn Độ... Theo cách tiếp cận lý thuyết này, Ngô Đức Thịnh đã có bài viết lý giải về thuyết trung tâm và ngoại vi văn hóa (Ngô Đức Thịnh 2001: Thuyết trung tâm ngoại vi trong nghiên cứu không gian văn hóa". Tạp chí Văn hóa dân gian, số 1).

[2] Vào năm 1960, hai nhà dân tộc học Liên bang Xô-viết là S.A. Aruchiunốp, Mukhatnov và nhà nghiên cứu người Việt Nam đã điền dã dân tộc học ở vùng Tây Bắc, Đông Bắc Việt Nam

Tiếp thu và vận dụng những thành tựu nghiên cứu của trường phái Dân tộc Xô-viết, các nhà dân tộc học Việt Nam giai đoạn nửa sau thế kỷ XX đã vận dụng cơ sở lý luận và phương pháp luận trong triển khai nghiên cứu các tộc người ở Việt Nam. Một trong những nhà dân tộc học có tên tuổi của nền Dân tộc học Việt Nam đã khẳng định "Các công trình nghiên cứu về nguồn gốc, lịch sử, văn hóa và phân bố dân cư của các dân tộc trên thế giới theo quan điểm Mác-xít của Dân tộc học Xô-viết đã góp phần cống hiến vào việc xây dựng và phát triển nền Dân tộc học thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng". (Phan Hữu Dật, 1973: tr.190).

Giảng dạy theo trường phái Dân tộc học Xô-viết

Một trong những nền tảng quan trọng cho sự hình thành nền Dân tộc học Việt Nam trong những năm 1960 là sự hỗ trợ của chuyên gia dân tộc học Liên bang Xô-viết trực tiếp giảng dạy "Dân tộc học đại cương" ở Khoa Lịch sử của Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội. Cụ thể, năm 1960, Phó Giáo sư E. P. Buxưghin được cử sang Việt Nam giúp xây dựng chuyên ngành Dân tộc học cho Khoa Lịch sử, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội. Trong thời gian này, Giáo sư E. P. Buxưgin[1] đã xây dựng chương trình đào tạo và trực tiếp giảng dạy môn "Dân tộc học đại cương" cho sinh viên đại học và cán bộ của Khoa Lịch sử và các cơ quan khác ở Hà Nội.

---

[1] E. P. Buxưgin là giáo sư hướng dẫn luận án tiến sĩ của tác giả (Nguyễn Văn Mạnh) về đề tài "Nguồn gốc và quá trình tộc người ở miền Trung Việt Nam". Luận án được bảo vệ thành công tại Viện Dân tộc học và Nhân học Liên bang Xô-viết vào tháng 11 năm 1991. Sau đó, ngày 28 tháng 1 năm 1992, tờ báo Kouen buổi chiều đăng bài của tác giả Buricop tựa đề "Tiếp nối tình hữu nghị Nga - Việt sau 30 năm" giới thiệu Giáo sư E. P. Buxưgin đã đến Việt Nam giúp đỡ đào tạo Dân tộc học từ năm 1960, và sau 30 năm, năm 1991 lại tiếp tục hướng dẫn nghiên cứu sinh người Việt Nam bảo vệ thành công luận án tiến sĩ chuyên ngành Dân tộc học.

Nguyễn Văn Mạnh và GS. Buxurghin

Các bài giảng của ông đã được ông Lê Thế Thép dịch thuật lại bài giảng *Dân tộc học đại cương* và được xuất bản vào năm 1961. Các tác giả khác đã nhắc đến trong cuốn sách này. Có thể nói đây là bài giảng *Dân tộc học đại cương* đầu tiên được sử dụng giảng dạy học tập Dân tộc học ở Việt Nam[1]. Trong những năm sau đó, các

[1] Người ta một số công trình nghiên cứu dân tộc học Xô viết bằng tiếng Nga đã dịch sang tiếng Việt và trở thành tài liệu sử dụng khá phổ biến trong nghiên cứu giảng dạy Dân tộc học ở Việt Nam trong nửa sau thế kỷ XX.

trình *Cơ sở dân tộc học* (Phan Hữu Dật, 1973), *Dân tộc học đại cương* (Lê Sỹ Giáo [Chủ biên], 2000 - bản in đầu tiên năm 1995), *Dân tộc học đại cương* (Đặng Nghiêm Vạn (Chủ biên), 1998) được biên soạn trên cơ sở tiếp nhận nhiều thành tựu của tập bài giảng *Dân tộc học đại cương* này và kết quả nghiên cứu chủng tộc và các vấn đề khác của các nhà dân tộc học Xô-viết[1]. Nhìn lại lịch sử dân tộc học Việt Nam giai đoạn nửa sau thế kỷ XX, chúng ta phải thừa nhận rằng chính tập bài giảng *Dân tộc học đại cương* của E. P. Buxurgin được xuất bản năm 1961 và sau đó là cuốn giáo trình *Cơ sở dân tộc học* của Phan Hữu Dật (1973) đã đặt nền móng và là chỉ dẫn quan trọng cho việc truyền nghề dân tộc học ở Việt Nam trong những năm 1960 và 1990[2].

Kết luận

Trong tiến trình đổi mới đất nước, Dân tộc học Việt Nam đã có một quá trình chuyển đổi mạnh mẽ từ một nền Dân tộc học theo mô hình Xô-viết vốn được xây dựng và phát triển trong những năm 1954 cuối những năm 1990 rồi sang nền Nhân học theo mô hình của các nước Âu - Mỹ. Nhân học ở Việt Nam đã trở thành một ngành khoa học độc lập với khoa học Lịch sử và đang không ngừng cập nhật những thành tựu về lý luận, phương pháp luận và tri thức dân tộc học của nhiều trung tâm Nhân học trên phạm vi toàn cầu, nhưng rõ ràng là kho tàng tri thức và những thành tựu nghiên cứu và giảng dạy Dân tộc học ở Việt Nam giai đoạn nửa sau thế kỷ XX vẫn là nền tảng vững chắc cho các hoạt nghiên cứu và giảng dạy Nhân học hiện nay. Nhìn lại giai đoạn lịch sử đầy khí thế và giàu cảm hứng của Dân tộc

---

[1] Ngoài ra, hai cuốn giáo trình *Nhân học đại cương* mới xuất bản trong những năm gần đây (Ngô Văn Lệ (Chủ biên), 2008; Nguyễn Văn Mạnh (Chủ biên), 2016) cũng vẫn còn sử dụng những cách tiếp cận và tri thức nghiên cứu về chủng tộc của các nhà dân tộc học Xô-viết.

[2] Cuốn giáo trình *Cơ sở dân tộc học* (Phan Hữu Dật, 1973) ra đời trong bối cảnh đất nước có chiến tranh, cuộc đấu tranh tư tưởng hăm nóng và chi phối mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, nên tính đảng, tính giai cấp, tính chính trị được nhấn mạnh trong nội dung cuốn giáo trình là điều dễ hiểu. Đặt cuốn giáo trình vào bối cảnh xã hội đương thời, chúng ta mới thấy hết những giá trị và đóng góp của cuốn giáo trình này đối với sự hình thành và phát triển của nền Dân tộc học ở Việt Nam.

học Việt Nam trong những năm 1950-1990, chúng ta thấy rõ học thuyết giới hết sự ảnh hưởng và dấu ấn sâu sắc của trường phái Dân tộc học Xô-viết.

Tài liệu tham khảo

S.A. Arutiun tập, S.I.Bruk, 1979. *Các dân tộc ở Đông Dương*. Moscow: NXB Khoa học.

Iu.V. Bromley, Bruk. Ietx, Cheboksarov, 1987. *Chủng tộc và dân tộc*. Moscow: NXB Khoa học.

Iu.V. Bromley, 1973. *Tộc người và dân tộc học*. Moscow: NXB Khoa học.

S.I. Bruk, 1962. "Các quá trình phát triển tộc người và những nguyên tắc phân loại tộc người". Trong *Dân số và phân bố các dân tộc trên thế giới*. Moscow: NXB Khoa học.

S.I. Bruk, Cheboksarov, Levin, Crinsốp, 1986. *Các dân tộc trên thế giới*. Moscow: NXB Khoa học.

Phan Hữu Dật, 1973. *Cơ sở dân tộc học*. Hà Nội: NXB Đại học & Trung học Chuyên nghiệp.

Phan Hữu Dật, 2004. *Góp phần nghiên cứu Dân tộc học Việt Nam*. Hà Nội: NXB Chính trị Quốc gia.

Lê Sỹ Giáo (Chủ biên), 2000. *Dân tộc học đại cương*. Hà Nội: NXB Giáo dục.

V.I Kozlov, 1979. "Bàn về phân loại cộng đồng người". Trong *Dân tộc học đại cương*. Moscow: NXB Khoa học.

H.B. Perikova, R.R Xtratanovic, 1978. *Cư dân Đông Dương*. Moscow: NXB Khoa học.

Đặng Nghiêm Vạn, Cẩm Trọng, Trần Mạnh Cát, 1981. *Các dân tộc tỉnh Gia Lai - Công Tum*. Hà Nội: NXB Khoa học Xã hội.

Viện Dân tộc học, 2002. *Kỷ yếu hội thảo về tiêu chí xác định loại hình một số dân tộc ở Việt Nam*. Hà Nội, tháng 7 năm 2002.

Số 4 - 2019
ISSN 0866-7543

Tạp chí

THÔNG TIN KHOA HỌC & CÔNG NGHỆ

Journal for science and technology information

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH QUẢNG BÌNH

- THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN DU LỊCH QUẢNG BÌNH THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP
- ĐỂ KINH TẾ TRANG TRẠI PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG
- MỘT SỐ KẾT QUẢ TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở NĂM 2019 TỈNH QUẢNG BÌNH

- Phát triển du lịch theo hướng bền vững ở Quảng Bình - Thực trạng và một số đề xuất giải pháp - **Lê Đức Thọ**
- Đôi điều suy ngẫm về xã hội Kim Chi - **Lê Chiêu Phùng**
- Giữ sắc xanh cho cánh rừng nguyên sinh - **Lê Tâm**
- Đổi thay bản Văn Kiều vùng biển qua phong trào xây dựng nông thôn mới - **Lê Công A**
- Tìm hiểu một số hệ thống cảnh báo lái xe ngủ gật (Drowsy Driver Alert System) và đề xuất phương pháp xây dựng ứng dụng với thư viện mã nguồn mở OpenCV - **Nguyễn Duy Linh**
- Chủ tịch Hồ Chí Minh với tôn giáo và nhân sĩ, trí thức thời lập nước - **Nguyễn Xuyến**
- Không ngừng chăm lo nâng cao đời sống của nhân dân theo di chúc của Bác
Nguyễn Văn Thanh
- Bản sắc văn hóa tộc người với xóa đói giảm nghèo: Từ lý luận đến thực tiễn ở người Chứt hiện nay - **Nguyễn Văn Mạnh**
- Từ Nhà Nhóm thôn Trung đến giành chính quyền cách mạng tại trung tâm tỉnh lỵ Quảng Bình - **Tạ Đình Hà**
- Tìm hiểu vị thành hoàng làng Đại Phong xưa và sự tích hòi nhà Mạc
Nguyễn Khoa Học
- Lịch sử về mỏ mang đường thuỷ nội địa thời xưa ở Quảng Bình - **Phan Thanh Tịnh**
- Ayoh - Bánh nếp dẻo thơm, độc đáo của người Văn Kiều - **Nguyễn Tiến Dũng**

* TIN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

- Nghiệm thu nhiệm vụ KH&CN: "Nghiên cứu, bổ sung và biên soạn lịch sử Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình giai đoạn 1945-2011 và hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình 2011-2016" - **Hồng Duyên**
- Nghiệm thu nhiệm vụ KH&CN liên kết: "Sản xuất rau đặc sản rừng" - **Trung Nghĩa**
- Nghiệm thu nhiệm vụ KH&CN liên kết: "Sản xuất rau hữu cơ và giải pháp sử dụng đạm thực vật thay thế đạm vô cơ trong sản xuất rau" - **Hồng Duyên**
- Nghiệm thu nhiệm vụ KH&CN liên kết: "Trồng thử nghiệm giống táo 05 trên vùng đất cát ven biển đã qua cải tạo" - **Trung Nghĩa**
- Nghiệm thu nhiệm vụ KH&CN: "Phát triển kinh tế biển kết hợp với bảo vệ chủ quyền trên các vùng biển đảo của tỉnh Quảng Bình trong tình hình mới" - **Trung Nghĩa**
- Nghiệm thu nhiệm vụ KH&CN: "Nghiên cứu, định hướng bảo tồn Lễ hội Cầu ngư của ngư dân miền biển tỉnh Quảng Bình" - **Trung Nghĩa**
- Kiểm tra tiến độ thực hiện nhiệm vụ KH&CN: "Xây dựng vườn cây tại Trại thực nghiệm xã Vĩnh Ninh thuộc Trung tâm Ứng dụng và Thống kê KH&CN Quảng Bình" - **Hồng Duyên**
- Xét duyệt nội dung hai nhiệm vụ KH&CN liên kết: "Xây dựng mô hình trồng chà là trên đất cát ven biển tỉnh Quảng Bình" và "Xây dựng mô hình phát triển giống cam vòi bản địa trên địa bàn huyện Tuyên Hóa" - **Trần Thanh Hải**
- Xét duyệt nội dung hai nhiệm vụ KH&CN liên kết: "Nuôi giống lợn bản địa bằng phương pháp bán chăn thả tại xã Lâm Thủy, huyện Lệ Thủy" và "Nuôi giống gà ri thuần chủng bằng phương pháp bán chăn thả tại xã Trường Sơn, huyện Quảng Ninh"
Trần Thị Thu Hiền
- Hội thảo nhiệm vụ KH&CN: "Điều tra, khảo sát, đánh giá thực trạng về quản lý, sử dụng các loại thiết bị, vật tư theo quy định về an toàn sức khỏe và đề xuất các giải pháp đảm bảo an toàn cho người lao động trên địa bàn tỉnh Quảng Bình" - **Văn Chung**

BẢN SẮC VĂN HÓA TỘC NGƯỜI VỚI XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO: TỪ LÝ LUẬN ĐẾN THỰC TIỄN Ở NGƯỜI CHỨT HIỆN NAY

PGS.TS. NGUYỄN VĂN MẠNH
Trường Đại học Khoa học Huế

Mối quan hệ giữa bản sắc văn hóa tộc người với xóa đói giảm nghèo thực chất là quan hệ giữa bảo tồn và phát triển. Giải quyết mối quan hệ này là một vấn đề hết sức phức tạp, nhất là ở các dân tộc thiểu số có trình độ phát triển kinh tế - xã hội còn thấp kém. Tính phức tạp ở ngay việc giải quyết vấn đề lý luận về bản sắc văn hóa tộc người: Có hay không bản sắc văn hóa và bản sắc văn hóa là gì? Đó là những câu hỏi tranh luận khá gay gắt chưa có hồi kết trong giới học thuật ở nước ta và ngoài nước. Bài viết này vì vậy, tiếp cận đến một góc nhìn lý luận về bản sắc văn hóa và vận dụng quan điểm lý thuyết đó trong việc nêu ra những thách thức giữa bảo tồn bản sắc văn hóa với xóa đói giảm nghèo hiện nay ở người Chứt.

Mẹ và con người Chứt Ảnh: TL

1. Một số vấn đề lý luận về bản sắc văn hóa

Khái niệm bản sắc văn hóa (Cultural identity) ở nước ta đã được sử dụng phổ biến trong đời sống hàng ngày, trong học thuật, trong các văn bản hành chính và được nhiều học giả ở nước ta cũng như nước ngoài thuộc các lĩnh vực, như dân tộc học/ nhân học, văn hóa học, xã hội học,… quan tâm tìm hiểu. Tuy nhiên, nội hàm của khái niệm này khá phức tạp và cho đến nay còn tồn tại những kiến giải/ hiểu biết chưa thật nhất quán và thậm chí có phần trái ngược. Ai cũng hiểu bản sắc văn hóa là gốc sắc thái văn hóa của một cộng đồng quốc gia, dân tộc; cái để định vị sự tồn tại, sự khác nhau cơ bản giữa dân tộc này với dân tộc khác. Nhưng những người theo thuyết khởi nguyên luận (Primordialism) lại cho rằng, bản sắc văn hóa là gốc văn hóa buổi đầu không biến đổi, như ao làng, giếng làng, lũy tre làng; nó mang yếu tố động/tĩnh; còn những người theo thuyết tình huống luận (Circumstantialism) lại cho bản sắc văn hóa là cái thay đổi khi môi trường sống thay đổi. Từ đó, cả hai hướng quan niệm này đều đi đến phủ nhận sự tồn tại khái niệm bản sắc văn hóa. Trong tác phẩm *Không có bản sắc văn hóa*, François Jullien cho rằng, *mong muốn cố lập từng nền văn hóa sẽ gắn cho nó một bản sắc văn hóa, văn hóa là yếu tố động, thay hình đổi dạng, nên không thể dùng khái niệm bản sắc được; nên chăng thay khái niệm bản sắc văn hóa bằng khái niệm nguồn nuôi dưỡng văn hóa*. Cũng trong tác phẩm này, giáo sư Lê Hữu Khóa trong bài giới thiệu tập sách

François Jullien đã cho rằng, "*bản sắc văn hóa luôn được dùng trong không gian chính trị của các nhà cầm quyền phương Tây dùng nó để tạo hóa mù, để giật dây thao túng dân chúng*"; và *bản sắc văn hóa đọng như ao nhà, ao lắng, còn văn hóa lại luôn mang yếu tố động luôn mở cửa để đón nhận các văn hóa khác; vì vậy đừng dùng cái đọng làm khuôn cho cái động, đừng lấy cái đọng là ao tù để áp cho cái động của văn hóa*. Những cách hiểu về bản sắc văn hóa như vậy là không đầy đủ. Thực ra, khái niệm bản sắc văn hóa ở các nước phương Tây thường nghiêng về sự khác biệt trong lối sống, cách cách, căn tính của cộng đồng dân tộc đó, để phân biệt sự khác nhau giữa người Pháp với người Mỹ, người Anh,... Còn ở Việt Nam, khái niệm bản sắc văn hóa bao trùm toàn bộ các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể của cộng đồng dân tộc, từ những giá trị của ông cha sáng tạo nên trong tiến trình lịch sử cho đến những yếu tố văn hóa bên ngoài được tiếp nhận, cấu trúc lại, trở thành cái đặc thù của dân tộc. Rõ ràng, khái niệm bản sắc văn hóa phải được nhìn nhận trong từng không gian văn hóa cụ thể, không nên áp đặt khái niệm này thành mẫu số chung cho toàn thế giới.

Ở Việt Nam, khái niệm này mặc dầu theo từ nguyên là gốc sắc thái văn hóa, cái định vị/ thuộc về/ phân biệt, nhưng phải được hiểu nó là một thực thể sống, có quá trình sáng tạo, tiếp nhận/ dung hợp, chọn lọc, cấu trúc lại các yếu tố văn hóa bên ngoài để biến thành máu thịt, phù hợp với mình, thuộc về mình (belonging), khác biệt với cộng đồng khác/ dân tộc khác. Vì vậy có thể hiểu bản sắc văn hóa theo hệ các từng số sau: Sáng tạo - tiếp nhận - cấu trúc lại - thuộc về chủ thể đó; ví như một Nho giáo Việt Nam định vị và phân biệt với Nho giáo Trung Hoa (Nho giáo Trung Hoa: Trung với vua là tất cả, còn Nho giáo Việt Nam: Trung với vua khi vua với dân, với nước là một); cũng như vậy một Phật giáo Việt Nam khác với Phật giáo Ấn Độ (đề cao Phật tại tâm, tu tại gia, tiền Phật hậu thần, hòa đồng âm dương và có phần thiên về âm tính); một Thiên Chúa giáo Việt Nam khác với Thiên Chúa giáo phương Tây (thờ phụng tổ tiên, dòng tộc trong cộng đồng Thiên Chúa giáo)...và như vậy Nho giáo, Phật giáo, Thiên chúa giáo Việt Nam là một phần bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam. Cũng tương tự như vậy, khi đồng bào các dân tộc thiểu số tiếp nhận văn hóa người Việt, văn hóa bên ngoài và dân tộc hóa, bản địa hóa những yếu tố văn hóa đó thành một phần của bản sắc văn hóa dân tộc. Ví như, Thiên Chúa giáo khi đến vùng đồng bào dân tộc Tây Nguyên, chúa được mặc khố, vai mang gùi, nhà thờ được mô phỏng theo dạng kiến trúc nhà rông; nhiều ngôi nhà cư trú của đồng bào các dân tộc thiểu số ở nước ta được làm kết hợp giữa nhà đất và nhà sàn, giữa xây dựng tường ngói bê tông và sử dụng sàn nhà; hay đạo Hồi của người Chăm ở Ninh Thuận, Bình Thuận, tín đồ không cần thuộc kinh Koran, không cần phải xây dựng thánh đường, không cần thiết phải thực hành tháng ăn chay Ramadan...; tất cả những yếu tố văn hóa bên ngoài đó đã trở thành một phần của bản sắc văn hóa các dân tộc thiểu số nước ta.

Như vậy bản sắc văn hóa phải được nhìn nhận theo cả 2 chiều cạnh: Vừa là gốc văn hóa của dân tộc, vừa là sự bổ sung, tiếp nhận văn hóa bên ngoài để dân tộc hóa, bản địa hóa trở thành văn hóa của mình; có nghĩa là nhìn cái gốc văn hóa của dân tộc trong xu thế vận động và phát triển: Vận động và phát triển trong sáng tạo, tiếp nhận, không dứt gãy để cả cái được sáng tạo và cái tiếp nhận hòa đồng, thích nghi, phù hợp.

Bên cạnh đó, khái niệm bản sắc văn hóa còn được hiểu theo những chiều cạnh khác, như có tác giả chủ trương tồn tại bản sắc kép (double identity) trong xu thế đa văn hóa, như bản sắc văn hóa của dân tộc tộc người (Ethnic), bản sắc văn hóa dân tộc quốc gia (Nation), bản sắc văn hóa vùng, bản sắc văn hóa khu vực, bản sắc văn hóa tôn giáo, bản sắc văn hóa gia

tộc... Cách hiểu này làm cho khái niệm bản sắc văn hóa càng trở nên mơ hồ: Văn hóa gia tộc, hay vùng văn hóa, như vùng văn hóa Tây Bắc, Đông Bắc, Trường Sơn..., cũng tương tự như vậy, văn hóa Hồi giáo, Thiên Chúa giáo, Phật giáo nên được hiểu là nằm trong bản sắc văn hóa các dân tộc tộc người và bản sắc văn hóa dân tộc quốc gia. Vì vậy, nếu sử dụng khái niệm bản sắc kép, nên hiểu là sự kết hợp bản sắc văn hóa của dân tộc tộc người và bản sắc văn hóa của dân tộc quốc gia. Còn văn hóa khu vực, như khu vực Đông Bắc Á, Đông Nam Á không nên sử dụng khái niệm bản sắc văn hóa mà chỉ nên sử dụng khái niệm *đặc trưng*; vì rằng, gán cho văn hóa khu vực một bản sắc văn hóa sẽ làm cho khái niệm này càng trở nên mơ hồ, khó xác định.

2. Nhận diện bản sắc văn hóa tộc người Chứt

Người Chứt là một trong những tộc người có dân số ít và có trình độ phát triển thấp trong 54 dân tộc Việt Nam. Dân tộc này đứng thứ 13 về dân số trong danh mục các dân tộc thuộc diện rất ít người với khoảng 6.000 người, phân bố theo các nhóm như sau: Sách có 2.635 người, Rục 437 người, Arem 156 người, Mày 1.163 người, Mã Liềng 1.027.

Do sống biệt lập một thời gian dài trong điều kiện địa lý khắc nghiệt, tộc người này đã bị thoái hóa về văn hóa và lạc hậu về đời sống kinh tế. Vì vậy, họ được xếp vào một trong 10 tộc người có trình độ phát triển thấp nhất ở nước ta. Tuy vậy, cộng đồng này còn lưu giữ được nhiều yếu tố văn hóa của thời kỳ sơ khai của người Việt. Cho nên có thể nói, người Chứt chính là "ánh xạ" của người Việt trong quá khứ. Xã hội Chứt là "bảo tàng sống" để các nhà nghiên cứu tìm hiểu về sơ sử của sự phát triển, quá trình tộc người, văn hóa, ngôn ngữ... của người Việt.

Đây là một trong những dân tộc không chỉ có dân số rất ít mà còn có đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội thấp kém. Do sống trong vùng rừng núi đá vôi ở miền Tây tỉnh Quảng Bình có khí hậu khắc nghiệt, giao thông đi lại khó khăn, nên tộc người này đã chịu một quá trình thoái hóa về nhiều mặt, nhất là đời sống văn hóa. Nhiều giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc này theo thời gian đã bị mất mát, rơi rụng, như kho tàng truyện cổ, các loại hình ca múa nhạc, lễ hội... Đó là lý do cắt nghĩa tại sao bản sắc văn hoá của dân tộc Chứt còn lại rất nghèo nàn về các giá trị văn hoá vật thể và phi vật thể.

Tuy vậy, xét về mặt bản chất, bản sắc văn hoá người Chứt mang đậm cái hoang dã của rừng núi, cái sơ khai nguyên thuỷ của những cộng đồng cư dân còn ở vào thời kỳ phát triển thấp kém. Điều đó được thể hiện trên nhiều lĩnh vực kinh tế, quan hệ xã hội, văn hoá vật thể, văn hoá phi vật thể... Về hoạt động kinh tế, cư dân nơi đây còn bảo lưu khá đậm nét các hình thái kinh tế dựa vào thiên nhiên, như săn bắn, đánh cá, hái lượm, tương rẫy với những hình thức khai thác, canh tác hết sức thô sơ: Chọc lỗ tra hạt, dùng cung tên, lao, bẫy để săn bắn, mò cua bắt ốc ở khe suối, hái nhặt rau, củ, quả, măng, nấm... Về đời sống xã hội, thiết chế tự trị cộng đồng với vai trò già làng, chủ đất, luật tục, tri thức bản địa... còn tồn tại khá đậm nét. Trong đó quan hệ tình làng nghĩa xóm bình đẳng, thương yêu, giúp đỡ, đùm bọc lẫn nhau giữa các thành viên cộng đồng là yếu tố nổi trội nhất. Đi vào cụ thể bản sắc văn hóa của tộc người Chứt được thể hiện ở những dấu ấn sau đây:

- *Về ẩm thực*: Nói đến ẩm thực của đồng bào tộc người Chứt, chúng ta phải kể đến một loại hình ẩm thực tận dụng môi trường tự nhiên rất độc đáo. Do đời sống kinh tế khó khăn, cuộc sống của họ dường như trông cậy vào rừng, dựa vào sản vật rừng, bởi vậy kể cả lương thực, nguồn thực phẩm, cách chế biến rượu, nước uống, tất cả đều lấy từ rừng. Đó là bên cạnh lúa rẫy, ngô, khoai, sắn, rau củ quả trồng được ở nương rẫy "cũng lấy của rừng", người dân phải thường xuyên tìm bột nhúc, bột báng, củ nâu, củ mài, măng, nấm, rau đại, rượu đoác,

...ốc, cá tôm ở khe suối, săn bắn muông thú ở ... Cách thức chế biến món ăn cũng chủ yếu ... phương pháp nấu chín, nướng, luộc; tổ ... bữa ăn buổi sáng và buổi chiều phù hợp ... kinh tế nương rẫy...

- *Về trang phục:* Mặc dầu đa số đồng bào ... nay đã sử dụng trang phục của người ... bóng dáng của trang phục cổ xưa bằng ... cây không còn nữa, nhưng không phải vì thế ... núi rừng miền Tây Quảng Bình vắng bóng ... bộ váy áo thổ cẩm - đặc trưng trang ... của các dân tộc thiểu số vùng núi rừng Trường Sơn. Mặc dầu, người Chứt không dệt ... loại trang phục này, nhưng tâm lý của ... dân, nhất là phụ nữ vẫn thích loại trang ... đặc trưng của vùng rừng núi, nên họ trao đổi với người Lào, người Tàôi ở Quảng Trị, Thừa Thiên Huế để có được những váy áo thổ cẩm mang dấu ấn rừng núi của mình.

- *Về văn nghệ dân gian:* Hiện nay loại hình văn hóa này còn lại ở người Chứt không nhiều, nhưng ở tâm trí người già vẫn còn đó những câu chuyện cổ, như Lên đá đi lấp biển, Đàng về..., hay ở các mẹ, các chị là những làn điệu dân ca như, điệu Cà tơm tà leng, Cà răng tà ... hay trong các bản làng vẫn còn đó những thanh thiếu niên chơi đàn Bot, đàn K'nông, ..., tù và, đàn môi,...

- *Về luật tục:* Đây là một giá trị thuộc bản sắc văn hóa độc đáo của người Chứt. Đó là những quy ước về quan hệ xã hội trong cộng đồng, quy định cách ứng xử với môi trường tự nhiên, như sử dụng đất đai, bảo vệ rừng thiêng, rừng đầu nguồn, bảo vệ nguồn nước, sông suối...; hay những quy định chế tài về vi phạm phong tục, tập quán. Trong luật tục, vai trò của già làng, chủ đất được đề cao.

- *Về lễ nghi, lễ hội:* Các nghi lễ liên quan đến vùng đời người và chu kỳ canh tác nương rẫy trong một năm ở quy mô từng gia đình hoặc cả cộng đồng, như lễ cúng rừng thiêng, cúng phát rẫy, cúng gieo hạt, lễ hội cơm mới, lễ tết...Và cả lễ hội đập trống của người Ma Coong được các nhóm của dân tộc Chứt tham gia và coi như lễ hội của mình, nhất là nhóm người Arem,...

- *Về quan hệ cộng đồng:* Quan hệ cộng đồng trong các làng bản cũng là một sắc thái văn hóa độc đáo của người Chứt. Đó là quan hệ của các thành viên làng bản với việc tôn trọng quan hệ láng giềng cận cư, quan hệ huyết tộc, trong đó vai trò dòng họ rất được đề cao, trưởng họ không chỉ có trách nhiệm thờ cúng dòng họ, tập hợp các thành viên trong dòng họ để giúp đỡ lẫn nhau, mà còn cùng với những người già đứng ra giải quyết những công việc liên quan đến phong tục tập quán của làng; đó là tổ chức tự quản làng bản với vai trò của chủ làng, chủ đất, thầy cúng có chức năng quản lý cộng đồng, sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên của vùng rừng núi thông qua phong tục tập quán...

- *Về công cụ sản xuất, phương tiện vận chuyển và dụng cụ sinh hoạt gia đình:* Mặc dầu hiện nay, các sản phẩm bằng kim loại, bằng nhựa ở thị trường được sử dụng khá phổ biến trong đời sống của người dân, nhưng những công cụ sản xuất, phương tiện vận chuyển và dụng cụ sinh hoạt đặc trưng bằng chất liệu gỗ, tre, nứa vẫn chi phối sâu sắc trong đời sống người dân. Đó là cối giã gạo, giã bồi, ống gỗ chưng cách thuỷ nấu bồi, gậy chọc lỗ, gùi, giò, cung tên, các loại bẫy thú, đơm đó dùng để đánh bắt cá...

3. Những thách thức giữa bảo tồn bản sắc văn hóa với xóa đói giảm nghèo ở người Chứt

Trong thời gian qua, nhất là từ khi đất nước chuyển đổi từ cơ chế bao cấp sang nền kinh tế thị trường và từng bước thực hiện CNH-HĐH đất nước, vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên đất nước ta nói chung và người Chứt phân bố chủ yếu ở hai huyện Minh Hóa và Tuyên Hóa của tỉnh Quảng Bình nói riêng cũng thực hiện việc chuyển đổi sang hoạt động kinh tế thị trường để xóa đói giảm nghèo. Theo đó, nhiều

chương trình, dự án của Chính phủ cũng như các tổ chức phi chính phủ trong và ngoài nước được tiến hành ở vùng người Chứt, như Chương trình định canh định cư, Chương trình xóa đói giảm nghèo, Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu vùng xa (CT.135), Chương trình xóa nhà tạm (CT. 134)... Quá trình thực hiện các chương trình, dự án đó, cũng như việc chuyển đổi nền kinh tế sang cơ chế thị trường để xóa đói giảm nghèo cho người Chứt đã dẫn đến những xáo trộn đáng kể về phân bố dân cư: Từ cư trú có tính riêng biệt giữa các nhóm người Chứt đến sự đan xen cư trú, đan xen hôn nhân, hiện tượng chồng là người Mày, người Arem vợ là người Sách, chồng là người Sách, người Mày vợ là người Kinh, người Tày, Thái, cũng như hiện tượng cư trú khác tộc,... Đặc biệt là quá trình giao lưu hàng hóa trao đổi buôn bán học hỏi những kinh nghiệm làm giàu, kinh nghiệm sản xuất hàng hóa của người Kinh và việc tiếp nhận khoa học kỹ thuật đã giúp cho đời sống của đồng bào nhóm người Chứt trong những năm gần đây có những bước tiến đáng kể: Làng bản khang trang hơn, đói nghèo từng bước đẩy lùi. Tuy nhiên đi liền với công cuộc xóa đói giảm nghèo bản, sắc văn hóa của dân tộc Chứt lại đứng trước nguy cơ một lần nữa bị băng hoại, bị suy thoái. Thêm vào đó, xu hướng tiếp nhận văn hóa của dân tộc khác, đặc biệt là văn hóa của người Kinh, cũng như tiếp nhận lối sống văn minh hiện đại, cư trú xen cài giữa người Kinh với các nhóm người Chứt, sự hờ hững những giá trị truyền thống của ông cha ở lớp trẻ,...; tất cả những điều đó càng làm cho bản sắc văn hóa của dân tộc này suy thoái, lãng quên. Hiện tượng các truyện cổ, như Đường về, Lên đá lấp biển, hay làn điệu Cà tơm tà leng, Cà răng tà nêu, các lễ nghi liên quan chu kỳ đời người, từ sinh đẻ, làm nhà cưới xin, tang ma cũng như lễ nghi cúng rừng, cúng đất, cúng lúa mới, lễ tết truyền thống ngày càng bị rơi rụng, mất mát. Những rơi rụng, mất mát đó liên quan đến những thách thức giữ gìn bảo tồn bản sắc văn hóa và xóa đói giảm nghèo ở dân tộc Chứt, như:

- Việc suy giảm bản sắc văn hóa do chính sự áp đặt của các chương trình, dự án

Trong nhiều năm qua, thực hiện mục tiêu định canh định cư, đã có nhiều chương trình, dự án của nhà nước được triển khai nhằm giúp người Chứt nhanh chóng ổn định và nâng cao đời sống. Tuy nhiên đến nay, nhiều hạng mục đầu tư được đánh giá là ảnh hưởng đến việc bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc Chứt; ví như việc xây dựng ngôi nhà ở của các hộ dân được thiết kế theo một khuôn mẫu chung. Các nhà sàn đều có cột, dầm làm bằng bê tông, mái lợp tôn, diện tích to hay nhỏ tùy theo số người trong gia đình. Thực tế đó phản ánh thực trạng là những ngôi nhà được xây dựng theo kiểu "chìa khoá trao tay" như vậy đang ngày càng bộc lộ những bất cập, không chỉ về kinh tế mà cả về văn hóa.

Đáng lo ngại hơn, việc xây nhà theo chương trình, dự án thường được thiết kế theo kiểu những suy nghĩ của người Kinh, trong khi đồng bào lại có những tâm linh và nghi lễ gắn liền với ngôi nhà thiết kế theo đặc thù riêng của họ. Đó là lễ cúng thổ công (Thần đất) khi bắt đầu dựng nhà, lễ bắc bếp khi khánh thành nhà, lễ tiễn người đã mất về với tổ tiên (qua cửa sổ ma của ngôi nhà).... Với cách xây dựng ngôi nhà theo kiểu "chìa khoá trao tay", các thành viên trong gia đình đã không còn cơ hội thực hành niềm tin tôn giáo, cũng như thực hành các chuẩn mực quy định về hành vi ứng xử giữa trẻ với già, giữa nam với nữ. Cấu trúc truyền thống của cộng đồng sẽ tan rã dần theo thời gian.

Bên cạnh đó, dưới tác động của các chương trình, dự án của kinh tế hàng hóa và hội nhập thế giới, đói nghèo của người dân được giảm bớt, những luồng văn hóa hiện đại xâm nhập vào đời sống của đồng bào, gây ảnh hưởng, làm suy giảm thêm các yếu tố của bản sắc văn hóa, như dấu ấn về ẩm thực, trang phục, lễ nghi, lễ hội,...

...sự suy giảm về ngôn ngữ mẹ đẻ

...một sự mai một khác về bản sắc văn hóa ...người Chứt hiện nay còn được thể hiện ở sự ...giảm về tiếng nói của tộc người ở tầng lớp ...thiếu niên trong thời kinh tế thị trường và ...nhập văn hóa. Vì như trước đây, các nhà ...học đã coi ngôn ngữ người Chứt là "báo ...sống" về tiếng nói và lịch sử của người ...cổ, bởi họ chính là hiện thân của cộng ...ngôn ngữ tiền Việt - Mường, nhưng ngày ...tiếng nói của họ bị suy giảm khi chưa có ...giải pháp hữu hiệu nào để bảo tồn ngôn ...của họ.

...làm thế nào để vừa xóa đói giảm nghèo có ...là phát triển đời sống kinh tế, xã hội cho ...dân nhưng lại vừa giữ gìn bảo tồn bản sắc ...bản dân tộc Chứt là một câu hỏi không dễ ...giải. Người Chứt được các nhà nghiên ...xác định là một nhóm người thuộc cộng ...tiền Việt - Mường bị dãy lên vùng rừng ...khắc nghiệt sống trong điều kiện kinh tế, xã ...còn thấp kém nên đã chia thành nhiều nhóm ...ý thức dân tộc và bản sắc văn hóa dân tộc, ...ý chưa được cố kết bền chặt, nay đứng ...áp lực của đói nghèo người dân phải thực ...cùng cuộc xóa đói giảm nghèo, nên bản ...văn hóa của dân tộc lại một lần nữa bị thách ...Đó là một sự thật tất yếu của lịch sử. Vấn ...đây là phải thực hiện những chính sách ...triển kinh tế - xã hội và bảo tồn văn hóa ...cách hợp lý, có nghĩa là phải vừa thực hiện ...chương trình, dự án xóa đói giảm nghèo, ...triển kinh tế thị trường đến từng bản làng ...người Chứt, nhưng không quên chú trọng ...việc bảo tồn bản sắc văn hóa truyền thống ...bản sắc văn hóa đó còn tồn tại ở những ...mảng mờ nhạt. Vì vậy, cần phải tổng kiểm ...đánh giá những di sản nào thuộc về văn hóa của tộc người Chứt, như cấu trúc bản làng, ngôi nhà sàn, trang phục thổ cẩm, bột nêm, bột nghệ, truyện cổ, làn điệu dân ca Cà tơm tà leng, Cà răng tà nếu, các lễ nghi, lễ hội truyền thống, tính cách, sở thích, lối sống của người Chứt, cũng như những văn hóa bên ngoài được tiếp nhận từ người Kinh, từ người Khùa, người Lào, người Mà Coong nhưng đã được dân tộc hóa, được người dân tiếp nhận trở thành các yếu tố văn hóa phù hợp thì đều được coi là những mảng màu của bản sắc văn hóa dân tộc Chứt. Chính quyền địa phương, các tổ chức chính trị xã hội phải cùng vào cuộc một cách đồng bộ và quyết liệt để vừa tổng kiểm kê các yếu tố thuộc về bản sắc văn hóa dân tộc Chứt, vừa xác định các hình thức bảo tồn, bao gồm bảo tồn tĩnh trong nghiên cứu, trong sách vở, trong bảo tàng và bảo tồn động trong cộng đồng làng bản, trong vai trò người già, trong đời sống phong tục, trong liên hoan nghệ thuật quần chúng, trong giữ gìn và truyền dạy nghệ nhân, bảo tồn gắn với phát triển: Chú trọng xây dựng các tour du lịch cộng đồng, quảng bá, tuyên truyền bản sắc văn hóa dân tộc Chứt trên các phương tiện truyền thông,...

Tóm lại, bảo tồn bản sắc văn hóa và xóa đói giảm nghèo là những vấn đề lớn phức tạp đang được toàn xã hội quan tâm giải quyết trên bình diện cả nước, cũng như ở từng dân tộc, từng vùng. Nhưng đây là vấn đề hết sức phức tạp, khó khăn, nhất là ở vùng đồng bào các dân tộc thiểu số, vùng các dân tộc có dân số rất ít và trình độ phát triển kinh tế, xã hội thấp kém như người Chứt. Nhưng càng khó khăn phức tạp, lại phải càng thực hiện một cách cẩn trọng, từng bước và đồng bộ để vừa xóa đói giảm nghèo cho người dân vừa bảo tồn được bản sắc văn hóa dân tộc ■

...liệu tham khảo:

...Dân tộc tỉnh Quảng Bình (2011), *Sổ tay công tác dân tộc*, Ban Dân tộc tỉnh Quảng Bình Xb.

...Nguyễn Văn Mạnh (1996), *Người Chứt ở Việt Nam*, Nxb Thuận Hóa, Huế.

...François Jullien (2018), *Không có bản sắc văn hóa*, Nxb Đại học Huế.

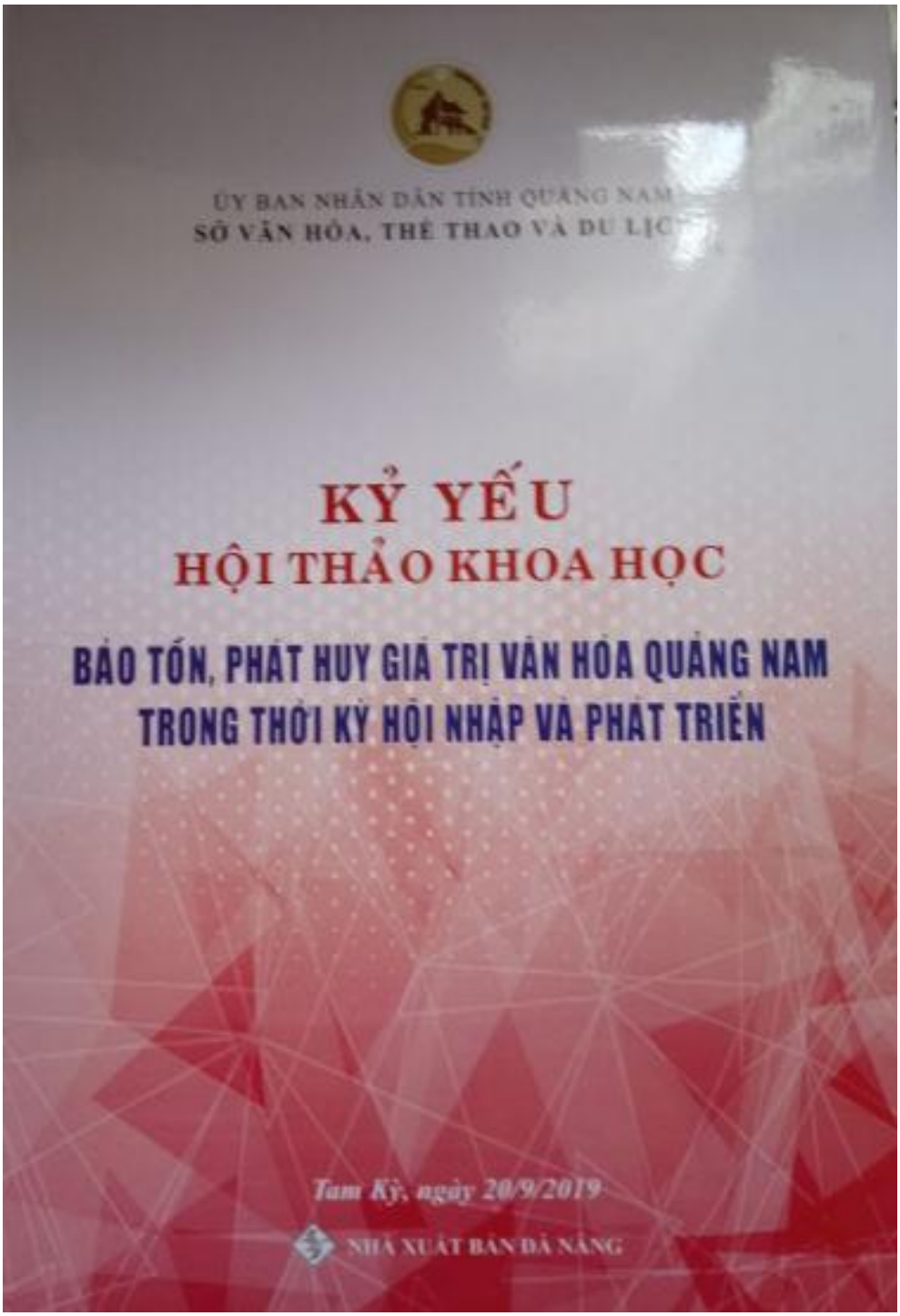
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM
SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊC
KỶ YẾU
HỘI THẢO KHOA HỌC
BẢO TỒN, PHÁT HUY GIÁ TRỊ VĂN HÓA QUẢNG NAM
TRONG THỜI KỲ HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN
Tam Kỳ, ngày 20/9/2019
NHÀ XUẤT BẢN ĐÀ NẴNG

32	TS. Vũ Ngọc Hoàng Hội đồng Di sản Trung ương	*Văn hóa xứ Quảng trong giữ nước và trong phát triển.*	305
33	TS. Nguyễn Xuân Hồng Trường Đại học Khoa học Huế	*Biến đổi văn hóa vật chất làng tái định cư thủy điện xã Mà Cooih, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam – nhận diện về việc bảo tồn những giá trị văn hóa truyền thống của tộc người Cơtu*	312
34	ThS. NCS. Đào Vĩnh Hợp Trường Đại học Sài Gòn	*Bảo tồn, phát huy giá trị các di sản Hội quán của người Hoa ở Quảng Nam gắn với phát triển loại hình du lịch văn hóa*	319
35	TS. Tạ Quốc Khánh Viện Bảo tồn di tích	*Một vài giá trị tiêu biểu của hệ thống Chùa Việt ở tỉnh Quảng Nam*	329
36	ThS. Đinh Thị Kim Loan Trường Đại học An Giang	*Những biến đổi về văn hóa và đề xuất giải pháp, điều kiện bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa Quảng Nam trong thời kỳ hội nhập và phát triển*	338
37	ThS. Hoàng Thanh Mai Trường Đại học Văn hóa Hà Nội	*Bảo tàng ngoài công lập với vai trò bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa ở Quảng Nam*	345
38	Lê Thị Mai Trường Đại học Sư phạm Đà Nẵng	*Thu thủy - Hành sơn của Quảng Nam - Như một nét biểu trưng tâm thức xứ sở*	355
39	PGS.TS Nguyễn Văn Mạnh Trường Đại học Khoa học Huế	*Biến đổi văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số tỉnh Quảng Nam hiện nay*	367
40	PGS.TS Nguyễn Văn Mạnh Trường Đại học Khoa học Huế	*Bản sắc văn hóa với xóa đói giảm nghèo: từ lý luận đến thực tiễn ở các tộc người thiểu số ở Quảng Nam*	376
41	Phan Thanh Minh - Hội Di sản văn hóa Quảng Nam	*Một số di sản Hán Nôm ở Quảng Nam - Giá trị và bảo tồn*	384
42	TS. Nguyễn Hữu Mùi Viện Nghiên cứu Hán Nôm	*Văn bia ghi tên người đỗ khoa trường ở văn thánh huyện Lễ Dương: một nguồn tư liệu quý*	398
43	TS. Trần Đức Nguyên ThS. Lưu Ngọc Thành Trường Đại học Văn hóa Hà Nội	*Tục thờ Bà Chợ Được (xã Bình Triều, huyện Thăng Bình) trong dòng chảy tín ngưỡng thờ mẫu - nữ thần tại Quảng Nam hiện nay*	405
4	TS. Trần Đức Nguyên TS. Nguyễn Anh Thư Trường Đại học Văn hóa Hà Nội	*Bảo tồn và phát huy giá trị di sản khảo cổ học Champa Ở Quảng Nam*	416

BẢN SẮC VĂN HÓA VỚI XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO: TỪ LÝ LUẬN ĐẾN THỰC TIỄN Ở CÁC TỘC NGƯỜI THIỂU SỐ Ở QUẢNG NAM

PGS.TS Nguyễn Văn Mạnh
Trường Đại học Khoa học Huế

Mối quan hệ giữa bản sắc văn hóa với xóa đói giảm nghèo thực chất là quan hệ giữa bảo tồn và phát triển. Giải quyết mối quan hệ này là một vấn đề hết sức phức tạp, nhất là ở các dân tộc thiểu số có trình độ phát triển kinh tế - xã hội còn thấp kém. Tính phức tạp ở ngay việc giải quyết vấn đề lý luận về bản sắc văn hóa tộc người: Có hay không bản sắc văn hóa và bản sắc văn hóa là gì? Đó là những câu hỏi tranh luận khá gay gắt chưa có hồi kết trong giới học thuật ở nước ta và ngoài nước. Bài viết này vì vậy, tiếp cận đến một góc nhìn lý luận về bản sắc văn hóa và vận dụng quan điểm lý thuyết đó trong việc nêu ra những thách thức giữa bảo tồn bản sắc văn hóa với xóa đói giảm nghèo hiện nay ở các tộc người thiểu số Quảng Nam.

1. Một số vấn đề lý luận về bản sắc văn hóa

Khái niệm bản sắc văn hóa (Cultural identity) ở nước ta đã được sử dụng phổ biến trong đời sống hàng ngày, trong học thuật, trong các văn bản hành chính và được nhiều học giả ở nước ta cũng như nước ngoài thuộc các lĩnh vực, như dân tộc học/ nhân học, văn hóa học, xã hội học,... quan tâm tìm hiểu. Tuy nhiên, nội hàm của khái niệm này khá phức tạp và cho đến nay còn tồn tại những kiến giải/ hiểu biết chưa thật nhất quán và thậm chí có phần trái ngược. Ai cũng hiểu bản sắc văn hóa là gốc sắc thái văn hóa của một cộng đồng quốc gia, dân tộc; cái để định vị sự tồn tại, sự khác nhau cơ bản giữa dân tộc này với dân tộc khác. Nhưng những người theo thuyết khởi nguyên luận (Primordialism) lại cho rằng, bản sắc văn hóa là gốc văn hóa buổi đầu không biến đổi, như ao làng, giếng làng, lũy tre làng; nó mang yếu tố động/tĩnh; còn những người theo thuyết tình huống luận (Circumstantialism) lại cho bản sắc văn hóa là cái thay đổi khi môi trường sống thay đổi. Từ đó, cả hai hướng quan niệm này đều đi đến phủ nhận sự tồn tại khái niệm bản sắc văn hóa. Trong tác phẩm *Không có bản sắc văn hóa*, François Jullien cho rằng, *mong muốn có lập từng nền văn hóa sẽ gắn cho nó một bản sắc văn hóa, văn hóa là yếu tố động, thay hình đổi dạng, nên không thể dùng khái niệm bản sắc được; nên chẳng thay khái niệm bản sắc văn hóa bằng khái niệm nguồn mưu dưỡng văn hóa*[1]. Cũng trong tác phẩm này, giáo sư Lê Hữu Khóa trong bài giới thiệu tập sách của François Jullien đã cho rằng, "*bản sắc văn hóa luôn được dùng trong không gian chính trị nơi các nhà cầm quyền phương Tây dùng nó để tung hỏa mù, để giật dây thao túng dân chúng*"; và *bản sắc văn hóa động như ao nhà, ao làng, còn văn hóa lại luôn mang yếu*

1. François Jullien (Trương Quang Đệ dịch) (2018), *Không có bản sắc văn hóa*, NXB Đại học Huế., tr. 65, 75.

vì đừng luôn mở cửa để đón nhận các văn hóa khác; vì vậy đừng dùng cái động làm khuôn cho cái động, đừng lấy cái động là cơ tù để áp cho cái động của văn hóa[1]. Những cách hiểu về bản sắc văn hóa như vậy là không đầy đủ. Thực ra, khái niệm bản sắc văn hóa ở các nước phương Tây thường nghiêng về sự khác biệt trong lối sống, tính cách, căn tính của cộng đồng dân tộc đó, để phân biệt sự khác nhau giữa người Pháp với người Mỹ, người Anh,... Còn ở Việt Nam, khái niệm bản sắc văn hóa bao trùm toàn bộ các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể của cộng đồng dân tộc, từ những giá trị của ông cha sáng tạo nên trong tiến trình lịch sử cho đến những yếu tố văn hóa bên ngoài được tiếp nhận, cấu trúc lại, trở thành cái đặc thù của dân tộc. Rõ ràng, khái niệm bản sắc văn hóa phải được nhìn nhận trong từng không gian văn hóa cụ thể, không nên áp đặt khái niệm này thành mẫu số chung cho toàn thế giới.

Ở Việt Nam, khái niệm này mặc dầu theo từ nguyên là gốc sắc thái văn hóa, cái định vị thuộc về/ phân biệt, nhưng phải được hiểu nó là một thực thể sống, có quá trình sáng tạo, tiếp nhận/ dung hợp, chọn lọc, cấu trúc lại các yếu tố văn hóa bên ngoài để biến thành máu thịt, phù hợp với mình, thuộc về mình (belonging), khác biệt với cộng đồng khác/ dân tộc khác. Vì vậy có thể hiểu bản sắc văn hóa theo hệ các hằng số sau: **Sáng tạo – tiếp nhận - cấu trúc lại – thuộc về chủ thể đó**; ví như một Nho giáo Việt Nam định vị và phân biệt với Nho giáo Trung Hoa (Nho giáo Trung Hoa: Trung với Vua là tất cả, còn Nho giáo Việt Nam:Trung với Vua khi Vua với dân, với nước là một); cũng như vậy một Phật giáo Việt Nam khác với Phật giáo Ấn Độ (đề cao Phật tại tâm, tu tại gia, tiền Phật hậu thần, hòa đồng âm dương và có phần thiên về âm tính); một Thiên Chúa giáo Việt Nam khác với Thiên Chúa giáo phương Tây (thờ phụng tổ tiên, dòng tộc trong cộng đồng Thiên Chúa giáo)...và như vậy Nho giáo, Phật giáo, Thiên chúa giáo Việt Nam là một phần bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam. Cũng tương tự như vậy, khi đồng bào các dân tộc thiểu số tiếp nhận văn hóa người Việt, văn hóa bên ngoài và dân tộc hóa, bản địa hóa những yếu tố văn hóa đó thành một phần của bản sắc văn hóa dân tộc. Ví như, Thiên Chúa giáo khi đến vùng đồng bào dân tộc Tây Nguyên, Chúa được mặc khố, vai mang gùi, nhà thờ được mô phỏng theo dạng kiến trúc nhà rông; nhiều ngôi nhà cư trú của đồng bào các dân tộc thiểu số ở nước ta được làm kết hợp giữa nhà đất và nhà sàn, giữa xây dựng tường ngói bê tông và sử dụng sàn nhà; hay đạo Hồi của người Chăm ở Ninh Thuận, Bình Thuận, tín đồ không cần thuộc kinh Koran, không cần yêu xây dựng thánh đường, không cần thiết phải thực hành tháng ăn chay Ramadan ...; tất cả những yếu tố văn hóa bên ngoài đó đã trở thành một phần của bản sắc văn hóa các dân tộc thiểu số nước ta.

Như vậy bản sắc văn hóa phải được nhìn nhận theo cả 2 chiều cạnh: Vừa là gốc văn hóa của dân tộc, vừa là sự bổ sung, tiếp nhận văn hóa bên ngoài để dân tộc hóa, bản địa hóa trở thành văn hóa của mình; có nghĩa là nhìn cái gốc văn hóa của dân tộc trong xu thế vận động và phát triển: Vận động và phát triển trong sáng tạo, tiếp nhận, không đứt gãy để cả cái được sáng tạo và cái tiếp nhận hòa đồng, thích nghi, phù hợp.

---

1. François Jullien, sđd, tr.14-17.

nó đồng luôn mở cửa để đón nhận các văn hóa khác; vì vậy đừng dùng cái động làm khuôn cho cái động, đừng lấy cái động là áo tù để áp cho cái động của văn hóa[1]. Những cách hiểu về bản sắc văn hóa như vậy là không đầy đủ. Thực ra, khái niệm bản sắc văn hóa ở các nước phương Tây thường nghiêng về sự khác biệt trong lối sống, tính cách, căn tính của cộng đồng dân tộc đó, để phân biệt sự khác nhau giữa người Pháp với người Mỹ, người Anh,... Còn ở Việt Nam, khái niệm bản sắc văn hóa bao trùm toàn bộ các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể của cộng đồng dân tộc, từ những giá trị của ông cha sáng tạo nên trong tiến trình lịch sử cho đến những yếu tố văn hóa bên ngoài được tiếp nhận, cấu trúc lại, trở thành cái đặc thù của dân tộc. Rõ ràng, khái niệm bản sắc văn hóa phải được nhìn nhận trong từng không gian văn hóa cụ thể, không nên áp đặt khái niệm này thành mẫu số chung cho toàn thế giới.

Ở Việt Nam, khái niệm này mặc dầu theo từ nguyên là gốc sắc thái văn hóa, cốt định vị/ thuộc về/ phân biệt, nhưng phải được hiểu nó là một thực thể sống, có quá trình sáng tạo, tiếp nhận/ dung hợp, chọn lọc, cấu trúc lại các yếu tố văn hóa bên ngoài để biến thành của thật, phù hợp với mình, thuộc về mình (belonging), khác biệt với cộng đồng khác/ dân tộc khác. Vì vậy có thể hiểu bản sắc văn hóa theo hệ các hằng số sau: **Sáng tạo – tiếp nhận - cấu trúc lại – thuộc về chủ thể đó**; vì như một Nho giáo Việt Nam định vị và phân biệt với Nho giáo Trung Hoa (Nho giáo Trung Hoa: Trung với Vua là tất cả, còn Nho giáo Việt Nam:Trung với Vua khi Vua với dân, với nước là một); cũng như vậy một Phật giáo Việt Nam khác với Phật giáo Ấn Độ (đề cao Phật tại tâm, tu tại gia, tiền Phật hậu thần, hòa đồng âm dương và có phần thiên về ăm tính); một Thiên Chúa giáo Việt Nam khác với Thiên Chúa giáo phương Tây (thờ phụng tổ tiên, đồng tộc trong cộng đồng Thiên Chúa giáo)...và như vậy Nho giáo, Phật giáo, Thiên chúa giáo Việt Nam là một phần bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam. Cũng tương tự như vậy, khi đồng bào các dân tộc thiểu số tiếp nhận văn hóa người Việt, văn hóa bên ngoài và dân tộc hóa, bản địa hóa những yếu tố văn hóa đó thành một phần của bản sắc văn hóa dân tộc. Ví như, Thiên Chúa giáo khi đến vùng đồng bào dân tộc Tây Nguyên, Chúa được mặc khố, vai mang gùi, nhà thờ được mô phỏng theo dạng kiến trúc nhà rông; nhiều ngôi nhà cư trú của đồng bào các dân tộc thiểu số ở nước ta được làm kết hợp giữa nhà đất và nhà sàn, giữa xây dựng tường ngói bê tông và sử dụng sàn nhà; hay đạo Hồi của người Chăm ở Ninh Thuận, Bình Thuận, tín đồ không cần thuộc kinh Koran, không cần phải xây dựng thánh đường, không cần thiết phải thực hành tháng ăn chay Ramadan...; tất cả những yếu tố văn hóa bên ngoài đó đã trở thành một phần của bản sắc văn hóa các dân tộc thiểu số nước ta.

Như vậy bản sắc văn hóa phải được nhìn nhận theo cả 2 chiều cạnh: Vừa là gốc văn hóa của dân tộc, vừa là sự bổ sung, tiếp nhận văn hóa bên ngoài để dân tộc hóa, bản địa hóa trở thành văn hóa của mình; có nghĩa là nhìn cái gốc văn hóa của dân tộc trong xu thế vận động và phát triển: Vận động và phát triển trong sáng tạo, tiếp nhận, không đứt gãy để cả cái được sáng tạo và cái tiếp nhận hòa đồng, thích nghi, phù hợp.

1. François Jullien, sđd, tr.14-17.

Bên cạnh đó, khái niệm bản sắc văn hóa còn được hiểu theo những chiều cạnh khác nhau như có tác giả chủ trương tồn tại bản sắc kép (double identity) trong xu thế đa văn hóa, tức bản sắc văn hóa của dân tộc tộc người (Ethnic), bản sắc văn hóa dân tộc quốc gia (Nation), bản sắc văn hóa vùng, bản sắc văn hóa khu vực, bản sắc văn hóa tôn giáo, bản sắc văn hóa gia tộc,... Cách hiểu này làm cho khái niệm bản sắc văn hóa càng trở nên mơ hồ: Văn hóa gia tộc, hay vùng văn hóa, như vùng văn hóa Tây bắc, Đông bắc, Trường Sơn..., cũng tương tự như vậy, văn hóa Hồi giáo, Thiên Chúa giáo, Phật giáo nên được hiểu là nằm trong bản sắc văn hóa các dân tộc tộc người và bản sắc văn hóa dân tộc quốc gia. Vì vậy, nếu sử dụng khái niệm bản sắc kép, nên hiểu là sự kết hợp bản sắc văn hóa của dân tộc tộc người và bản sắc văn hóa của dân tộc quốc gia. Còn văn hóa khu vực, như khu vực Đông Bắc Á, Đông Nam Á không nên sử dụng khái niệm bản sắc văn hóa mà chỉ nên sử dụng khái niệm *đặc trưng*; vì rằng, gán cho văn hóa khu vực một bản sắc văn hóa sẽ làm cho khái niệm này càng trở nên mơ hồ, khó xác định.

2. Nhận diện bản sắc văn hóa các tộc người thiểu số Quảng Nam

Xét về mặt bản chất, bản sắc văn hoá của các dân tộc thiểu số Cơtu, Xê Đăng/ Cà Dong, Cơ, Giẻ -Triêng, Mnông ở Quảng Nam mang đậm cái hoang dã của rừng núi. Điều đó được thể hiện trên nhiều lĩnh vực kinh tế, quan hệ xã hội, văn hoá vật thể, văn hoá phi vật thể... Về hoạt động kinh tế, cư dân nơi đây còn bảo lưu khá đậm nét các hình thái kinh tế dựa vào thiên nhiên, như săn bắn, đánh cá, hái lượm, nương rẫy với những hình thức khai thác, canh tác hết sức thô sơ: Chọc lỗ tra hạt, dùng cung tên, lao, bẫy để săn bắn, mò cua bắt ốc ở khe suối, hái nhặt rau, củ, quả, măng, nấm... Về đời sống xã hội, thiết chế tự trị cộng đồng với vai trò già làng, chủ đất, luật tục, tri thức bản địa,... còn tồn tại khá đậm nét. Trong đó quan hệ tình làng nghĩa xóm bình đẳng, thương yêu, giúp đỡ, đùm bọc lẫn nhau giữa các thành viên cộng đồng là yếu tố nổi trội nhất. Đi vào cụ thể bản sắc văn hóa của các dân tộc thiểu số Cơtu, Xê Đăng/ Cà Dong, Co, Giẻ Triêng, Mnông ở Quảng Nam được thể hiện ở những nét dấu ấn sau đây:

- *Nhà cửa:* Nhà cửa đặc trưng của các dân tộc thiểu số Quảng Nam trước hết phải nói đến nhà *gươl của người Cơtu*, nhà rông của người Xê Đăng/ Cà Dong. Đó là nơi vui chơi, giao lưu văn hóa, tổ chức lễ hội và là biểu tượng tâm thức của cả cộng đồng. Đây là ngôi nhà có mái cao nhất trong làng, có cột giữa (cột cái) to, được chạm khắc nhiều hoa văn, điêu khắc hình tượng động, thực vật rất sinh động. Trong nhà *gươl*, đồng bào lưu giữ những nhạc cụ cồng, chiêng, chế rượu. Trên mái nhà, họ treo những mặt nạ, tượng gỗ nửa người nửa thú - các sản phẩm biểu hiện tài năng nghệ thuật và tính cách dân tộc. Bên cạnh đó nhà dài cũng là sản phẩm đặc sắc của người Co. Đó là ngôi nhà gồm nhiều gian nối với nhau dài hàng trăm mét. Độ dài của nhà tùy thuộc vào số lượng bếp của những gia đình nhỏ trong gia đình lớn sum quyền. Chất liệu để làm nhà là gỗ, lá mây. Các loại cột, kèo được khoét, tra vào lỗ một cách tỉ mỉ, chắc chắn dưới bàn tay khéo léo của những người đàn ông. Những chân cột được đặt trên các hòn đá to, dày và được mài đẽo công phu. Ngôi nhà vì vậy vững chãi hơn, tránh được mối mọt và chống ẩm ướt. Vách nhà được làm bằng gỗ

bào mỏng, trên đó đồng bào thường chạm trổ nhiều hình động vật, thực vật rất sinh động như hình chim bay, thằn lằn, hoa lan... Mái nhà được lợp bằng lá mây rừng, có độ dốc vừa phải. Hai đầu hồi của ngôi nhà được đồng bào gắn hai khúc gỗ cong hoặc những chiếc sừng trâu chĩa mũi nhọn lên trời, nhằm biểu trưng cho sự bền vững và sức mạnh của ngôi nhà. Trong nhà, gian giữa là nơi tiếp khách và để các vật dụng quý như chiêng, ché, nồi đồng; nơi bày các án thờ thần linh; nơi treo sừng hươu, nai, răng bò, lợn rừng, lông chim trĩ; nơi trưng bày các đụng cụ âm nhạc như khèn, sáo, đọc, tù và, sừng sơn đương...Trước đây, nhà dài - hình ảnh mà người già hôm nay thường ví von trong hồi cố: nhà toa xe, nhà xe lửa là không gian cư trú chung của dòng tộc tính theo phả hệ phụ quyền. Nhà dài khá vững chãi, mái lợp bằng lá mây, vách che bằng tre, nứa hoặc gỗ, có cầu thang lên xuống hai đầu hồi; trong nhà, mỗi hộ gia đình có một bếp riêng, ngăn cách với nhau bằng đan tre nứa. Ngày nay những ngôi nhà dài không còn nữa, thay vào đó là những ngôi nhà sàn nhỏ, nhưng truyền thống cư trú quần tụ dòng tộc trong một ngôi làng vẫn được duy trì.

- Về ẩm thực: Nói đến ẩm thực các dân tộc thiểu số Cơtu, Xê Đăng/ Cà Dong, Co, Giẻ Triêng, Mnông ở Quảng Nam, chúng ta phải kể đến một loại hình ẩm thực tận dụng môi trường tự nhiên rất độc đáo. Do đời sống kinh tế khó khăn, cuộc sống của họ dường như trông cậy vào rừng, dựa vào sản vật rừng, bởi vậy kể cả lương thực, nguồn thực phẩm, cách chế biến rượu, nước uống, tất cả đều lấy từ rừng. Đó là bên cạnh lúa rẫy, ngô, khoai, sắn, rau củ quả trồng được ở nương rẫy "cũng lấy của rừng", người dân phải thường xuyên tìm củ nấu, củ mài, măng, nấm, rau dại, , bắt ốc, cá tôm ở khe suối, săn bắn muông thú ở rừng. Cách thức chế biến món ăn cũng chủ yếu bằng phương pháp nấu chín, nướng, luộc; tổ chức bữa ăn buổi sáng và buổi chiều phù hợp với kinh tế nương rẫy…

- Về trang phục: Mặc dầu đa số đồng bào hiện nay đã sử dụng trang của người Kinh, nhưng không phải vì thế mà núi rừng miền tây Quảng Nam vắng bóng những bộ váy áo thổ cẩm - đặc trưng trang phục của các dân tộc thiểu số vùng núi rừng Trường Sơn gắn với truyền thống dệt thổ cẩm của các dân tộc thiểu số Cơtu, Xê Đăng/ Cà Dong, Co, Giẻ Triêng, Mnông.

- Về văn nghệ dân gian: Hiện nay loại hình văn hóa này ởcác dân tộc thiểu số Cơtu, Xê Đăng/ Cà Dong, Co, Giẻ Triêng, Mnông còn được thể hiện rõ nét trong kho tàng truyện cổ; trong những làn điệu dân ca, như *Calơi, Baboih, Noivot, Càlơi, Chachấp, Cơlau,...*

- *Cột cây nêu*: Đây là biểu tượng cho đời sống tâm linh của cộng đồng các dân tộc thiểu số Cơtu, Xê Đăng/ Cà Dong, Co, Giẻ Triêng, Mnông. Hằng năm hoặc vài ba năm khi mùa măng tốt tươi, dân làng no ấm, hoặc cả khi mất mùa đói kém, dịch bệnh, đồng bào các dân tộc thiểu số Quảng Nam thường tổ chức lễ đâm trâu để dâng hiến lễ vật cho thần linh, cầu mong mọi điều tốt đẹp đến với dân làng. Trung tâm của lễ đâm trâu là cột cây nêu. Cây nêu được dựng công phu trước nhà chung cộng đồnghoặc giữa sân làng. Trâu được buộc vào cột cây nêu để tế thần. Mọi lễ nghi nhảy múa ca hát đều được tổ chức xung quanh cột cây nêu. Cây nêu được chạm khắc nhiều hoa văn như hoa văn hình học, sóng nước; các hình động vật như thằn lằn, kỳ đà, hươu, lai và trên cùng gắn con chim chèo bẻo...Theo

Nguyễn Hữu Thông, *"với đàm trâu là một dạng biểu hiện của trục thông linh nối kết cha mẹ – mẹ đất lạc với nhau bằng chất xúc tác của máu vật hiến tế"*[1].

- *Nghệ thuật tạo hình trên nhà mồ*: Đây cũng là một sắc thái rất đặc trưng của văn hóa các dân tộc thiểu số Cơtu, Xê Đăng/ Cà Dong, Co, Giẻ Triêng, Mnông, đặc biệt tượng nhà mồ của người Cơtu mà Le Pichon đã nhận định: *"là những kiệt tác của người Cơtu"*[2]. Trên nhà mồ, đồng bào thường khắc hình chim, thú, hình nửa người nửa thú với chất liệu gỗ quý, còn thân quan tài cũng được chạm khắc hình đầu trâu, sơn đương, hươu, kỳ đà... Xung quanh nhà mồ là các tượng động vật, tượng nửa người nửa thú và nhiều tượng mang tính phồn thực của cư dân nông nghiệp. Phổ biến của tượng nhà mồ là loại hình tượng tròn với hình người thô kệch, hoặc tượng người ngồi xổm, người ngồi bó gối, tay ấp lấy tai trong tư thế suy ngẫm về những dấu hỏi vô hình, những ẩn số cuộc đời mà khi chết con người không thể giải thích được. *"Cũng trong tư thế này có người đã liên tưởng đến hình ảnh bào thai người trong bụng mẹ đang chờ ngày đối diện với cuộc đời lắm thử thách"*[3]. Tượng nhà mồ người Cơtu còn biểu hiện đa dạng nghệ thuật tạo hình với hoa văn hình sóng nước, cây cối, muông thú như mô phỏng thế giới bên kia của người chết...

- Về luật tục: Đây cũng là một giá trị văn hóa độc đáo của người Cơtu, Xê Đăng/ Cà Dong, Co, Giẻ Triêng, Mnông. Đó là những quy ước về quan hệ xã hội trong cộng đồng, quy định cách ứng xử với môi trường tự nhiên, như sử dụng đất đai, bảo vệ rừng thiêng, rừng đầu nguồn, bảo vệ nguồn nước, sông suối,...hay những quy định, chế tài về phạm vi phong tục, tập quán. Trong luật tục, vai trò của già làng, trưởng bản được đề cao.

- Về lễ nghi, lễ hội: Hằng năm, trong chu kỳ sản xuất, chu kỳ cuộc đời, người dân *"tắm mình trong lễ hội"*, ở quy mô từng gia đình hoặc cả cộng đồng, như lễ cúng rừng thiêng, cúng phát rẫy, cúng gieo hạt, lễ hội cơm mới, lễ tết... Gắn với lễ hội là các món ăn tiêu biểu của đồng bào như món xôi đỏ, cơm lam, thịt nướng, rượu cần... Đặc biệt, lễ hội còn là dịp trình diễn các loại hình ca múa nhạc, các loại hình trang phục dân tộc đặc sắc. Đó là những tiếng trống giục giã, những tiếng cồng chiêng ngân vang, già làng đọc lời thiêng, trai gái bắt đầu rộn ràng điệu múa săn thú, đâm trâu, múa gieo hạt...

- Về quan hệ cộng đồng: Quan hệ cộng đồng trong các làng bản cũng là một sắc thái văn hóa độc đáo của các dân tộc thiểu số Cơtu, Xê Đăng/ Cà Dong, Co, Giẻ Triêng, Mnông ở Quảng Nam. Đó là quan hệ của các thành viên làng bản với việc tôn trọng quan hệ làng giềng cận cư, quan hệ huyết tộc, trong đó vai trò dòng họ rất được đề cao, trưởng họ không chỉ có trách nhiệm thờ cúng dòng họ, tập hợp các thành viên trong dòng họ để giúp đỡ lẫn nhau, mà còn cùng với những người già đứng ra giải quyết những công việc liên quan đến phong tục tập quán của làng; đó là tổ chức tự quản làng bản với vai trò của chủ làng, chủ đất, thầy cúng có chức năng quản lý cộng đồng, sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên của vùng rừng núi thông qua phong tục tập quán...

---

1. (Nguyễn Hữu Thông(Cb), 2004, tr.131-135)
2. (Le Pichon, 2011, tr. 39)
3. (Nguyễn Hữu Thông(Cb), 2004, tr.124)

- Về công cụ sản xuất, phương tiện vận chuyển và dụng cụ sinh hoạt gia đình: Mặc dầu hiện nay, các sản phẩm bằng kim loại, bằng nhựa ở thị trường được sử dụng khá phổ biến trong đời sống của người dân, nhưng những công cụ sản xuất, phương tiện vận chuyển và dụng cụ sinh hoạt đặc trưng bằng chất liệu gỗ, tre, nứa vẫn chi phối sâu sắc trong đời sống người dân. Đó là cối giã gạo, gây chọc lỗ, cung tên, các loại bẫy thú, đomđó dùng để đánh bắt cá, chế rượu và đặc biệt là các loại gùi, giỏ với những kích cỡ to nhỏ khác nhau...

Những giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể đó đang được đồng bào các dân tộc thiểu số ở tỉnh Quảng Nam lưu truyền từ đời này sang đời khác, gắn bó mật thiết với đời sống của từng gia đình, dòng tộc và cả cộng đồng.

3. Những thách thức giữa bảo tồn bản sắc văn hóa với xóa đói giảm nghèo ở các dân tộc thiểu số tỉnh Quảng Nam

Trong thời gian qua nhất là từ khi đất nước chuyển đổi từ cơ chế bao cấp sang nền kinh tế thị trường và từng bước thực hiện CNH-HĐH đất nước, vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên đất nước ta nói chung và các dân tộc thiểu số Cơtu, Xê Đăng/ Cà Dong, Co, Giẻ Triêng, Mnông ở Quảng Nam nói riêng cũng thực hiện việc chuyển đổi sang hoạt động kinh tế thị trường để xóa đói giảm nghèo. Theo đó, nhiều dự án chương trình của chính phủ cũng như các tổ chức phi chính phủ trong và ngoài nước được tiến hành ở vùng miền núi Quảng Nam, như Chương trình định canh định cư, Chương trình xóa đói giảm nghèo, Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu vùng xa (CT.135), Chương trình xóa nhà tạm (CT, 134),...Quá trình thực hiện các chương trình, dự án đó, cũng như việc chuyển đổi nền kinh tế sang cơ chế thị trường để xóa đói giảm nghèo cho đồng bào đã dẫn đến những xáo trộn đáng kể về phân bố dân cư: Từ cư trú có tính riêng biệt giữa các dân tộc thiểu số Cơtu, Xê Đăng/ Cà Dong, Co, Giẻ Triêng, Mnông ở Quảng Nam đến sự đan xen cư trú, đan xen hôn nhân, hiện tượng chồng là người dân tộc này vợ là người dân tộc khác,... Đặc biệt là quá trình giao lưu hàng hóa trao đổi buôn bán học hỏi những kinh nghiệm làm giàu, kinh nghiệm sản xuất hàng hóa của người Kinh và việc tiếp nhận khoa học, kỹ thuật đã giúp cho đời sống của đồng bào các dân tộc thiểu số Cơtu, Xê Đăng/ Cà Dong, Co, Giẻ Triêng, Mnông ở Quảng Nam trong những năm gần đây có những bước tiến đáng kể: Làng bản khang trang hơn, đói nghèo từng bước đẩy lùi.Tuy nhiên đi liền với công cuộc xóa đói giảm nghèo bản sắc văn hóa của các dân tộc thiểu số Cơtu, Xê Đăng/ Cà Dong, Co, Giẻ Triêng, Mnông ở Quảng Nam lại đứng trước nguy cơ bị băng hoại, bị suy thoái. Thêm vào đó, xu hướng tiếp nhận văn hóa của dân tộc khác, đặc biệt là văn hóa của người Kinh, cũng như tiếp nhận lối sống văn minh hiện đại, cư trú xen cài giữa người Kinh với các dân tộc thiểu số, sự hờ hững những giá trị truyền thống của ông cha ở lớp trẻ,...; tất cả những điều đócàng làm cho bản sắc văn hóa của các dân tộc thiểu số Cơtu, Xê Đăng/ Cà Dong, Co, Giẻ Triêng, Mnông ở Quảng Nam bị suy thoái, lãng quên. Hiện tượng các truyện cổ, hay làn điệu dân ca, các lễ nghi liên quan chu kỳ đời người, từ sinh đẻ, làm nhà cưới xin, tang ma cũng như lễ nghi cúng rừng, cúng đất, cúng lúa mới, lễ tết truyền thống ngày càng bị rơi rụng, mất mát. Những rơi rụng, mất mát đó liên quan đến những thách thức giữa bảo tồn bản

sắc văn hóa và xóa đói giảm nghèo ở các dân tộc thiểu số miền tây tỉnh Quảng Nam, như:

- Việc suy giảm bản sắc văn hóa do chính sự áp đặt của các chương trình, dự án

Trong nhiều năm qua, thực hiện mục tiêu định canh định cư, đã có nhiều chương trình, dự án của Nhà nước được triển khai nhằm giúp các dân tộc thiểu số Cơtu, Xê Đăng/ Cà Dong, Co, Giẻ Triêng, Mnông ở Quảng Nam nhanh chóng xóa đói giảm nghèo, cao đời sống. Tuy nhiên đến nay, nhiều hạng mục đầu tư được đánh giá là ảnh hưởng đến việc bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc, ví như việc cấy dựng ngôi nhà ở của các hộ nghèo được thiết kế theo một khuôn mẫu chung. Các nhà sàn đều có cột, dầm làm bằng bê tông, mái lợp tôn, diện tích to hay nhỏ tùy theo số người trong gia đình. Cũng như việc xây dựng nhà chung cộng đồng, theo mô hình nhà Gươl cách tân cho mọi dân tộc.Thực tế đó phản ánh thực trạng là những người nhà được xây dựng theo kiểu "chìa khoá trao tay" như vậy đang ngày càng bộc lộ những bất cập, không chỉ về kinh tế mà cả về văn hóa.

Đáng lo ngại hơn, việc xây nhà theo chương trình dự án thường được thiết kế theo kiểu những suy nghĩ của người Kinh, trong khi đồng bào lại có những tâm linh và nghi lễ gắn liền với ngôi nhà thiết kế theo đặc thù riêng của họ. Đó là lễ cúng thổ công (Thần đất) khi bắt đầu dựng nhà, lễ bắc bếp khi khánh thành nhà, lễ tiễn người đã mất về với tổ tiên (qua cửa sổ ma của ngôi nhà)..... Với cách xây dựng ngôi nhà theo kiểu "chìa khoá trao tay", các thành viên trong gia đình đã không còn cơ hội thực hành niềm tin tôn giáo, cũng như thực hành các chuẩn mực quy định về hành vi ứng xử giữa trẻ với già, giữa nam với nữ. Cấu trúc truyền thống của cộng đồng sẽ tan rã dần theo thời gian.

Bên cạnh đó, dưới tác động của các chương trình dự án, của kinh tế hàng hóa và hội nhập thế giới, đói nghèo của người dân được giảm bớt, những luồng văn hóa hiện đại xâm nhập vào đời sống của đồng bào, gây ảnh hưởng, làm suy giảm thêm các yếu tố của bản sắc văn hóa , như dấu ấn về ẩm thực, trang phục, lễ nghi, lễ hội, ...

- Sự suy giảm về ngôn ngữ mẹ đẻ

Một sự mai một khác về bản sắc văn hóa các dân tộc thiểu số Cơtu, Xê Đăng/ Cà Dong, Co, Giẻ Triêng, Mnông ở Quảng Nam hiện nay còn được thể hiện ở sự suy giảm về tiếng nói của tộc người ở tầng lớp thanh thiếu niên, Trong thời kinh tế thị trường và hội nhập văn hóa, tiếng nói của họ ngày càng bị suy giảm về nhu cầu và không gian sử dụng khi chưa có những giải pháp hữu hiệu nào để bảo tồn ngôn ngữ của họ.

Làm thế nào để vừa xóa đói giảm nghèo có nghĩa là phát triển đời sống kinh tế xã hội cho người dân nhưng lại vừa giữ gìn bảo tồn bản sắc văn hóa các dân tộc thiểu số Cơtu, Xê Đăng/ Cà Dong, Co, Giẻ Triêng, Mnông ở Quảng Nam là một câu hỏi không dễ có lời giải. Vấn đề ở đây là phải thực hiện những chính sách phát triển kinh tế - xã hội và bảo tồn văn hóa một cách hợp lý, có nghĩa là phải vừa thực hiện các chương trình dự án xóa đói giảm nghèo, phát triển kinh tế thị trường đến từng bản làng của các dân tộc thiểu số Cơtu, Xê Đăng/ Cà Dong, Co, Giẻ Triêng, Mnông ở Quảng Nam, nhưng không quên chú trọng đến việc bảo tồn bản sắc văn hóa truyền thống. Vì vậy, cần phải tổng kiểm kê đánh giá những di sản nào thuộc

về văn hóa của các tộc người thiểu số nơi đây, như cấu trúc bản làng, nhà guol, nhà rông, nhà dài, nhà sàn, trang phục thổ cẩm, truyện cổ, làn điệu dân ca, các lễ nghi, lễ hội truyền thống cũng như tính cách, sở thích, lối sống của đồng bào, cũng như những văn hóa bên ngoài được tiếp nhận từ người Kinh, hay của dân tộc khác nhưng đã được dân tộc hóa, được người dân tiếp nhận trở thành các yếu tố văn hóa phù hợp thì đều được coi là những màng màu của bản sắc văn hóa các dân tộc thiểu số Cơtu, Xê Đăng/ Cà Dong, Co, Giẻ Triêng, Mnông ở Quảng Nam. Chính quyền địa phương, các tổ chức chính trị xã hội phải cùng vào cuộc một cách đồng bộ và quyết liệt để vừa sống kiểm kê các yếu tố thuộc về bản sắc văn hóa các dân tộc, vừa xác định các hình thức bảo tồn, bao gồm bảo tồn tĩnh trong nghiên cứu, trong sách vở, trong bảo tàng và bảo tồn động trong cộng đồng làng bản, trong vai trò người già, trong đời sống phong tục, trong liên hoan nghệ thuật quần chúng, trong giữ gìn và truyền dạy nghệ nhân, bảo tồn gắn với phát triển: Chú trọng xây dựng các tour du lịch cộng đồng, quảng bá, tuyên truyền bản sắc văn hóa các dân tộc thiểu số Cơtu, Xê Đăng/ Cà Dong, Co, Giẻ Triêng, Mnông ở Quảng Nam trên các phương tiện truyền thông,...

Tóm lại, bảo tồn bản sắc văn hóa và xóa đói giảm nghèo là những vấn đề lớn phức tạp cần được toàn xã hội quan tâm giải quyết trên bình diện cả nước, cũng như ở từng dân tộc, từng vùng. Nhưng đây là vấn đề hết sức phức tạp, khó khăn, nhất là ở vùng đồng bào các dân tộc thiểu sốCơtu, Xê Đăng/ Cà Dong, Co, Giẻ Triêng, Mnông ở Quảng Nam.Nhưng càng khó khăn phức tạp, lại phải càng thực hiện một cách cẩn trọng, từng bước và đồng bộ để vừa xóa đói giảm nghèo cho người dân vừa bảo tồn được bản sắc văn hóa dân tộc.

Tài liệu tham khảo

1. Ban Dân tộc tỉnh Quảng Nam (2005), *Tìm hiểu con người miền núi Quảng Nam*., Ban Dân tộc tỉnh Quảng Nam Xb.

2. Nguyễn Hữu Thông (Cb)(2004), *Kan kẻ sống đầu ngọn nước*, Nxb. Thuận Hóa, Huế.

3. Le Pichon (2011), *Những kẻ săn máu*, Nxb. Thế giới mới. Hà Nội.

4. Sở văn hóa thông tin Quảng Nam (2004), *Phong tục, tập quán, lễ hội Quảng Nam*.

5. François Jullien (2018),*Không có bản sắc văn hóa*, Nxb. Đại học Huế.

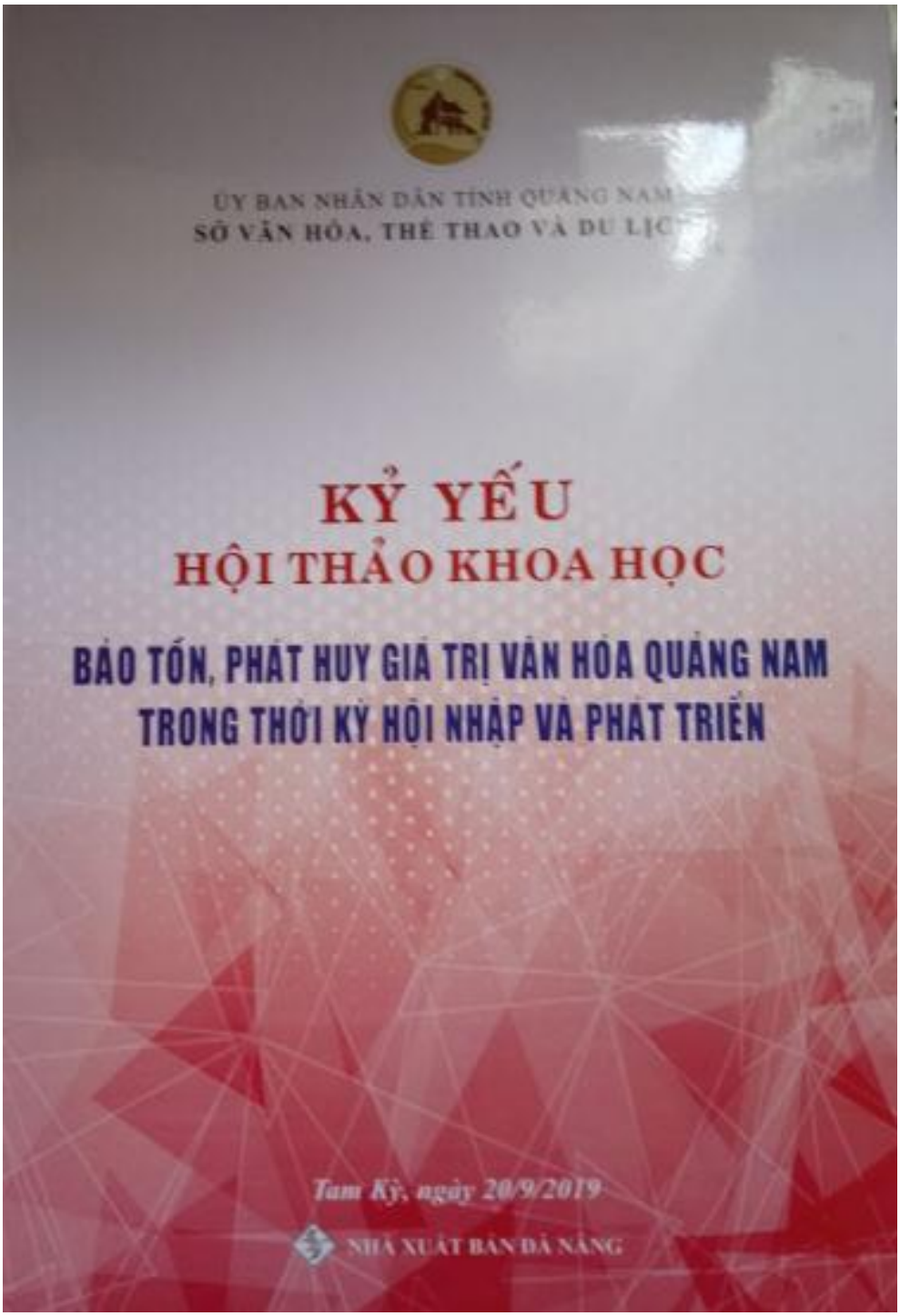
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM
SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊC
KỶ YẾU
HỘI THẢO KHOA HỌC
BẢO TỒN, PHÁT HUY GIÁ TRỊ VĂN HÓA QUẢNG NAM
TRONG THỜI KỲ HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN
Tam Kỳ, ngày 20/9/2019
NHÀ XUẤT BẢN ĐÀ NẴNG

32	TS. Vũ Ngọc Hoàng Hội đồng Di sản Trung ương	*Văn hóa xứ Quảng trong giữ nước và trong phát triển.*	305
33	TS. Nguyễn Xuân Hồng Trường Đại học Khoa học Huế	*Biến đổi văn hóa vật chất làng tái định cư thủy điện xã Mà Cooih, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam – nhận diện về việc bảo tồn những giá trị văn hóa truyền thống của tộc người Cơtu*	312
34	ThS. NCS. Đào Vĩnh Hợp Trường Đại học Sài Gòn	*Bảo tồn, phát huy giá trị các di sản Hội quán của người Hoa ở Quảng Nam gắn với phát triển loại hình du lịch văn hóa*	319
35	TS. Tạ Quốc Khánh Viện Bảo tồn di tích	*Một vài giá trị tiêu biểu của hệ thống Chùa Việt ở tỉnh Quảng Nam*	329
36	ThS. Đinh Thị Kim Loan Trường Đại học An Giang	*Những biến đổi về văn hóa và đề xuất giải pháp, điều kiện bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa Quảng Nam trong thời kỳ hội nhập và phát triển*	338
37	ThS. Hoàng Thanh Mai Trường Đại học Văn hóa Hà Nội	*Bảo tàng ngoài công lập với vai trò bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa ở Quảng Nam*	345
38	Lê Thị Mai Trường Đại học Sư phạm Đà Nẵng	*Thu thủy - Hành sơn của Quảng Nam - Như một nét biểu trưng tâm thức xứ sở*	355
39	PGS.TS Nguyễn Văn Mạnh Trường Đại học Khoa học Huế	*Biến đổi văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số tỉnh Quảng Nam hiện nay*	367
40	PGS.TS Nguyễn Văn Mạnh Trường Đại học Khoa học Huế	*Bản sắc văn hóa với xóa đói giảm nghèo: từ lý luận đến thực tiễn ở các tộc người thiểu số ở Quảng Nam*	376
41	Phan Thanh Minh - Hội Di sản văn hóa Quảng Nam	*Một số di sản Hán Nôm ở Quảng Nam - Giá trị và bảo tồn*	384
42	TS. Nguyễn Hữu Mùi Viện Nghiên cứu Hán Nôm	*Văn bia ghi tên người đỗ khoa trường ở văn thánh huyện Lễ Dương: một nguồn tư liệu quý*	398
43	TS. Trần Đức Nguyên ThS. Lưu Ngọc Thành Trường Đại học Văn hóa Hà Nội	*Tục thờ Bà Chợ Được (xã Bình Triều, huyện Thăng Bình) trong dòng chảy tín ngưỡng thờ mẫu - nữ thần tại Quảng Nam hiện nay*	405
4	TS. Trần Đức Nguyên TS. Nguyễn Anh Thư Trường Đại học Văn hóa Hà Nội	*Bảo tồn và phát huy giá trị di sản khảo cổ học Champa Ở Quảng Nam*	416

BIẾN ĐỔI VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ TỈNH QUẢNG NAM HIỆN NAY

PGS.TS. Nguyễn Văn Mạnh
Trường Đại học Khoa học Huế

1.Mở đầu

Hiện nay ở vùng núi tỉnh Quảng Nam có 5 dân tộc cư trú: Cơtu, Xơ Đăng, Mnông, Giẻ Triêng, dân tộc Co; ngoài ra còn một số dân tộc khác, như dân tộc Hoa, dân tộc Tày, dân tộc Mường, dân tộc Nùng và các dân tộc khác.

Từ sau ngày đất nước thống nhất, theo chủ trương phân bố lại dân cư hợp lý, việc di dân theo kế hoạch của Nhà nước đã đưa một bộ phận người Kinh ở đồng bằng lên vùng miền núi Quảng Nam; ngoài ra, một số hộ người Kinh, người dân tộc thiểu số ở phía bắc đi cư tự do lên cư trú cùng bản với đồng bào các dân tộc thiểu số nơi đây để làm ăn buôn bán… Những thay đổi về dân cư đó đã kết hợp với những tác động của kinh tế hàng hóa, của quá trình CNH,HĐH và toàn cầu hóa trong những năm gần đây tác động sâu sắc, nhiều mặt đến đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội của các dân tộc thiểu số tỉnh Quảng Nam, nhất là đời sống văn hóa. Theo đó, văn hóa các dân tộc thiểu số nơi đây đã biến đổi/ chuyển biến theo nhiều xu hướng khác nhau, tạo nên những mặt tích cực, hạn chế trong việc bảo tồn và phát huy những giá trị của văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số nơi đây.

Để thấy được được những mặt tích cực và hạn chế của quá trình biến đổi văn hóa ở các DTTS tỉnh Quảng Nam, thiết nghĩ cần phải có những nghiên cứu về nguyên nhân, xu hướng biến đổi văn hóa, tác động của quá trình biến đổi đó đến việc bảo tồn và phát huy những giá trị của văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số nơi đây. Tuy nhiên, những nghiên cứu theo hướng này còn chưa được các nhà khoa học và các nhà hoạt động trên lĩnh vực này quan tâm. Bài viết này, vì vậy, tập trung đề cập đến những vấn đề nêu trên, bao gồm: *Các xu hướng biến đổi văn hóa các dân tộc thiểu số tỉnh Quảng Nam, nguyên nhân và tác động của quá trình chuyển biến/ biến đổi văn hóa các dân tộc thiểu số tỉnh Quảng Nam hiện nay, giải pháp bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số tỉnh Quảng Nam.*

2. Các xu hướng biến đổi văn hóa các dân tộc thiểu số tỉnh Quảng Nam

1. Xu hướng giao lưu văn hóa giữa các tộc người trong khu vực

Đây là một trong những xu hướng và tác nhân quan trọng đối với sự biến đổi văn hóa của các tộc người thiểu số ở miền núi Quảng Nam hiện nay. Tuy nhiên, khác với thời kỳ trước đây, giao lưu, ảnh hưởng văn hóa giữa các dân tộc thiểu số với nhau và giữa dân tộc thiểu số với người Việt hiện nay diễn ra với quy mô và cường độ ngày càng mạnh mẽ và mở rộng.

Trước hết sự giao lưu đó được thể hiện trong việc phân bố dân cư giữa các dân tộc thiểu số với nhau và giữa dân tộc thiểu số với người Việt. Hiện nay, rất ít các bản làng thuần nhất chỉ có một dân tộc cư trú. Hiện tượng trong một bản có người Cơtu, Xơ Đăng, Mnông, Giẻ Triêng, dân tộc Co cùng cư trú; hay trong bản làng các dân tộc thiểu số có các hộ người Việt cùng cư trú là rất phổ biến.

Sự giao thoa văn hóa còn thể đậm nét trong lĩnh vực hôn nhân. Nếu như trước đây hôn nhân khác tộc và đặc biệt là hôn nhân giữa dân tộc thiểu số với người Việt rất ít xảy ra, hiện nay, do giao lưu văn hóa, sự tác động của kinh tế thị trường, nên hôn nhân khác tộc ngày càng diễn ra phổ biến, kể cả hôn nhân chồng dân tộc thiểu số vợ người Việt.

Đặc biệt sự giao lưu giữa các tộc người thiểu số ở miền núi Quảng Nam được thể hiện rõ nét trong lịch vực văn hóa. Mặc dù khi nói đến người Cơtu, chúng ta nói đến những ngôi nhà Gươl; với người Co là ngôi nhà dài, ...nhưng nhìn chung sự giao lưu văn hóa đã tạo nên những yếu tố văn hóa tương đồng giữa các dân tộc thiểu số trong tỉnh. Có thể những yếu tố văn hóa tương đồng này bắt nguồn từ cùng một nguồn gốc tộc người (Môn – Khơme miền núi), nhưng cũng phải thấy rằng sự tương đồng văn hóa thể hiện ở sự giao lưu học hỏi lẫn nhau giữa các tộc người Cơtu, Xơ Đăng, Mnông, Giẻ Triêng, dân tộc Co. Đi vào cụ thể chúng ta thấy các tộc người này xét về phương tiện đi lại, công cụ sản xuất, nhà cửa, sinh hoạt kinh tế … đều cơ bản giống nhau; về ăn mặc, ngoài các món ăn truyền thống của từng tộc người, đã xuất hiện sự đan xen món ăn dân tộc này với dân tộc khác, cũng như món ăn, cách ăn của người Việt; trang phục của người Việt với váy, áo từ sản phẩm nghề thổ cẩm của các dân tộc thiểu số. Loại hình nhà chung của cộng đồng như Gươl phổ biến ở tộc người Cơtu, nhà Rông phổ biến ở người Xê Đăngcũng có mặt ở người Mnông, Giẻ Triêng, Co. Trong văn hóa nghệ thuật, nhiều mô típ trang trí trên nhà cửa, nền vải, nhà mồ, hoặc những truyền thuyết, truyện cổ dân gian, những nhạc cụ … rất khó phân biệt đâu là của dân tộc này, đâu là của dân tộc khác. Đặc biệt trong những năm gần đây, do tác động của kinh tế thị trường, sự mở rộng các nông lâm trường, những yếu tố văn hóa của người Việt lại càng có điều kiện giao lưu, hội nhập với văn hoácác dân tộc thiểu số. Những ngôi nhà trệt bê tông, mái ngói hoặc tôn, những trang phục, những dụng cụ sinh hoạt gia đình đều được mua từ người Việt và rồi các món ăn, dụng cụ chế biến món ăn, dụng cụ ăn uống cũng như người Việt. Ngày nay, đến cả phong tục tập quán – yếu tố ít chịu ảnh hưởng và biến đổi nhất cũng có xu hướng giao lưu, biến đổi, như một số bản làng của người dân tộc thiểu số hoặc theo cách của người Việt tổ chức tảo mộ vào dịp lễ tết, thắp hương, lập bàn thờ tổ tiên, tổ chức lễ hội cùng với người Việt, các đám cưới chịu ảnh hưởng về trang phục, bài trí, tổ chức như người Việt. Thậm chí thanh thiếu niên người dân tộc thiểu số có xu hướng chỉ học và nói tiếng phổ thông, sử dụng ít tiếng dân tộc mình …

2. Hội nhập và ảnh hưởng văn hóa hiện đại

Trong những năm gần đây, chúng ta thấy các dân tộc thiểu số ở miền núi Quảng Nam đang diễn ra một quá trình hội nhập văn hóa truyền thống và hiện đại mạnh mẽ và rộng khắp. Nhiều bản làng của đồng bào đã kết hợp tốt với những yếu tố văn hóa hiện đại và truyền

thống, ví dụ, người Cơtu, Xơ Đăng, Mnông, Giẻ Triêng, Co đã chuyển đổi cơ cấu cây trồng, tăng cường trồng các loại cây cao su, cà phê và loại cây ăn quả có giá trị cao; Cơtu, Xơ Đăng, Mnông, Giẻ Triêng, Co biết tạo ra sản phẩm thổ cẩm xuất khẩu, chăn nuôi bò lai, sử dụng khoa học kĩ thuật để chăm sóc cây trồng, vật nuôi; người Cơtu, Xơ Đăng, Mnông, Giẻ Triêng, Co kết hợp các hoạt động kinh tế truyền thống với kinh tế VAC để tăng cường các sản phẩm hàng hóa ... Trong kiến trúc nhà của, ở nhiều bản làng đã xây dựng nhà Gươl, nhà Rông, nhà sàn theo lối hiện đại; bên cạnh việc cúng tế, lễ nghi tôn giáo có tổ chức liên hoan văn nghệ, thi đấu thể thao. Nhiều gia đình các dân tộc đã sử dụng các phương tiện hiện đại trong sinh hoạt hằng ngày như xe máy, ti vi, Radio ... Tất cả những điều đó đã làm cho đời sống các tộc người thiểu số thay đổi ở vùng núi ngày càng đổi mới. Một số bản làng nhanh chóng đón nhận sản phẩm văn hóa hiện đại một cách hồ hởi, như loa phát thanh, ti vi màn ảnh rộng, phim ảnh, sách báo, các bài hát, điệu múa, nhạc cụ hiện đại và các bộ áo quần theo mốt mới, dây chuyền vàng, nhẫn vàng, những đồ dùng bằng nhựa, băng ni lông và cả những dàn karaoke .... cũng dần có mặt tại các bản làng.

3. Xu hướng đồng hóa về văn hóa

Trong quá trình phát triển của các dân tộc thiểu số ở Quảng Nam, một xu hướng biến đổi văn hóa thường diễn ra, đó là đồng hóa văn hóa, bao gồm đồng hóa tự nhiên và đồng hóa cưỡng bức. Đồng hóa tự nhiên là quá trình tiếp nhận văn hóa một cách tự nguyện giữa các tộc người, thường giữa các tộc người có dân số lớn hơn, có trình độ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội cao hơn với tộc người hay nhóm người nhỏ sống cận cư. Xu thế này dẫn đến tình trạng các tộc người và nhóm tộc người nhỏ tiếp thu văn hóa một phần hay hoàn toàn (khi bị đồng hóa) với tộc người có trình độ cao hơn.

Đồng hóa khác với giao lưu văn hóa ở chỗ: giao lưu là tiếp nhận văn hóa của các dân tộc khác trên cơ sở cái truyền thống để bổ sung và đổi mới, còn đồng hóa văn hóa là vay mượn thuần túy để bổ sung và các yếu tố văn hóa của các dân tộc cận cư có trình độ phát triển cao hơn (trong nhiều trường hợp đồng hóa làm suy yếu văn hóa truyền thống). Đồng hóa cưỡng bức là quá trình áp đặt, ép buộc khi cộng đồng dân cư chưa tự nguyện tiếp thu văn hóa. Đây là xu hướng thường diễn ra trong điều kiện xã hội có giai cấp với sự nô dịch và xâm lăng và rõ ràng đồng hóa cưỡng bức là tiêu cực,

Trong những năm gần đây, cùng với quá trình phát triển kinh tế thị trường, các xu hướng đồng hóa, chủ yếu là đồng hóa tự nhiên đang diễn ra ngày càng mạnh mẽ ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở Quảng Nam. Quá trình đó tạo nên những thay đổi nhanh chóng trên mọi lĩnh vực của đời sống người dân tộc thiểu số nơi đây là đồng hóa tự nhiên với văn hóa người Việt. Trường hợp này được đồng nhất với quan điểm hiện đại hóa văn hóa các dân tộc thiểu số. Quá trình này diễn ra khá mạnh mẽ cả trong đời sống vật chất và đời sống tinh thần: Tiếp nhận quy trình và kỹ thuật sản xuất ruộng nước, kỹ thuật trong trọt, chăn nuôi, cách thức cư trú, làm nhà, các phương tiện kĩ thuật trong gia đình (giường, tủ, bàn, ghế ....), dụng cụ và phương thức chế biến món ăn, cách ăn, các loại hình ca múa nhạc và thậm chí cả tín ngưỡng, lễ nghi tôn giáo (cách thức táo mộ, lập bàn thờ tổ tiên, lễ nghi trong tang ma, cưới hỏi)...

4. Xu hướng mai một và đứt gãy văn hóa truyền thống

Đó là xu hướng biến đổi văn hóa truyền thống và chủ nhân của nó tự đánh mất một phần hoặc toàn bộ các yếu tố văn hóa trên một số lĩnh vực của đời sống xã hội. Nó không phải là quá trình kế thừa, tiếp nhận, loại bỏ và bổ sung để phát triển mà là sự lãng quên/ đứt gãy truyền thống. Từ đó dẫn đến hiện tượng, cái cũ mất đi, cái mới chưa hình thành, tạo nên sự hụt hẫng, mai một trong đời sống văn hóa mà hậu quả là các giá trị văn hóa của họ bị suy thoái và trở nên nghèo nàn.

Ở vùng đồng bào các dân tộc thiểu số Quảng Nam trong những năm gần đây do tác động của kinh tế thị trường, ở lĩnh vực này hay khác đã xuất hiện quá trình biến đổi văn hóa theo xu hướng mai một/ đứt gãy văn hóa truyền thống. Chúng ta có thể nhìn thấy rõ nét sự biến đổi văn hóa theo xu hướng này ở mối quan hệ xã hội: Vai trò già làng bị mờ nhạt, những tri thức bản địa, luật tục có xu hướng mai một, mờ nhạt dần trong đời sống cộng đồng. Trong khi đó ảnh hưởng và vai trò của pháp luật, của tổ chức hành chính, những quy luật nghiệt ngã của đời sống kinh tế thị trường chưa hội đủ các điều kiện để bám rễ sâu đậm trong đời sống nhân dân. Trong đời sống văn hóa vật thể và phi vật thể cũng tương tự như vậy, các dụng cụ đánh bắt, các trang phục, các nghề thủ công truyền thống đang bị mai một và thay vào đó các trang phục, nhạc cụ hiện đại, các công cụ sinh hoạt từ các sản phẩm công nghiệp, các lễ nghi tôn giáo, lễ hội do quan hệ cộng đồng cũng suy giảm nên theo đó bị mai một; các kho tàng truyện cổ, ca múa nhạc dân tộc do tác động của xã hội hiện đại cũng dần bị lãng quên... Theo xu hướng này, hệ quả tất yếu là cái cũ, cái truyền thống bị suy thoái trong lúc chủ nhân của nó chưa đủ nội lực để tiếp nhận cái mới đã tạo ra một sự "*nhiễu loạn*"[1] văn hóa và tất yếu làm cho bản sắc văn hóa của cộng đồng dân cư đó trở nên nghèo nàn.

5. Xu hướng phục hồi văn hóa truyền thống

Trong những năm gần đây, đặc biệt sau Nghị quyết 5 củaBan chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII về việc phát triển một nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, phong trào phục hồi và phát huy các giá trị văn hóa tộc người được toàn Đảng, toàn dân đặc biệt được quan tâm. Với tinh thần đó, xu hướng phục hồi văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số Quảng Nam được diễn ra hầu khắp các bản làng. Việc phục hồi văn hóa truyền thống trước hết thể hiện trong lĩnh vực tổ chức các lễ hội cộng đồng, như lệ hội cúng cơm mới, lễ tết, lễ đâm trâu, lễ cúng thần núi … Bên cạnh đó, phục hồi văn hóa truyền thống được thể hiện trong các lễ hội, trong các loại hình nghệ thuật diễn xướng, như xây dựng nhà nghi cúng tế, các món ăn truyền thống, các tri thức bản địa, luật tục, vai trò của già làng, các loại hình nhạc cụ, dân vũ, dân ca truyền thống của đồng bào được phục hồi.

Tuy nhiên, do chiến tranh chống ngoại xâm diễn ra quá dài, sự khốc liệt của chiến tranh, sự nghiệt ngã của thời gian, cả mưu sinh cuộc sống và cả sự tác động của quá trình hiện đại hóa đã làm cho giá trị văn hóa truyền thống bị mai một, lãng quên. Vì vậy, việc phục hồi văn hóa truyền thống trong những năm gần đây, trong rất nhiều trường hợp, chủ

1. Ngô Đức Thịnh, 2008, tr. 36.

yếu dựa trên trí nhớ, tiềm thức, hồi cố của những người già, nên không thể không bị biến dạng ít nhiều. Đó là chưa nói đến xu hướng phục hồi truyền thống khi chưa có sự hiểu biết một cách đúng đắn và đầy đủ cái truyền thống đã tạo ra sự biến dạng: ví dụ, việc tổ chức các lễ hội truyền thống của đồng bào nhưng người tham gia lễ hội không biết đâu là điệu múa, điệu nhạc, nhạc cụ dân tộc mình, không biết đặc trưng trang phục dân tộc mình, các lễ vật cúng tế cũng pha tạp cả món ăn truyền thống và hiện đại; hay việc phục dựng nhà sinh hoạt chung của cộng đồng, ở dân tộc nào cũng là theo khuôn mẫu chung như nhà Gươl của người Cơtu, nhà Rông của người Xê Đăng; nhà chung không được xây dựng ở giữa làng và ngay cả những ngôi nhà đó cũng bị biến dạng, vật liệu xây dựng hiện đại, nhà không có bếp lửa, không có các bảo vật quý của làng …

6. Xu hướng biến đổi niềm tin tôn giáo

Trong những năm gần đây, dưới tác động của nền kinh tế thị trường, vùng đồng bào các dân tộc thiểu số ở Quảng Nam đã có nhiều biến đổi không chỉ về kinh tế - xã hội mà còn cả đời sống văn hóa. Một trong những thành tố của văn hóa vốn rất ít biến đổi là đời sống tâm linh tôn giáo cũng chịu sự tác động mạnh mẽ của quá trình phát triển xã hội.

Trước đây, người dân chỉ biết đến niềm tin vào thần linh ở khắp mọi nơi – thần rừng, thần núi, thần suối, thần sông, thần cai quản rừng thiêng, rừng ma, rừng đầu nguồn… Những vị thần đó là thần của cả cộng đồng, mọi người dân phải có trách nhiệm cùng nhau cúng tế, dâng lễ vật để thần che chở, phù hộ. Bởi vậy, hằng năm đồng bào thường tổ chức nhiều lễ hội cúng tế thần linh như lễ cúng thần núi, cúng phát rẫy làm mùa, cúng cơm mới, lễ hội đầu xuân, lễ hội đâm trâu… Trong các lễ hội đó, mọi người phải có trách nhiệm cùng đóng góp lễ vật, công sức vào quá trình chuẩn bị, tiến hành lễ hội và cùng nhau tận hưởng những giây phút thăng hoa ngây ngất trong men rượu, trong những điệu múa hát cồng chiêng giữa núi rừng, thiên nhiên hùng vĩ.

Tuy nhiên trong thời gian gần đây những yếu tố mới về văn hóa – xã hội của kinh tế thị trường đang thâm nhập vào đời sống vốn bình yên của đồng bào. Bây giờ bên cạnh lợi ích cộng đồng, họ còn cần đến lợi ích của cá nhân, gia đình. Xã hội đang ngày càng phát triển, mở cửa, cuộc sống mới sôi động với những nhu cầu vật chất và những ham muốn mới… Tất cả những điều đó đang thúc đẩy con người đi tìm những vị thần linh mới nhằm phù hộ cho chính họ ngày càng giàu có, sung sướng. Bây giờ họ không chỉ cần đến những vị thần che chở cho cả thôn làng, mà còn cần đến cả những vị thần phù hộ cho riêng họ trong cuộc sống nỗ lực cá nhân để mưu sinh. Từ đó tín ngưỡng truyền thống sẽ dần suy giảm cùng với sự suy giảm cấu trúc xã hội cổ truyền của các bản làng. Rõ ràng cơ chế thị trường đã tạo nên muôn vàn ngõ ngách cho các yếu tố văn hóa bên ngoài, cả các tôn giáo ngoại lai mà tiền tài, giàu sang được xem là đức hạnh "*của cải thành công về vật chất, hạnh phúc trong cõi đời này – đó chính là vương quốc của Thượng đế*"[1] có điều kiện thâm nhập vào bản làng các dân tộc thiểu số tỉnh Quảng Nam. Đó là một trong những lý do cắt nghĩa tại sao trong những năm gần đây, Tin Lành có xu hướng phát triển

1. Hữu Ngọc, *Hồ sơ văn hóa Mỹ*, tr.261.

ở vùng đồng bào các dân tộc thiểu số ở Trường Sơn – Tây Nguyên, trong đó có miền núi tỉnh Quảng Nam.

7. Xu hướng biến đổi trong quan hệ sở hữu và sử dụng đất rừng

Ở vùng đồng bào các dân tộc thiểu số Quảng Nam, một đặc điểm tộc người rõ nét nhất là quan hệ sở hữu cộng đồng về đất đai rất đậm nét. Về cơ bản, trong xã hội truyền thống của đồng bào các dân tộc thiểu số nơi đây, đất rừng thuộc quyền sở hữu cộng đồng, mà trực tiếp là chủ làng, chủ đất, Hội đồng già làng. Trong đó tùy từng loại đất rừng để có những mức độ sở hữu cộng đồng khác nhau.

- Đất rừng hoàn toàn thuộc về sở hữu cộng đồng, cá nhân bất khả xâm phạm: đất rừng thiêng, rừng cấm, rừng đầu nguồn, rừng ma…

- Đất đai thuộc quyền sở hữu cộng đồng, cá nhân chỉ có quyền khai phá, chiếm dụng, thừa kế, nhưng không được mua bán: đất nương rẫy, đất vườn, đất cư trú.

Những năm gần đây, từ khi Luật đất đai năm 1993 của Nhà nước ban hành việc sử dụng đất rừng của đồng bào các dân tộc thiểu số có những biến đổi đáng kể. Theo đó Luật đất đai sửa đổi năm 1998 quy định: Nhà nước giao đất cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài 20 năm. Trong thời gian đó, cá nhân có quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, thừa kế, thế chấp quyền sử dụng đất.

Như vậy, với điều luật này, việc quản lý cộng đồng về đất đai không được thừa nhận và vai trò của chủ làng, Hội đồng già làng cũng theo đó bị suy giảm.

Thêm nữa, do trình độ nhận thức của người dân về pháp luật, về chính sách liên quan đến đất đai còn hạn chế, nên chất lượng giao đất ở một số nơi không bảo đảm. Tại một số địa phương vùng miền núi trong tỉnh, chủ trương giao đất cho các hộ gia đình càng thúc đẩy việc bao chiếm và mua bán đất đai. Hơn nữa việc giao đất, giao rừng đến từng hộ gia đình có thể sẽ đẩy nhanh quá trình chuyển đổi đất rừng thành đất nông nghiệp. Nhiều địa phương trong tỉnh, người dân chuyển đổi đất rừng được giao để trồng cao su, cà phê, nhằm để thu lợi nhuận cao hơn. Việc khai thác đến cạn kiệt chất dinh dưỡng của đất rừng và sử dụng các loại phân hóa học để kích thích cây trồng cũng có thể làm cho đất rừng bị xâm hại và tất nhiên tài nguyên rừng sẽ thu hẹp.

8. Xu hướng biến đổi xã hội truyền thống

Những năm gần đây, cộng đồng dân cư các dân tộc thiểu số miền núi tỉnh Quảng Nam cũng như dân cư nhiều vùng miền núi khác trên đất nước ta đang chuyển mình theo nhịp sống mới của xã hội hiện đại. Trong quá trình đó, điều tất yếu là cấu trúc xã hội truyền thống của các dân tộc sẽ diễn ra những biến đổi sâu sắc. Nền kinh tế thị trường, với nhu cầu thương mại hóa các hoạt động sản xuất, đã đẩy con người chạy theo các mục đích lợi nhuận và cạnh tranh. Điều đó tất yếu sẽ tác động làm biến đổi cấu trúc xã hội truyền thống của đồng bào các dân tộc nghìn đời nay quen dựa vào quan hệ cộng đồng, tự trị, trọng lão, trọng tình và trọng thiện. Thông thường, trong làng chủ làng đứng đầu với quyền lực tối cao, thay thần linh

quyết định mọi công việc của làng. Cùng với chủ làng là Hội đồng già làng; Hội đồng già làng là tập hợp những người già trong làng; họ là những người cao tuổi, sống lâu, có nhiều kinh nghiệm, hiểu biết phong tục tập quán. Hội đồng già làng hoạt động theo phương thức bàn bạc dân chủ, quyết định tập thể.

Một cấu trúc xã hội như vậy tất sẽ tạo ra những tiền đề cho luật tục, tri thức bản địa hình thành và phát huy tác dụng. Và một khi yếu tố cá nhân nổi trội, quan hệ thị trường sòng phẳng, thì luật tục, tri thức bản địa, cùng các cấu trúc cộng đồng, coi trọng lão quyền, kinh nghiệm sẽ bị suy giảm.

Hiện nay, với tác động của cơ chế thị trường, các yếu tố kinh tế hàng hóa đang hằng ngày hằng giờ thâm nhập vào buôn làng các dân tộc thiểu số ở Quảng Nam làm cho tầng lớp già làng, chủ làng và theo đó các quan hệ cộng đồng, tự trị mất dần vai trò của mình.

Đành rằng xu thế tất yếu của sự phát triển xã hội là đề cao hội nhập, đề cao tiếp nhận tri thức khoa học hiện đại, nhưng một khi nhận thức của đồng bào còn thấp kém, đời sống kinh tế - xã hội của người dân còn lạc hậu, thì sự suy giảm quan hệ cộng đồng, tri thức dân gian, luật tục, trong khi khả năng tiếp nhận cái mới, khoa học kỹ thuật của họ còn rất hạn chế thì sẽ là sự hẫng hụt, mất phương hướng và lúc đó sẽ tạo nên muôn vàn kẽ hở để bọn xấu lợi dụng, kích động, gây nên những hiện tượng bất ổn vùng đồng bào các dân tộc thiểu sốtỉnh Quảng Nam.

3. Nguyên nhân và tác động của quá trình chuyển biến/ biến đổi văn hóa các dân tộc thiểu số tỉnh Quảng Nam hiện nay

Quá trình chuyển biến/biến đổi văn hóa các dân tộc thiểu số nơi đây xuất phát từ nhiều nguyên nhân; những nguyên nhân đó là:

Trước hết phải nói đến, sự biến đổi điều kiện tự nhiên trong giai đoạn hiện nay. Rừng miền núi Quảng Nam dù được cho là địa phương bảo lưu khá tốt độ che phủ, tuy nhiên không gian rừng đang có xu hướng ngày càng thu hẹp. tài nguyên rừng theo đó suy giảm đáng kể. Đặc biệt, các hiện tượng hồ đập thủy điện ngăn nước trên địa bàn vùng núi là nguyên nhân đã xảy ra những hiện tượng địa chấn rung lắc, sạt lở, lũ cuốn. Thêm vào đó, do sản xuất nông nghiệp sử dụng kỹ thuật thâm canh chăm bón cây trồng bằng phân hữu cơ và vô cơ dẫn đến nguồn nước bị ô nhiễm … Những yếu tố thiên nhiên đó ít nhiều đã tác động đến đời sống các dân tộc thiểu số nơi đây, và theo đó các giá trị văn hóa truyền thống cũng có xu hướng biến đổi.

Tiếp đến với nền kinh tế thị trường, những toan tính về lợi ích kinh tế, những may rủi, những suy tính thiệt hơn đã đẩy đời sống cá nhân trỗi dậy. Cơ chế thị trường đã làm suy giảm các giá trị truyền thống của bản làng, thay vào đó những yếu tố văn hóa vì lợi ích từng người, từ hộ gia đình có cơ sở để thể hiện/thực thi.

Tiếp theo, phải nói đến quá trình công nghiệp hóa và toàn cầu hóa ở vùng miền núi tỉnh Quảng Nam nói riêng và cả nước nói chung đang thúc đẩy nhanh chóng xu hướng giao lưu và hội nhập văn hóa. Xu hướng này không chỉ diễn ra giữa các nhóm trong nội bộ tộc người, giữa các tộc người trong khu vực mà còn diễn ra ở mức độ ngày càng mạnh mẽ giữa người

kinh và đồng bào các dân tộc thiểu số, giữa đồng bào các dân tộc thiểu số với văn hóa bên đại của thế giới, mà xu hướng chính là sự mất dần những giá trị văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số nơi đây; thay vào đó là văn hóa người Việt hoặc văn hóa hiện đại, ví như sự mất dần ngôi nhà sàn thay vào nhà đất, những cối giã gạo được thay bằng máy xay xát, những trang phục truyền thống thay bằng những trang phục hiện đại,…

Tác động những xu hướng biến đổi văn hóa ở vùng đồng bào các dân tộc thiểu số Quảng Nam, trước hết mang đến những mặt tích cực, như xu hướng giao lưu và hội nhập văn hóa, bên cạnh việc thúc đẩy quá trình xích lại gần nhau giữa các dân tộc, còn là quá trình học hỏi cái hay cái đẹp của văn hóa các tộc người thiểu số khác, của văn hóa người Việt, văn hóa hiện đại, bổ sung vào kho tàng văn hóa của dân tộc mình thêm đa dạng và phong phú như tổ chức lễ tết, lễ tảo mộ theo người Việt, tiếp thu những nhạc cụ, những dân ca, dân vũ của người Việt, của văn minh hiện đại,… Mặt tích cực của quá trình biến đổi văn hóa truyền thống còn được thể hiện ở việc nhận diện và loại bỏ những yếu tố văn hóa truyền thống bị lạc hậu theo xu thế thời đại, như một số yếu tố trong lễ tục tang ma, cưới hỏi hay lễ nghi cũng như đăng lễ vật trong lễ hội đâm trâu …

Tuy nhiên, bên cạnh những mặt tích cực, những biến đổi văn hóa truyền thống hiện nay ở đồng bào các dân tộc miền núi tỉnh Quảng Nam đã tồn tại, tiềm ẩn những tác động tiêu cực, như sự suy giảm các giá trị văn hóa của cộng đồng, sự trỗi dậy củanhững nhu cầu cá nhân, sự phục hồi các giá trị văn hóa truyền thống lệch lạc,… Nhưng đặc biệt là sự đứt gãy, rơi rụng dần, quên dần, đánh mất dần các giá trị văn hóa truyền thống trong trang phục, nhà cửa, trong dụng cụ sinh hoạt gia đình, trong công cụ sản xuất, nhạc cụ, các làn điệu dân ca, dân vũ, truyện cổ,… Đó là thực tế mà chúng ta phải chấp nhận để tìm ra giải pháp vừa tiếp nhận những yếu tố văn hóa hiện đại, vừa bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống.

4. Các giải pháp bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số tỉnh Quảng Nam

Để góp phần bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số tỉnh Quảng Nam, thiết nghĩ cần thực hiện các giải pháp đồng bộ sau đây:

1. Tổ chức nghiên cứu, tổng kiểm kê toàn bộ các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể của từng dân tộc trên địa bàn tỉnh Quảng Nam. Trên cơ sở đó phân loại, xác định những di sản văn hóa đặc trưng/tiêu biểu đại diện cho từng dân tộc như nhà Gươl, nhà mồ, nghệ thuật tạo hình của người Cơtu, nhà dài của người Cơ, nhà Rông của người Xê Đăng,…

2. Nghiên cứu, xác định hình thức bảo tồn từng di sản văn hóa, như bảo tồn *tĩnh* bằng hình thức bảo tồn di sản văn hóa theo hình thức trưng bày bảo tàng, nhà văn hóa, nghiên cứu, ấn tài liệu, sách báo; bảo tồn *động*, bảo tồn trong cộng đồng, trong nhân dân, trong bản ng như bảo tồn nghệ thuật tạo hình ở nhà Gươl, nhà mồ ở người Cơtu, bảo tồn không gian n hóa cộng chiêng, bảo tồn nghệ thuật dệt; bảo tồn *nguyên dạng* là tổ chức bảo tồn nguyên c các giá trị đồng bào, như các làn điệu dân ca, dân vụ; *bảo tồn thích nghi/bảo tồn phát* là thay đổi nguyên gốc để đáp ứng với sự phát triển xã hội như xây dựng nhà văn hóa g đồng bằng mô hình nhà Gươl, nhà Rông,…

3. Tổ chức phân loại xác định hình thức bảo tồn theo từng di sản văn hóa cho mỗi dân tộc, không nên tổ chức bảo tồn đại trà, chung chung; mỗi dân tộc chỉ nên xác định bảo tồn một vài di sản văn hóa có tính tiêu biểu, đặc trưng, còn lại tất cả các di sản văn hóa khác nên tổ chức bảo tồn tĩnh trong sách vở, bảo tàng,...

4. Cần gắn kết việc bảo tồn các di sản văn hóa với phát triển du lịch, có nghĩa là nên chọn những di sản văn hóa tiêu biểu của từng dân tộc để thiết kế thành các Tua du lịch theo kiểu du lịch cộng đồng, du lịch homestay, du lịch nghiên cứu với sự kết hợp của người dân, công ty du lịch và nhà quản lý.

5. Cần phải chú ý việc bảo tồn và phát huy di sản văn hóa truyền thống phải được coi là việc làm thường xuyên, có chủ trương lâu dài, thực hiện từng bước, có tổng kết, rút kinh nghiệm. công việc đó phải là sự kết hợp của chính quyền, sở ban ngành chuyên trách văn hóa, các công ty du lịch lữ hành, nhưng đặc biệt là phải dựa vào cộng đồng, lấy người dân làm nguyên tắc, cơ sở bảo tồn cho sự phát huy bản sắc về văn hóa.

5. Kết luận

Tóm lại, hơn 30 năm thực hiện cơ chế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, đất nước đã có nhiều biến đổi mạnh mẽ về nhiều mặt. kinh tế tăng trưởng đời sống nhân dân được nâng cao, nghèo đói đang dần bị đẩy lùi... Tuy nhiên, có những biến đổi ở một số mặt về đời sống văn hóa, ở một vài địa phương trong tỉnh làm cho chúng ta không khỏi băn khoăn, lo nghĩ. Đó là những biến đổi về quan hệ xã hội, giá trị văn hóa truyền thống, về quan hệ sở hữu và hưởng dụng đất rừng, về cấu trúc xã hội truyền thống và về đời sống tâm linh tôn giáo,... Những biến đổi đó có phần đi chệch khỏi quỹ đạo truyền thống, tạo nên những hiện tượng tiêu cực và ảnh hưởng sâu sắc đến chiến lược phát triển bền vững xã hội ở vùng đồng bào các dân tộc thiểu số ở miền núi tỉnh Quảng Nam. Bởi vậy, việc tìm ra những giải pháp đồng bộ nhằm tìm ra giải pháp bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống ở đồng bào các dân tộc thiểu số nơi đây là việc làm cần thiết và cấp bách.

Tài liệu tham khảo

Phan Hữu Dật (1998), *Một số vấn đề về dân tộc học Việt Nam*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.

Ban dân tộc tỉnh Quảng Nam (2005), *Tìm hiểu con người miền núi Quảng Nam*,

Hữu Ngọc (1995), *Hồ sơ văn hóa Mỹ*, Nxb Thế giới, Hà Nội.

Sở văn hóa thông tin Quảng Nam (2004), *Phong tục, tập quán, lễ hội Quảng Nam*.

Ngô Đức Thịnh (2008), Văn hóa truyền thống Tây Nguyên, tiềm năng, thực trạng và một số vấn đề đặt ra trong công tác bảo tồn và phát huy, TC. *KHXH miền Trung – Tây Nguyên*, số 1.

ĐẠI HỌC DUY TÂN

Kỷ yếu

HỘI THẢO KHOA HỌC

GIÁO DỤC NHÂN VĂN TRONG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

NHÀ XUẤT BẢN ĐÀ NẴNG

MỤC LỤC

		Trang
• Lời nói đầu		5
• PHẦN I	GIÁ TRỊ NHÂN VĂN VÀ GIÁO DỤC NHÂN VĂN Ở VIỆT NAM – NHỮNG GÓC NHÌN	7
HUỲNH NHƯ PHƯƠNG	Giáo dục nhân văn: ý niệm và kiến nghị	8
ĐOÀN VĂN ĐIỀU	Một số quan điểm về nhân văn và các môn học liên quan của giáo dục nhân văn	14
ĐẶNG THÊ ANH, TÔ LAN ANH, NINH QUỐC HUY, SÂM DIỆU QUỲNH	Định vị vai trò của các trường đại học, cao đẳng sư phạm trong hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam	19
TRẦN ĐÌNH THÍCH	Đôi điều suy nghĩ về giáo dục nhân văn trong giáo dục đại học	30
BÙI HUY TÙNG	Giáo dục giá trị nhân văn cho sinh viên trường đại học trong thời đại toàn cầu hóa	38
THÁI PHAN VÀNG ANH	Giáo dục nhân văn cho sinh viên Việt Nam trong thời kỳ toàn cầu hóa: thuận lợi và thách thức	44
NGUYỄN HỒNG QUÝ	Tác động của quá trình toàn cầu hóa đối với những giá trị đạo đức của thanh niên Việt Nam hiện nay	51
NGÔ XUÂN SAO, MAI HỒNG HẢI	Giáo dục giá trị nhân văn cho học sinh, sinh viên trong thời kỳ toàn cầu hóa	64
ĐẬU THỊ HỒNG	Một số giá trị nhân văn cốt lõi cho sinh viên trong quá trình toàn cầu hóa	72
LÊ THÀNH NAM	Bàn về giáo dục nhân văn trong trường đại học	76
HỒ QUỐC HÙNG	Vai trò khoa học nhân văn trong đổi mới giáo dục đào tạo nguồn nhân lực cho xã hội	82
NGUYỄN VĂN MẠNH	Về một thiết chế văn hóa truyền thống cho giáo dục nhân văn trong giáo dục đại học ở nước ta hiện nay	89
CAO THỊ HỒNG	Chức năng văn học với việc giáo dục giá trị nhân văn trong nhà trường	98

VỀ MỘT THIẾT CHẾ VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG CHO GIÁO DỤC NHÂN VĂN TRONG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC Ở NƯỚC TA HIỆN NAY

*Nguyễn Văn Mạnh**

1. Mở đầu

Chưa bao giờ đạo đức xã hội nói chung và đạo đức của học sinh, sinh viên trong trường học lại đóng lên hồi chuông cảnh tỉnh nặng nề như thời gian qua. Dẫu bên cạnh những điều tốt đẹp vẫn hiện hữu hàng giờ, hàng ngày, nhưng hiện tượng tiêu cực, những vết nhòa về đạo đức, lối sống của một bộ phận không nhỏ trong xã hội đã làm cho những "*Cú sốc văn hóa*" thêm nặng nề. Người ta kiếm tiền bằng mọi cách, tàn tỉnh sòng phẳng đến lạnh lùng trong mọi trường hợp, bàng quang, thờ ơ với mọi hiện tượng đau lòng trong xã hội ngày càng trở nên nặng nề. Và theo đó, trong trường học, nhất là trong môi trường đại học, đạo đức của một bộ phận sinh viên đáng được các nhà hoạt động trong môi trường giáo dục phải lo nghĩ: Học không phải vì học thật mà vì toan tính lợi ích trước mắt (chọn nghề không phải vì sở thích mà vì để kiếm được tiền, chọn môn học không vì nghề nghiệp tương lai mà vì dễ học, dễ kiếm điểm cao), bàng quang với những hiện tượng tiêu cực của bạn bè trong học tập (để mặc thói quen quay cóp, chép bài của bạn, lười nhác trong sinh hoạt nhóm,...), ham vui chơi, thích hưởng thụ, sống buông thả[1], ích kỷ, thiếu lý tưởng, ít rung động trước nỗi đau của cuộc đời (chỉ số EQ thấp) và nhiều hiện tượng đau lòng khác, như mua điểm, mua thầy, mua bằng cấp,... Những hiện tượng đó, không những làm cho mục tiêu giáo dục đại học trở nên lệch lạc, mà còn làm cho đạo đức, lối sống, khả năng tiếp nhận tri thức, sáng tạo trong nghề nghiệp của của một bộ phận sinh viên xuống cấp, suy giảm.

Làm thế nào để giảm bớt hiện tượng tiêu cực đó trong xã hội nói chung và trong trường học nói riêng là một việc làm không phải dễ. Bài viết này, vì vậy góp thêm một góc nhìn, một giải pháp cho việc giáo dục nhân văn trong môi trường đại học: Vai trò và thực trạng của thiết chế văn hóa đối với việc giáo dục nhân văn cho sinh viên trong môi trường đại học, giải pháp cho việc tăng cường vai trò của thiết chế văn hóa đối với việc giáo dục nhân văn cho sinh viên.

---

* PGS. TS – Trường ĐH Khoa học Huế

[1] Nếu năm 2016, cả nước có 265.536 ca nạo phá thai thì đến năm 2017, con số này là gần 300.000 ca, đưa Việt Nam trở thành một trong năm quốc gia có tỷ lệ nạo phá thai cao nhất thế giới và là quốc gia có tỷ lệ nạo phá thai tuổi vị thành niên cao nhất khu vực Đông - Nam Á. (http://nhandan.com.vn/chinhtri/item/38079402-sinh-trang-xuong-cap-trong-loi-song-cua-mot-bo-phan-thi-tre.html; TC: 19/2/2019)

2. Vai trò và thực trạng của ... đại học nhân văn cho sinh viên trong môi trường giáo dục đại học

Thiết chế văn hóa là tập hợp các khuôn mẫu văn hóa được cộng đồng ... nhằm thỏa mãn các nhu cầu của con người. Trong cuộc sống, khái niệm này ... sử dụng ở hai trường hợp: thiết chế văn hóa cơ sở và thiết chế văn hóa truyền ... chế văn hóa cơ sở là hệ thống cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật, trang thiết ... bảo cho các hoạt động văn hóa có thể diễn ra, nhằm phục vụ nhu cầu hưởng thụ ... tạo văn hóa của nhân dân. Còn thiết chế văn hóa truyền thống thường đề cập đến ... trúc văn hóa có khả năng bảo tồn, giữ gìn, phát huy các giá trị văn hóa truyền ... bao gồm môi trường xã hội, hệ thống giáo dục, thiết chế tín ngưỡng, tôn giáo, lễ ... tộc, gia phong... Mỗi yếu tố trong thiết chế văn hóa đó đều có mục đích nhằm ... nhu cầu xã hội; các yếu tố đó có huynh hướng kết hợp lại với nhau và hỗ trợ lẫn ... được tổ chức chặt chẽ xung quanh các chuẩn mực, khuôn mẫu nhằm bảo tồn và ... các giá trị văn hóa truyền thống, định hướng cho việc giáo dục con người, nhất là ... thanh thiếu niên. Vì vậy, nếu một yếu tố nào đó trong thiết chế văn hóa bị suy ... các giá trị văn hóa, chuẩn mực đạo đức truyền thống của dân tộc cũng theo đó ... hoại, nhân cách đạo đức của con người cũng bị pha tạp, nhiễu loạn.

Sơ đồ các yếu tố trong thiết chế văn hóa truyền thống tác động đến việc ... nhân văn trong môi trường xã hội nói chung và môi trường giáo dục đại học nói ...

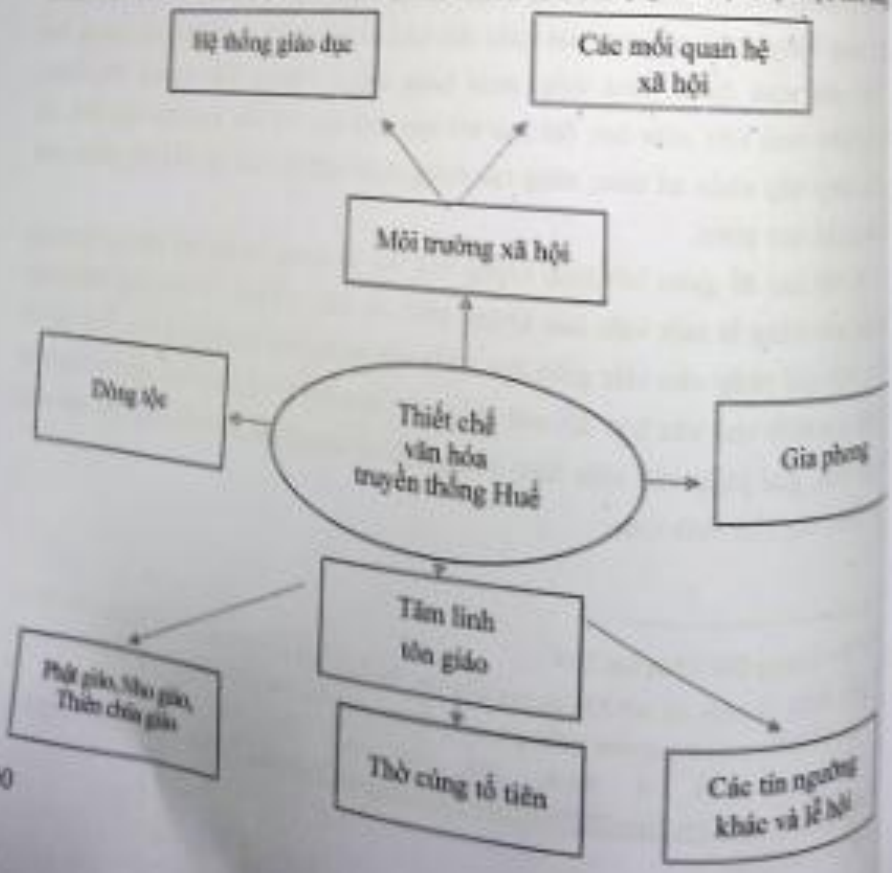

2.1. Dòng tộc

Dòng họ là một thành tố của thiết chế xã hội truyền thống có vai trò liên kết các cá nhân có cùng mối quan hệ huyết thống; các thành viên trong dòng họ có trách nhiệm giáo dục, giúp đỡ lẫn nhau về mọi phương diện và "chịu sự ràng buộc theo nguyên tắc sở hữu tài sản và ngoại tộc hôn". Truyền thống dòng họ ở nước ta đã hòa cùng văn hóa, đạo lý dân tộc, nên có thể nói Việt Nam là đất nước giữ được nề nếp gia phong, dòng tộc, dù mặt trái của cơ chế thị trường đang hiện hữu hàng ngày, hàng giờ trong cuộc sống của chúng ta.

Vì vậy, dòng họ cùng với nhà thờ họ, gia phả, lệ tục, tộc ước, tộc lệ,... đã tạo ra một cấu trúc văn hóa chặt chẽ, góp phần không nhỏ vào việc điều chỉnh các hành vi xã hội của con người theo hướng coi trọng quá khứ, truyền thống và nhân cách làm người. Tuy nhiên, có một số trường hợp đã đề cao quá mức vai trò dòng họ, vì thế vô hình chung đã để cho những mặt trái của nó tác động đến đời sống xã hội hiện đại, như việc xây dựng nhà thờ họ, tổ chức nghi lễ cúng tế dòng họ theo lối khoa trương, rườm rà, tốn kém nhiều công sức, tiền của, thậm chí có nơi còn tổ chức hội dòng họ trong một khu phố, một chính quyền, một cơ quan, một phường xã... làm cho quan hệ dòng họ vốn trong lành, sâu lắng tâm linh bị vẩn đục bởi những toan tính vụ lợi, những suy tư hẹp hòi, cục bộ, coi trọng thân quen hơn tài năng, coi trọng "giọt máu đào" hơn hiệu quả công việc và không ít trường hợp vì tình thân dòng họ mà công, tư không rõ ràng, làm suy thoái các quan hệ dựa trên chuẩn mực đạo đức của xã hội. Trong giáo dục cháu con, vai trò của dòng họ dần bị suy giảm; nếu như trước đây, các dòng họ có ruộng học, quỹ khuyến học để giúp đỡ/ động viên/ khích lệ con cháu trong họ học hành, con cháu thi đỗ đạt cao được vinh quy bái tổ, nay truyền thống đó không được giữ,...

2.2. Gia đình

Gia đình là môi trường bảo tồn di sản văn hóa dân tộc, là trường học đầu tiên giáo dục nhân cách đạo đức cho con người, nhất là tầng lớp thanh thiếu niên. Bởi vậy, khi nói đến gia đình người ta thường đề cập đến các chức năng kinh tế, duy trì nòi giống, lưu truyền văn hóa, giáo dục nhân cách đạo đức cho con người. Trong những chức năng đó, chức năng bảo tồn văn hóa và chức năng giáo dục được coi là những chức năng quan trọng nhất tác động đến đời sống văn hóa và con người Việt Nam hiện nay. Vì vậy, nếu như tế bào gia đình bị tan vỡ hoặc chức năng văn hóa và giáo dục bị suy thoái thì tác động của gia đình đến việc bảo tồn văn hóa truyền thống và xây dựng nhân cách/ giáo dục nhân văn cho con người theo đó cũng bị hẫng hoặt.

Gia đình truyền thống ở nước ta được coi là một trong những chuẩn mực đạo đức của văn hóa và con người Việt Nam. Chính gia đình là một nét đẹp trong truyền thống văn hóa dân tộc, để từ đó dòng chảy văn hóa Việt Nam được thấm thấu sâu đậm trong đời

sống nhân dân và lan truyền ra tất cả cộng đồng [illegible]
xử, chan hòa trong giao tiếp với tự nhiên, thương yêu, quan tâm, đùm bọc lẫn [illegible]
bậc trong gia đình, dòng tộc,...

Tuy nhiên, những giá trị gia đình Việt Nam trong những năm gần đây [illegible] những biểu hiện suy thoái. Tế bào gia đình đang bị lung lay bởi lối sống của con [illegible] ngày càng bị những toan tính vụ lợi, bị sức mạnh đồng tiền, lòng ghen ghét đ[illegible] lạnh lùng vô cảm của đời sống hiện đại gặm nhấm. Tất cả những điều đó ảnh [illegible] không nhỏ đến việc giáo dục nhân văn cho con người nói chung và cho sinh viê[illegible] môi trường giáo dục đại học nói riêng.

2.3. Tâm linh tôn giáo

Văn hóa dân tộc, tính cách lối sống của con người Việt Nam chịu ảnh hưở[illegible] sâu đậm đời sống tâm linh tôn giáo. Chúng ta đều biết con người Việt Nam trong cảnh chung ở Đông Nam Á có lối sống duy tình với sự coi trọng tín ngưỡng tâm l[illegible] giáo. Nơi đây, các tôn giáo đồng hành cùng dân tộc; ví như Phật giáo trên dưới 2.0[illegible] với gần 15.000 ngôi chùa, Thiên Chúa giáo trên dưới 400 năm với gần 6.000 nhà thờ giáo, Lão giáo trên dưới 2.000 năm với hàng vạn các đền miếu... Các cơ sở thờ[illegible] giáo, như "*chùa có mặt khắp mọi nơi trên đồi cao bao phủ cây xanh, trong cuộ[illegible] thâm nghiêm hay bình dị bên đường phố, xóm thôn, ở đâu cũng mang từ bi, phỉ [illegible] đẹp cho tâm hồn con người*"[1]; các nhà thờ Thiên Chúa giáo không chỉ góp phần [illegible] cho kiến trúc đô thị nước ta, mà tính cách lối sống của các tín đồ đã góp phần xây[illegible] lối sống trách nhiệm "*tốt đời đẹp đạo*" cho xã hội. Thêm vào đó, tư tưởng Nho g[illegible] Lão giáo cũng ít nhiều ảnh hưởng đến văn hóa Việt Nam. Nho giáo được coi là một [illegible] tưởng tôn giáo góp phần giữ gìn gia phong dòng tộc với "*Tam cương ngũ thường*", [illegible] *mạnh đến rèn luyện cả nhân*"[2], khuyên con người phải tu thân tề gia, trị quốc... Lã[illegible] với hệ thống tư tưởng "*vô vi nhập thế*" trong vòng quay của Đạo đời – cái lẽ của tự [illegible] giúp cho con người có cuộc sống ung dung tự tại, thanh thản với điền viên, hòa đ[illegible] thiên nhiên trong cảnh vật hữu tình thơ mộng. Còn các tín ngưỡng và lễ hội dân gian [illegible] là một thành tố của thiết chế văn hóa có vai trò rất quan trọng trong việc bảo lưu [illegible] huy các giá trị văn hóa truyền thống cũng như việc giáo dục lối sống đạo đức cho [illegible] thế hệ con người Việt Nam, nhất là tầng lớp thanh thiếu niên. Các tín ngưỡng sùng [illegible] nhiên, sùng bái con người, tín ngưỡng liên quan đến chu kỳ đời người và theo đ[illegible] hình thức lễ hội dân gian cũng có một vai trò đặc biệt quan trọng củng cố tình [illegible]

[1] Lê Thị Toán, 2006, tr 30.
[2] Lương Ninh, 2009, tr [illegible]

sẻn, hướng con người sống hòa hợp với thiên nhiên cảnh vật, coi trọng những anh hùng dân tộc, những người có công với làng với nước.

Đặc biệt tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên gia tộc – một tín ngưỡng bản địa – luôn thấm sâu vào tâm thức người dân Việt Nam. Dù với tâm lý cởi mở, dễ chấp nhận các tín ngưỡng tôn giáo khác, song con người Việt Nam với truyền thống "*uống nước nhớ nguồn*" của dân tộc, vẫn luôn coi trọng tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên hơn tất cả những tín ngưỡng khác. Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên vì vậy đã trở thành một thứ đạo hiếu – đạo ông bà, đạo tổ tiên.

Tuy nhiên, trong những năm gần đây, các tôn giáo tín ngưỡng và lễ hội trên đất nước ta do tác động của quá trình toàn cầu hóa đang có tình trạng bị mai một, suy thoái và "*để lấp khoảng trống tâm linh, con người hiện đại, hướng tới thể thao, ma túy và các trò chơi điện tử. Có thể nói tình cảm tôn giáo... hướng con người tới cái chân, thiện, mỹ lại bị ức chế, đè nén bởi một sức mạnh của bạo lực, tính toán, đồng tiền...*"[1]. Vì thế trong nhiều trường hợp, các cơ sở tôn giáo và hoạt động tôn giáo có nơi có lúc bị thương mại hóa. Người ta biến những nơi thờ tự linh thiêng, nơi các tín đồ tôn giáo hướng về đức tin cầu nguyện sự an lành, hầu rũ bỏ những tham lam, sân hận, thành nơi cầu lộc cầu may để được bổng lộc giàu sang, thăng quan tiến chức. Và theo đó mỗi người hướng đến một đức tin tôn giáo vì mục đích cá nhân, lợi ích cá nhân, cầu thần linh phù hộ cho riêng họ trong cuộc đời đầy rẫy những bất trắc, rủi may. Số người đi vào nhà thờ, nhà chùa ngày càng tăng, có thể không phải họ tôn sùng Chúa trời, đức Phật mà nhiều trong số họ tìm đến nhà thờ, nhà chùa để cầu mong Chúa trời và đức Phật phù hộ cho họ "*ăn nên làm ra*" trong một cuộc sống xô bồ, vị kỷ với những toan tính của cá nhân. Các tín ngưỡng và lễ hội dân gian cũng ít nhiều bị mai một và biến dạng, kể cả xu hướng bình thường và không bình thường. Nhiều tín ngưỡng sùng bái tự nhiên, sùng bái con người, tín ngưỡng chu kỳ đời người bị mai một, sức sống của nó ngày càng bị biến dạng theo hình thức mê tín, con người tin vào tín ngưỡng đó không chỉ bởi một niềm tin linh thiêng mà còn vì một mục đích danh lợi cá nhân, như nhiều người đến chiếm bãi đền Trần, Thánh mẫu Thiên Yana ... Các hình thức lễ hội dân gian cũng bị biến dạng như nặng về phần hội, nhẹ về phần lễ; cấu trúc cờ phướn, trang phục, món ăn và cả những trò chơi dân gian truyền thống không được tuân thủ, tôn trọng, thay vào đó là những trang phục tân tiến, món ăn hiện đại, những hình thức ca múa nhạc của xã hội hiện đại. Vì thế, tín ngưỡng và lễ hội dân gian trong không ít trường hợp đã không còn giữ gìn được chức năng bảo tồn và phát huy giá trị đạo đức truyền thống cho thế hệ tương lai. Còn tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, trong thời gian gần đây, có nhiều trường hợp các nghi lễ thờ cúng phát triển theo hướng phô trương

[1] Minh Chi, tr.195.

hình thức. Ngày giỗ bày biện mâm cao cỗ đầy, ăn uống linh đình đến mức việc
chỉ còn là cái cớ. Đó là tâm lý xây dựng gia phong kiểu gia trưởng "*cho bằng*
để được "*riêng thơm*", đã dần nâng việc thờ cúng tổ tiên lên yếu tố gia lễ một
nhắc. Có khi họ sẵn sàng tìm đủ mọi cách để hạn chế những nhu cầu thiết yếu
sống nhằm tập trung chuẩn bị lễ nghi cúng tế cho tổ tiên thật hoành tráng... Nh
đó ảnh hưởng không nhỏ đến việc giáo dục nhân văn cho con người nói chung và
viên trong môi trường giáo dục đại học nói riêng.

2.4. Môi trường xã hội

Đây là một phần của thiết chế văn hóa kết hợp giữa truyền thống và hiện đ
ý thức dân tộc, truyền thống dân tộc với lối sống mới của quá trình đô thị hóa,
hóa hiện nay. Môi trường xã hội bao gồm các mối quan hệ xã hội, trong đó môi tr
tác động sâu sắc nhất đến đạo đức lối sống cho tầng lớp thanh thiếu niên là hệ thố
dục (bao gồm hệ thống giáo dục các cấp từ tiểu học đến đại học). Môi trường này
với gia đình dòng tộc tạo thành một hệ điều tiết lối sống đạo đức cho mỗi một con
từ lúc chào đời đến lúc trưởng thành, góp phần bảo tồn và phát huy các giá trị
truyền thống của dân tộc.

Môi trường xã hội và nhà trường có tầm quan trọng như vậy nhưng hiện n
chế văn hóa này đang tồn tại những vết nhỏe làm mờ đi nhân cách đạo đức con
Trường học bị thương mại, người thầy phải toan tính nhiều trong cuộc sống, "*tiếng*
thời kinh tế thị trường cho thấy người thầy cũng phải bán chữ, bán danh để kiếm
Môi trường xã hội đầy rẫy những "*lỗ thủng văn hóa*", người ta kiếm tiền, làm tiền
tiền khắp mọi nơi, mọi lúc, bằng mọi giá, mọi thủ đoạn, bất chấp lương tri, đạo lý
phẩm, thể diện... Đó là nguyên nhân gây nên mối lo ngại lớn cho gia đình, dòng
toàn xã hội. Những điều đó đã làm cho môi trường xã hội, và cả môi trường gi
không còn là nơi yên bình lành mạnh để con người tiếp nhận lối sống đạo đức tốt đ
các giá trị truyền thống; đó còn là nơi mà con người phải tiếp nhận cả những một
nền kinh tế thị trường, của quá trình toàn cầu hóa hiện nay. Rõ ràng các giá trị
thống của dân tộc ta đang đứng trước những thách thức lớn mang tính thời đại giữa
thống và hiện đại, bảo tồn và phát triển, giao lưu và hội nhập... và hậu quả là bản
hóa của dân tộc càng ngày càng bị mai một. Đó là nguyên nhân dẫn đến sự phát
hội không bền vững mà phương Tây đã trả một giá đắt sau năm thế kỷ phát triển. "*T*
nước tiên tiến, giá trị, ước mơ và những lời hứa hẹn của thời hiện đại đang bị ch
gay gắt"[2]... Tất cả những điều đó ảnh hưởng không nhỏ đến việc giáo dục nhân v
con người nói chung và cho sinh viên trong môi trường giáo dục đại học nói riêng.

---

[1] Nguyễn Văn Mạnh, 2013, tr.111.

[2] Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nh

3. Giải pháp cho việc tăng cường vai trò của thiết chế văn hóa truyền thống đối với việc giáo dục nhân văn cho sinh viên

Làm thế nào để các thiết chế gia đình, dòng họ, môi trường xã hội và đời sống tâm linh tôn giáo vẫn phát huy được chức năng/ vai trò của nó trong việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, cũng như giáo dục nhân văn/ nhân cách đạo đức cho con người Việt Nam nói chung và cho sinh viên trong môi trường giáo dục đại học nói riêng là một câu hỏi lớn không dễ có lời giải, cần có sự chung tay hành động của cả xã hội, của cả mọi người; cụ thể:

- Trước hết, đối với xã hội, cần thực hiện một số giải pháp sau đây:

+ Xác định hệ thống thiết chế văn hóa truyền thống, bao gồm thiết chế gia đình, dòng tộc, môi trường xã hội (các mối quan hệ xã hội và nhà trường), tôn giáo (Thiên Chúa giáo, Phật giáo, Nho giáo, Lão giáo,...), tín ngưỡng (thờ cúng tổ tiên, đạo mẫu, tín ngưỡng sùng bái tự nhiên, con người,...) và các loại hình lễ hội. Từ đó, đánh giá vai trò/ vị trí từng thiết chế đối với việc bảo tồn văn hóa truyền thống, giáo dục nhân văn/ đạo đức con người: Gia đình, dòng tộc là *vành nôi, bàn lề, nơi khởi nguồn và dưỡng dưỡng*; môi trường xã hội là nhân tố *kích hoạt* (đưa truyền thống văn hóa, đạo đức dân tộc vào với cuộc sống), tâm linh tôn giáo là nhân tố *kích thích/ thúc đẩy/ định hình/ điều chỉnh hành vi con người theo hướng khiêm nhẫn, nhân đức*.

+ Xác định những biến đổi bình thường và không bình thường của thiết chế văn hóa truyền thống ở nước ta hiện nay nhằm phát huy những mặt tích cực, hạn chế những mặt tiêu cực của từng thành tố trong quá trình biến đổi hiện nay. Cái bình thường là thay đổi hình thức giá trị để yêu quê hương đất nước gắn liền với CNH-HĐH, với toàn cầu hóa; cái không bình thường là thay đổi nội dung/ bản chất hệ các giá trị, để danh vọng, đồng tiền, giàu sang, hưởng thụ, toan tính cá nhân chi phối mọi quan hệ gia đình, dòng tộc, trường học, các quan hệ ngoài xã hội và cả với niềm tin tôn giáo. Một trong những nhân tố làm kích hoạt thêm quá trình biến đổi không bình thường của thiết chế văn hóa hiện nay là tầng lớp trẻ trong khi chưa tiếp nhận bền vững những giá trị văn hóa truyền thống, lòng tự hào tự tôn dân tộc chưa được bồi đắp một cách dày dặn thì những làn sóng văn hóa bên ngoài tràn vào hằng ngày, hằng giờ đã khiến cho "bộ lọc" tiếp nhận của họ không đủ sức phân loại, và trong nhiều trường hợp, họ sẽ bị lạc lõng, bỡ ngỡ trước những thang giá trị mới, từ đó dẫn đến việc tiếp nhận văn hóa hiện đại theo lối lai căng, học đòi. Và hệ quả như Alvin Toffer đã nói: "*... nếu đặt một nền văn hóa mới chồng lên văn hóa cũ... một nền văn hóa bị cắt đứt với quá khứ*"[1] thì sẽ tạo ra sự "*nhiễu loạn*" trong tiếp nhận, mà ông gọi là "*cú sốc văn hóa*"[2]

---

[1] Alvin Tofler, 1996, tr.18.

[2] Alvin Tofler, 2002, tr.27.

+ Sử dụng sức mạnh mềm của thiết chế văn hóa để định hướng trong việc
giá trị truyền thống và đạo đức con người Việt Nam hiện nay. Theo đó, thiết chế
dòng họ phải được giữ gìn và thường xuyên bồi đắp truyền thống, đạo lý dân
chế trường học và quan hệ xã hội phải được tinh lọc, đẩy lùi những tạp chất, tiêu
giáo dục bằng việc xây dựng các chuẩn mực đạo đức, theo hình thức văn bản dưới
mọi người cùng tiếp nhận và thực thi; thiết chế tâm linh tôn giáo phải được tôn trọ
những chuẩn mực nhất định để nó có cơ hội kích thích và thúc đẩy truyền thống tố
tính cách và lối sống con người Việt Nam.

- Đối với môi trường giáo dục đại học, cần thực hiện các giải pháp
sau đây:

+ Trước hết, trường học phải là môi trường trong lành, không dung nạp những
hư tật xấu ngoài đời, nhà trường không quá chạy theo lợi nhuận/ đồng tiền, ngườ
phải là tấm gương sống trong sạch, không vụ lợi, không bị đồng tiền cám dỗ, khô
hiện tượng mua điểm mua thầy, mua bằng cấp chi phối…

+ Trong chương trình đào tạo cần giảng dạy các môn học định hình tính nhâ
cho sinh viên, như ngoài các môn học bắt buộc (Triết học, Lịch sử Đảng, Tư tưởng
Chí Minh…), cần bổ sung các môn học *Cơ sở văn hóa Việt Nam, Tôn giáo học*
không trong chương trình môn *Kỹ năng mềm* cần thêm chương *Triết lý nhân văn của
tổ tôn giáo*).

+ Các trường đại học cần thường xuyên tổ chức các buổi nói chuyện chuyên
các giá trị truyền thống của dân tộc, như truyền thống chống ngoại xâm, sức mạnh
trong công cuộc chống ngoại xâm của dân tộc,… hay các chuyên đề theo dòng sự
của dân tộc, như ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh, ngày thành lập Đảng CSVN
đất nước thống nhất,…

+ Cần phát động phong trào nói không với các hiện tượng tiêu cực trong sinh
như quay cóp trong thi cử, lười nhác trong học tập, vui chơi vô bổ trong sinh hoạt
ngày, rượu chè, cờ bạc,..

+ Nhân rộng các tấm gương tốt trong sinh viên, phát động phong trào giúp đỡ
bè gặp khó khăn, hoạn nạn, thường xuyên tổ chức giúp đỡ địa chỉ đỏ, như các gia
thương binh, liệt sĩ, bà mẹ Việt Nam anh hùng…

+ Xây dựng các tổ chức Đoàn, Đảng đủ mạnh để giáo dục đạo đức, tổ chức
động các phong trào xã hội, như phong trào mùa hè tình nguyện, thăm viếng, tu sửa
trang liệt sĩ, tượng đài lịch sử…

4. Kết luận

Tóm lại, thiết chế gia đình, dòng tộc, tâm linh tôn giáo, môi trường xã hội
trò đặc biệt quan trọng trong việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền

góp phần giáo dục nhân văn cho con người Việt Nam nói chung và cho sinh viên trong môi trường giáo dục đại học nói riêng. Tuy nhiên, các thiết chế văn hóa đó trong thời gian qua, do nhiều nguyên nhân, ít nhiều đã có sự suy thoái, băng hoại và biến dạng, làm cho nó, trong nhiều trường hợp, không còn là nhân tố thúc đẩy các giá trị tốt đẹp của truyền thống ông cha và không làm tròn chức năng bộ lọc văn hóa trong quá trình tiếp nhận, dẫn đến sự tha hóa về đạo đức và xuống cấp về các giá trị chuẩn mực trong lối sống của một bộ phận thanh thiếu niên nói chung và cho sinh viên trong môi trường giáo dục đại học nói riêng. Vì vậy, đánh giá vai trò/ vị trí của từng thành tố trong thiết chế văn hóa truyền thống, xác định những biến đổi bình thường và không bình thường của nó là nhằm góp phần phát huy những mặt tích cực, hạn chế những mặt trái có nguy cơ dẫn đến đứt gãy, lai tạp và nhiễu loạn văn hóa truyền thống, ảnh hưởng đến việc giáo dục nhân văn cho con người Việt Nam nói chung và cho sinh viên trong môi trường giáo dục đại học nói riêng. Có như vậy chúng ta mới giữ gìn được các giá trị văn hóa truyền thống trong quá trình toàn cầu hóa hiện nay.

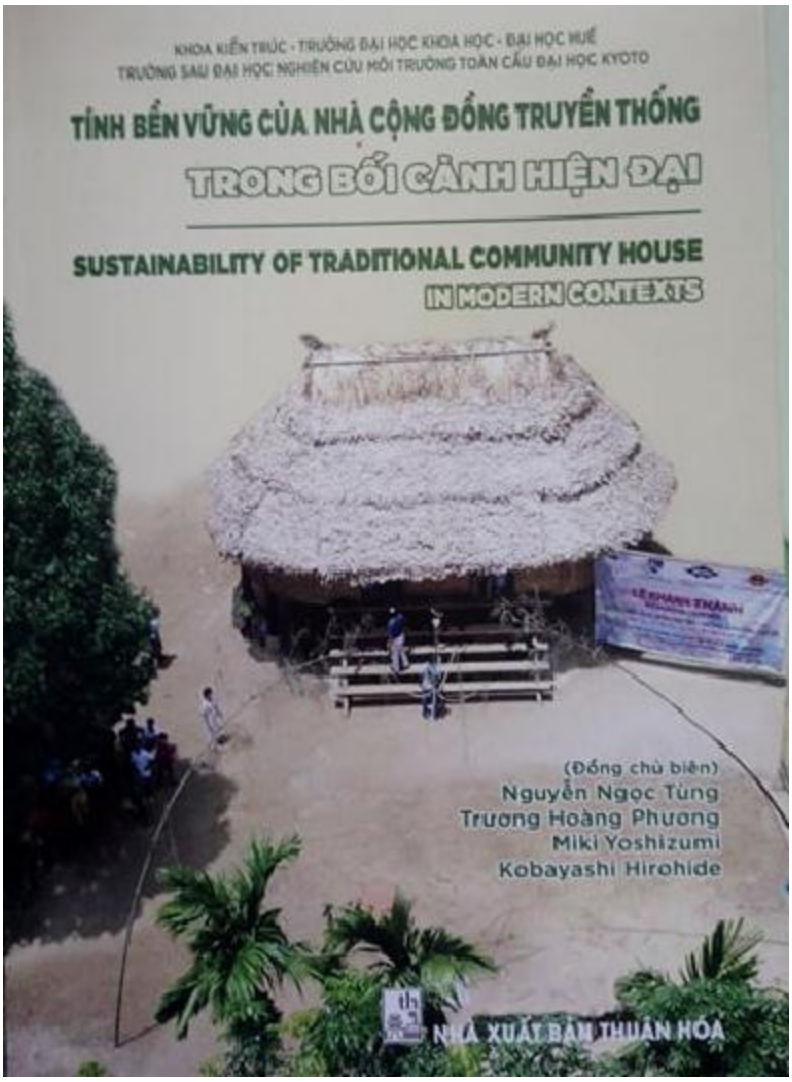
KHOA KIẾN TRÚC - TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC - ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG SAU ĐẠI HỌC NGHIÊN CỨU MÔI TRƯỜNG TOÀN CẦU ĐẠI HỌC KYOTO
TÍNH BỀN VỮNG CỦA NHÀ CỘNG ĐỒNG TRUYỀN THỐNG
TRONG BỐI CẢNH HIỆN ĐẠI
SUSTAINABILITY OF TRADITIONAL COMMUNITY HOUSE
IN MODERN CONTEXTS
(Đồng chủ biên)
Nguyễn Ngọc Tùng
Trương Hoàng Phương
Miki Yoshizumi
Kobayashi Hirohide
NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA

MỤC LỤC

Lời nói đầu

- Nguyễn Ngọc Tùng, Trương Hoàng Phương, Hirohide Kobayashi, Miki Yoshizumi, Lê Anh Tuấn, Trần Đức Sáng

Phục dựng nhà cộng đồng truyền thống thôn A Ka, huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế - Quá trình và bài học rút ra 12

- PGS.TS. Khuất Tân Hưng

Bảo tồn và phát huy giá trị nhà công đồng của đồng bào Xơ Đăng ở Kon Tum 22

- Miki Yoshizumi
- Takaaki Miyaguchi

Tạo nhà ở cộng đồng đô thị và nông thôn sử dụng nhà ở tư nhân cổ: Dự án "Làng Chia sẻ" 33

- PGS.TS. Nguyễn Văn Mạnh
- TS.KTS Nguyễn Vũ Minh

Xây dựng nhà công đồng truyền thống vùng đồng bào các dân tộc thiểu số ở nước ta hiện nay: Thực trạng và những vấn đề đặt ra 39

- Nguyễn Mậu Hùng

Bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của nhà cộng đồng làng xã Việt Nam trong bối cảnh của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 hiện nay 48

- ThS.KTS Nguyễn Phong Cảnh
- TS. KTS. Trương Hoàng Phương

Kiến trúc nhà cộng đồng truyền thống dân tộc Ba Na tại thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum - Thực trạng và giải pháp bảo tồn 62

- TS. Nguyễn Xuân Hồng

Di sản văn hóa/ nhà cộng đồng các dân tộc xã Hồng Hạ, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế: Suy ngẫm về tính bền vững của các giá trị truyền thống trong bối cảnh hiện nay 73

XÂY DỰNG NHÀ CỘNG ĐỒNG TRUYỀN THỐNG VÙNG ĐỒNG BÀO CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở NƯỚC TA HIỆN NAY: THỰC TRẠNG VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

PGS.TS. Nguyễn Văn Mạnh[*]
TS. KTS. Nguyễn Vũ Minh[**]

Tóm tắt: *Trong thời gian qua, từ nhiều nguồn kinh phí khác nhau, nhà cộng đồng truyền thống được xây dựng đến tận từng thôn/ bản của đồng bào các dân tộc thiểu số trên khắp cả nước. Theo đó, một số bài viết đã đề cập đến ít nhiều quá trình xây dựng nhà cộng đồng truyền thống ở nước ta trong thời gian qua. Tuy nhiên, để đánh giá một cách tổng thể việc xây dựng nhà cộng đồng, phân tích những điểm mạnh và hạn chế của việc làm nói trên vẫn còn rất ít các công trình nghiên cứu đề cập đến. Bài viết này vì vậy, tập trung giải quyết ba vấn đề cơ bản: Thực trạng xây dựng nhà cộng đồng truyền thống, những ưu điểm, hạn chế và đề xuất một số nguyên tắc để tiếp tục triển khai xây dựng nhà cộng đồng truyền thống cho các dân tộc thiểu số ở nước ta trong thời gian tới.*

Từ khóa: *Nhà cộng đồng truyền thống, thực trạng, ưu điểm, hạn chế, nguyên tắc, giải pháp.*

1. Mở đầu

Trên quan điểm bảo tồn di sản văn hóa, việc phục dựng nhà cộng đồng truyền thống (NCĐTT)/ nhà chung cộng đồng/ nhà văn hóa cộng đồng truyền thống cho đồng bào các dân tộc thiểu số ở nước ta hiện nay là một việc làm thiết thực. Thực hiện mục tiêu đó, thời gian qua, các địa phương trên khắp cả nước từ nhiều nguồn kinh phí, NCĐTT được xây dựng đến tận từng thôn/ bản của đồng bào. Theo đó, một số bài viết đã đề cập đến ít nhiều quá trình xây dựng NCĐTT ở nước ta trong thời gian qua. Tuy nhiên, để đánh giá một cách tổng thể việc xây dựng nhà cộng đồng, phân tích những điểm mạnh và hạn chế của việc làm nói trên vẫn còn rất ít công trình nghiên cứu đề cập đến. Bài viết này vì vậy, tập trung giải quyết ba vấn đề cơ bản: Thực trạng xây dựng NCĐTT, những ưu điểm, hạn chế và đề xuất một số nguyên tắc để tiếp tục triển khai xây dựng NCĐTT cho các dân tộc thiểu số ở nước ta trong thời gian tới.

[*] Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế, VIỆT NAM
[**] Khoa Kiến trúc, Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế, VIỆT NAM

3. Thực trạng xây dựng NCĐTT vùng đồng bào các dân tộc thiểu số ở nước ta

Để giúp cho đồng bào các dân tộc thiểu số ở nước ta có điều kiện bảo tồn và phát triển văn hóa truyền thống, trong thời gian qua hầu hết các dự án định canh định cư, các dự án hỗ trợ cộng đồng của chính phủ và các tổ chức phi chính phủ trên nhiều vùng miền trong nước ta đều có hạng mục xây dựng NCĐTT. Ví dụ như Chương trình "Dự án quy hoạch kinh tế mới" từ năm 1961 – 1975, Chương trình "Mục tiêu quốc gia xóa đói giảm nghèo" năm 1998 – 2010, Chương trình "Phát triển kinh tế xã hội vùng đặc biệt khó khăn, đặc biệt khó khăn về vùng núi" (gọi tắt là chương trình 135) được triển khai từ năm 1998 và gần đây là chương trình "Mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới" năm 2010 – 2020 phát triển cụ thể đặc biệt khó khăn... Theo đó, kiến trúc mẫu NCĐTT ở Tây Nguyên là nhà rông, ở Trường Sơn là nhà gươl, một số nơi như ở Quảng Trị, Quảng Bình, Hà Tĩnh vì không có mẫu nhà sàn nên mô phỏng kiểu nhà sàn của đồng bào các dân tộc thiểu số nhưng sử dụng vật liệu xây tường được xây bằng gạch, trụ và xà được đúc bằng bê tông, mái nhà lợp tôn, có nơi là đến cấp bốn tường gạch, lợp tôn...

Chỉ tính riêng vùng đồng bào các dân tộc thiểu số Tàôi, Cơtu, Bru - Vân Kiều ở Thừa Thiên Huế trong những năm gần đây, phong trào xây dựng NCĐTT đã đạt được những kết quả đáng kể. Cụ thể, dự án Cơ sở hạ tầng nông thôn dựa vào cộng đồng (CBRIP) ở huyện Nam Đông triển khai từ năm 2004 -2006 hỗ trợ xây dựng 13 nhà cộng đồng ở 4 xã, gồm Thượng Nhật, Hương Sơn, Thượng Long và Thượng Quảng. Bên cạnh đó, giai đoạn 2002 – 2009, một dự án khác cũng được triển khai, đó là Dự án giảm nghèo miền núi (CLIP) với vốn vay từ Ngân hàng Phát triển châu Á (ADP) được hỗ trợ bởi cơ quan phát triển quốc tế (DFID) và vốn đối ứng của chính phủ Việt Nam. Theo đó, một trong những hợp phần chính của dự án này là xây dựng NCĐTT. Ở Thừa Thiên Huế dự án này được thực hiện chủ yếu ở 30 xã nghèo vùng cao biên giới của 2 huyện A Lưới và Nam Đông. Cụ thể, hạng mục NVHCĐTT là một trong những hạng mục thuộc tiểu hợp phần phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn, dự án đã xây dựng được trung bình 3 nhà cho 1 xã. Ở A Lưới, dự án xây dựng được 14 NCĐTT. Ở Nam Đông, dự án xây dựng được 14 NCĐTT. Ngoài ra, một số tổ chức phi chính phủ cũng tham gia hỗ trợ người dân xây dựng nhà cộng đồng. Ví dụ, "Chương trình xây dựng nhà gươl với sự hỗ trợ của tổ chức Bắc Âu trợ giúp Việt Nam (NAV) và Tổ chức hợp tác các nhà thờ vì hợp tác và phát triển của Hà Lan (ICCO), Dự án du lịch sinh thái được hỗ trợ bởi tổ chức phát triển Hà Lan (SNV). Tuy nhiên, các dự án này chỉ được thực hiện ở một số thôn, cụ thể là một ngôi nhà ở U Rang – Hương Hữu (1990), một ở A Ka – Thượng Long (2000), một ở thôn Dỗi – Thượng Lộ (2004), một ở A Chiếu – Thượng Long (2000), một ở A Riêng – Thượng Quảng (2002)"[1]; trường Sau đại học nghiên cứu về môi trường Đại học Kyoto "*thông qua dự án JICA tại xã Hồng Hạ tỉnh Thừa Thiên Huế, nhà cộng đồng của người Cơtu còn gọi là nhà gươl đã được phục dựng gần như là truyền thống*" được hoàn thành vào tháng 9 – 2007.

Ở miền núi tỉnh Quảng Nam, theo thống kê của Ban xây dựng đề án "*Hỗ trợ phát huy một số loại hình văn hóa các dân tộc thiểu số*", hiện nay toàn tỉnh có 238 thôn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số; trong đó: 238 thôn có NCĐTT, 15 thôn không

[1] Trương Hoàng Phương, Hirokado Kobayashi, 2013, tr.106
[2] Nguyễn Xuân Hồng, 2013, tr.113

NCĐTT đã xuống cấp, hư hỏng.[3]

Ở các tỉnh Tây Nguyên, đến thời điểm năm 2013, toàn vùng đã xây dựng được 2.027 NCĐTT, với tổng kinh phí đầu tư khoảng 300 tỷ đồng. Cụ thể, tỉnh Đắc Lắc có 605 buôn, thôn dân tộc thiểu số đã xây dựng 570 NCĐTT, với kinh phí hơn 60 tỷ đồng; Gia Lai xây dựng 749 NCĐTT; Kon Tum có 575/588 thôn, làng đồng bào dân tộc thiểu số có NCĐTT và tỉnh Đắc Nông xây dựng được 133 NCĐTT. Ngoài việc đầu tư xây dựng NCĐTT, nhiều địa phương còn bảo đảm kinh phí cho việc mua sắm trang thiết bị, các thiết chế văn hóa phù hợp, tạo điều kiện cho nhà văn hóa hoạt động như: cờ Tổ quốc, Quốc hiệu, ảnh, tượng Bác Hồ, dàn âm thanh, ti vi, bàn ghế, cồng chiêng, tủ sách...[4]

Về mẫu NCĐTT, với các dân tộc Ê Đê, Mnông được xây dựng theo kiến trúc nhà dài, còn với các dân tộc Ba Na, Gia Rai, Giẻ Triêng ở các tỉnh Gia Lai, Kon Tum được xây dựng theo kiến trúc nhà rông, và được người dân quen gọi là "*nhà Rông văn hóa*".[5]

3. Những ưu điểm và hạn chế của việc xây dựng NCĐTT cho đồng bào các dân tộc thiểu số ở nước ta trong thời gian qua

Trên quan điểm bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa, việc xây dựng NCĐTT cho đồng bào các dân tộc thiểu số trong thời gian qua được diễn ra rộng khắc các vùng miền của nước ta là việc làm cần thiết, hợp lý. Nó không chỉ là nhân tố quan trọng lưu giữ di sản nghệ thuật kiến trúc, lễ hội, ẩm thực, là nơi hội họp, trao đổi kiến thức mà còn góp phần bảo tồn phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số về tính cộng đồng, văn hóa tâm linh... Vì vậy, có thể nói, với đồng bào các dân tộc thiểu số, NCĐTT chính là bộ mặt văn hóa của bản làng.

Trong quá trình xây dựng NCĐTT, việc tham khảo/ bàn bạc và kết hợp với dân làng/ bản đã được thực hiện. Một số ngôi nhà cộng đồng được xây dựng bằng sự tham gia tích cực và có hiệu quả của người dân địa phương. Vì vậy, NCĐTT thường được xây dựng ở vị trí đắc địa nhất ở bản/làng, thường ở giữa hoặc đầu bản/làng để thuận tiện cho người dân tổ chức các sinh hoạt cộng đồng và cơ bản được thiết kế theo mô thức nhà cộng đồng truyền thống của đồng bào các dân tộc thiểu số với cả không gian kiến trúc, kết cấu kiến trúc, hình dáng, vật liệu, ...

Tuy nhiên, bên cạnh những ưu điểm đạt được từ việc xây dựng NCĐTT trong thời gian qua, chúng ta vẫn còn thấy nhiều bất ổn liên quan đến công việc này. Điều này thể hiện NCĐTT được xây dựng ở các địa phương từ nhiều nguồn kinh phí khác nhau, nên mô thức, vật liệu mỗi nơi trong cùng một dân tộc, một vùng có khi cũng khác nhau; ví như, cũng là người Cơtu ở huyện Nam Đông, nhưng NCĐTT có thôn/ bản được xây kiên cố cột, kèo bằng bê tông, liếp bằng ván, lợp tôn, có nơi được dựng bằng gỗ, tranh, tre; diện tích xây dựng ngôi nhà cũng rộng hẹp, hình dáng cao thấp khác nhau, ...

---

[3] Sở VH&TT tỉnh Quảng Nam (2019), Hỗ trợ bảo tồn, phát huy một số loại hình văn hóa CĐTTS miền núi tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2020 – 2025.

[4] Nguyễn Bình, 2013, Nhà văn hóa cộng đồng ở Tây Nguyên: Xây song "đóng cửa, bỏ hoang, nhà-van-hoa-cong-dong-o-tay-nguyen-xay-xong-dong-cua-bo-hoang (TC 4/10/2019).

[5] baoquangnam.com.vn/channel/12380/201710/xay-dung-nha-sinh-hoat-cong-dong-vuc-lam-thay-duc (TC ngày 5/10)

Đặc biệt, hiện nay nhiều NCĐTT được xây dựng sau một thời gian không [illegible] đang nếu hư hỏng, xuống cấp. Ví như, ở các tỉnh Tây Nguyên đối với hoạt động [illegible] cho thấy, tỉ lệ NCĐTT hoạt động tốt còn quá khiêm tốn, hàng trăm NCĐTT [illegible] vắt từng phi. Tại Đắc Nông hiện có 70 NCĐTT bị bỏ hoang, xuống cấp và hư hỏng, [illegible] 53% tổng số NCĐTT toàn tỉnh. Trong tổng số 749 NCĐTT ở tỉnh Gia Lai có 599 [illegible] tổ chức các hoạt động, nhưng chủ yếu vẫn chỉ là hợp dân, biểu diễn văn nghệ, hoặc [illegible] mở các lớp học, còn lại 150 NCĐTT hoạt động kém hiệu quả, bỏ hoang hóa[5]; dẫn [illegible] nhiều nguyên nhân:

Trước hết, việc xây dựng NCĐTT còn nhiều bất cập từ khâu thiết kế cho đến [illegible] lượng công trình và không phù hợp với phong tục tập quán của người dân. Hình thức [illegible] đựng NVHCĐTT là mô phỏng kiểu nhà truyền thống của đồng bào, như nhà sàn, nhà [illegible] nhà sàn, nhưng nhiều công trình sử dụng vật liệu mới, như tường được xây bằng gạch, [illegible] xà được đúc bằng bê tông, mái nhà lợp tôn hoặc ngói; thậm chí có nơi làm nhà để [illegible] tường gạch, cột, kèo làm bằng bê tông, lợp ngói, hoặc tôn; diện tích xây dựng và [illegible] xây dựng ngôi nhà quá chật chội…

Rõ ràng, việc phục dựng NCĐTT vùng đồng bào các dân tộc thiểu số ở [illegible] phương trong thời gian qua đang thiếu nghiên cứu một cách tường tận cảnh quan [illegible] kết cấu và không gian kiến trúc của ngôi nhà, nên việc phục hồi, xây dựng [illegible] NCĐTT có phần áp đặt và thậm chí dễ dãi. Ví như, việc xây dựng nhà cộng đồng [illegible] Cơtu huyện Nam Đông lấy khuôn mẫu kiến trúc nhà gươl là hợp lý, nhưng mang [illegible] đó lên xây dựng ở các thôn/ bản, xã thuộc huyện A Lưới, nơi cư trú chủ yếu của người [illegible] Pakoh"[7] (còn người Cơtu chiếm số lượng rất ít, nếu không muốn nói là không đáng [illegible] cũng chỉ mới xuất hiện trong những năm gần đây) thì việc mô phỏng thiết kế, kiến [illegible] nhà gươl với kết cấu hai đầu hồi hình con trâu (đặc trưng kiến trúc nhà gươl) là một [illegible] thỏa đáng. Ở người Tà Ôi, Pakoh, ngôi nhà chung của họ không phải là nhà gươl [illegible] mương/ nhà dài. "Đối với ngôi nhà dài của người Tà Ôi, gian ở giữa là phòng khách và cũng là nơi diễn ra các sinh hoạt quan trọng của đại gia đình. Đây là nơi các thành viên sống trong ngôi nhà dài có thể lui tới và có thể là nơi ngủ của các con trai chưa lấy vợ. Mọi nghi lễ cúng bái quan trọng cũng đều diễn ra ở gian này".[8] Điều này còn gặp ở Tây Nguyên [illegible] thức nhà rông xây dựng NCĐTT hay nhà đất cấp bốn cho một số bản/ buôn Ê Đê [illegible] không hợp lý.

---

[6] Nguyễn Bình, 2013, Nhà văn hóa cộng đồng ở Tây Nguyên: Xây xong "đóng cửa, bỏ hoang" [illegible] hoa-cong-dong-o-tay-nguyen-xay-xong-dong-cua-bo-hoang (TC 4/10/2019).

[7] Ở người Tà Ôi, Pakoh, ngôi nhà chung của họ không phải là nhà gươl mà là nhà mương/ nhà dài [illegible] với ngôi nhà dài của người Tà Ôi, gian ở giữa là phòng khách và cũng là nơi diễn ra các sinh hoạt [illegible] trọng của đại gia đình. Đây là nơi các thành viên sống trong ngôi nhà dài có thể lui tới và có thể là [illegible] ngủ của các con trai chưa lấy vợ. Mọi nghi lễ cúng bái quan trọng cũng đều diễn ra ở gian này" [illegible] Văn Mạnh (Ch), 2001, tr.115).

[8] Ở người Tà Ôi, Pakoh, ngôi nhà chung của họ không phải là nhà gươl mà là nhà mương/ nhà dài [illegible] với ngôi nhà dài của người Tà Ôi, gian ở giữa là phòng khách và cũng là nơi diễn ra các sinh hoạt [illegible] trọng của đại gia đình. Đây là nơi các thành viên sống trong ngôi nhà dài có thể lui tới và có thể là [illegible] ngủ của các con trai chưa lấy vợ. Mọi nghi lễ cúng bái quan trọng cũng đều diễn ra ở gian này" [illegible] Văn Mạnh (Ch), 2001, tr.115).

Về vị trí xây dựng NCĐTT cũng đặt ra những vấn đề cần suy nghĩ. Không gian kiến trúc của ngôi nhà "*không chỉ được xác lập trên một kiến trúc đơn lẻ, duy nhất, mà còn đi kèm với một khuôn viên thoáng, rộng kiểu quảng trường làng, nơi dựng cột đâm trâu*"[9], vì vậy NCĐTT phải được xây dựng ở trung tâm làng, bao quanh ngôi nhà đó là các gia đình như một sự quần cư, mật tập tạo nên một không gian kiến trúc hợp lý cho NCĐTT của làng. Trong khi đó, thực tế nhiều NCĐTT được xây dựng trong những năm gần đây ở một số địa phương lại không thực hiện đúng cảnh quan kiến trúc ngôi NCĐTT, mà chúng được xây dựng ở ngoài rìa làng, tạo nên một kiến trúc phân tán, tách rời (ngôi nhà làng ở thôn Dỗi xã Thượng Lộ, tỉnh Thừa Thiên Huế là một minh chứng).

Kết cấu kiến trúc NCĐTT cũng đặt ra những thách thức cho việc bảo tồn và phát triển. Các nhà nghiên cứu dân tộc học/nhân học ở nước ta đã đưa ra nhiều phương thức để bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa, như bảo tồn tĩnh/bảo tồn nguyên trạng, bảo tồn động/bảo tồn thích ứng, và kết hợp bảo tồn vừa tĩnh vừa động. Ở nhiều địa phương, việc xây dựng nhà chung cộng đồng trong những năm qua đã kết hợp hình thức bảo tồn thứ ba: vừa tĩnh vừa động, phổ biến ở đây là thiết kế theo kiểu nhà truyền thống/tĩnh nhưng vật liệu xây dựng được sử dụng là mới/động; thậm chí có một số thôn bản NCĐTT được xây dựng theo kiểu động/nhà cấp 4, tường gạch, mái lợp tôn. Rõ ràng dù bảo tồn tĩnh, động, hay kết hợp giữa cả hai thì phải có một tiêu chí cơ bản là yếu tố nào trong NCĐTT phải được coi là yếu tố cần được bảo tồn tĩnh hoàn toàn, còn những yếu tố nào được phép biến đổi. Ví dụ, trong kết cấu truyền thống của NCĐTT như nhà gươl của người Cơtu, "được chạm khắc hoa văn đặc trưng, từ con gà trên nóc mái đến các bộ ván bên trong, có cả cột cây đâm trâu sừng sững giữa sân"[10]..."cột chính/cột thiêng không thể là cột bê tông cốt sắt; nhà phải có bếp (không thể có kiến trúc nhà chung lạnh lẽo, gió lùa vào mùa đông giá rét); những kết cấu kiến trúc, như hình dáng, vị trí cầu thang, hai đầu hồi nhà, các cửa sổ của nhà, độ cao thấp của mái nhà... được coi là những phần kiến trúc không được phép biến đổi; không gian sinh hoạt xã hội của ngôi nhà như phía trong, phía ngoài của sàn nhà, trước nhà, sau nhà, đầu nhà, cuối nhà cũng cần được xác định và không được biến đổi; nơi để các chiến lợi phẩm trong săn bắn, nơi để các lễ vật cúng tế trong các dịp lễ hội, không gian thiêng của ngôi nhà,... không nên biến đổi. Rất đáng tiếc, nhiều công trình xây dựng NCĐTT ở nhiều địa phương trong thời gian qua lại không đảm bảo được các yêu cầu trên.

Thứ hai, do NCĐTT được xây dựng hiện nay không xác định rõ cộng đồng dân cư thụ hưởng, nên lẫn lộn NCĐTT của bản/ buôn với của thôn, của xã. Xã là đơn vị hành chính, thôn là một cụm dân cư trực thuộc hành chính của xã (thôn có thể là bản/ buôn, có thể không), nên phải phân biệt công năng sử dụng của NCĐTT và nhà văn hóa/ một bộ phận của thiết chế văn hóa cơ sở. Nếu công năng sử dụng của nhà văn hóa trong thiết chế văn hóa cơ sở là nơi hội họp, sinh hoạt tập thể của thôn, xã, thì NVHCĐ công năng sử dụng rất phong phú và đa dạng, ví như, "*Trước đây trong gươl bao giờ cũng treo những chiến lợi phẩm thu được từ những cuộc đi săn cá nhân hay tập thể của làng như sừng trâu, răng lợn rừng, da các loại thú, là nơi ở, ngủ, chơi, trao đổi công việc của những người đàn ông, nơi quyết định những công*

[9] Nguyễn Hữu Thông, 2003, tr 4.

[10] Trương Điện Thắng, 2019. Có một Nàm Giong buồn, báo Thanh niên, ngày 25/9, tr 16.

việc hệ trọng của làng, nơi diễn ra các lễ hội cộng đồng, các lễ nghi tôn giáo..."[11]

Nguyễn Hữu Thông khi nêu lên chức năng của ngôi nhà cộng đồng các tộc người ở Tây Nguyên đã liệt kê 8 chức năng sau: giảng đường truyền dạy tri thức, hội trường, các cuộc thảo luận cộng đồng, pháp đình cho xử án, luật tục, sân khấu dân gian, không thường, phòng trưng bày những thành quả lao động và là nơi lưu trú, tiếp khách của làng. Theo chủ quan của chúng tôi, các chức năng của NCĐTT hiện nay đã không còn đang hoy, do nền kinh tế thị trường mà các quan hệ cộng đồng tồn tại rất mờ nhạt. Theo đó, nhà làng/NCĐTT không còn là chỗ ngủ của trai làng, không còn là giảng đường truyền dạy tri thức, không còn là pháp đình xử án, không còn là nơi trưng bày những quả lao động và cả không gian thiêng, nơi tổ chức các lễ hội làng, có chăng chỉ còn mà nâng là nơi lưu giữ và tiếp khách của làng. Nhà nghiên cứu Nguyễn Hữu Thông có lý khi tổng: "*Phải chăng sự ra đời của ngôi nhà làng gắn liền với sự kết thúc sự tồn tại của công xã huyết hệ, để thiết lập mối quan hệ làng giềng một cách phổ biến. Điều này cũng hàm chứa tính hữu hạn của nó khi các công xã khép kín ấy không còn hiện hữu nữa*"[12]

Hơn thế nữa, nếu như trước đây muốn xây dựng NCĐTT, người dân phải vào tìm gỗ rồi mọi người tùy vào phần việc được giả làng phân công để góp công sức xây trong nhà họ bày biện các hiện vật minh chứng cho sự gan dạ và dũng mãnh của các như một niềm kiêu hãnh, thì nay "*Ngôi nhà gươl bằng bê tông cốt thép, lợp tôn từ ngân nhà nước, hoàn toàn không có giọt mồ hôi và dấu tay của họ*[14]."

4. Một số nguyên tắc cơ bản nhằm triển khai xây dựng NCĐTT cho đồng các dân tộc thiểu số

Trước hết cần phải xác định nội hàm khái niệm: Nhà văn hóa, nhà văn hóa cộng nhà cộng đồng, NCĐTT. Ở đây khái niệm *nhà văn hóa* nên xác định là một bộ phận chế văn hóa cơ sở, bao gồm nhà văn hóa thư viện, bảo tàng, khu thi đấu thể thao của vị hành chính cấp xã; còn NCĐTT hay nhà cộng đồng/ nhà văn hóa cộng đồng truyền nên hiểu là một thiết chế văn hóa tự trị làng/ bản/ buôn của các cộng đồng dân cư, như đình làng ở người Việt, nhà gươl ở người Cơtu, nhà rông ở người Gia Rai. Ở đây vấn đề đặt ra là hiện nay cùng với dòng chảy lịch sử làng/ bản được thay bằng một thiết chế hành chính cấp xã, thôn nên nhiều vùng dân cư nước ta đã đồng nhất thôn bản để xây dựng NCĐTT. Thôn là một đơn vị hành chính trực thuộc xã, có thể thôn với làng/ bản, nhưng có thể không trùng. Trường hợp thôn với làng/ bản là một khi được thành lập trên nền của một làng/ bản có truyền thống cộng đồng tự trị cổ kết còn không trùng khi thôn đó là một cộng đồng dân cư mới thành lập/ tập hợp nhiều dân cư trong những năm gần đây, hoặc có hiện tượng một làng/ bản dân số đông, thành một vài thôn. Vì vậy, cần phải có sự tìm hiểu để xác định thôn với làng bản là không là một. Hiện nay, nhiều địa phương số lượng thôn so với số lượng làng/ bản đáng kể; ví dụ, ở Quảng Nam có 253 thôn, nhưng có thể số lượng làng/bản ít hơn xây dựng NCĐTT cần chú ý loại bỏ 2 điều kiện sau đây:

---

[11] Nguyễn Xuân Hồng, 2013, tr.116.
[12] Nguyễn Hữu Thông, 2003, tr.3-4.
[13] Nguyễn Hữu Thông, 2003, tr.4.
[14] Trương Điện Thắng, 2019, Có một Nam ...

Thứ nhất, không xây dựng NCĐTT xã vì đó là nhà văn hóa nằm trong thiết chế văn hóa cơ sở, thuộc vào mục tiêu nhiệm vụ của một chương trình xã hội khác; Thứ hai, không xây dựng NCĐTT đối với các thôn không thành lập trên cơ sở thiết chế làng/ bản.

Điều đó có nghĩa phải xác định một nguyên tắc NCĐTT ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số chỉ được xây dựng trong đơn vị thiết chế của một bản/buôn....

Khi xây dựng nhà cộng đồng truyền thống cần phải đảm bảo 5 nguyên tắc sau đây:

1. Phải tiến hành nghiên cứu xác định xây dựng NCĐTT cho làng/ bản nên phải xem xét đối tượng thụ hưởng NCĐTT có phải là đơn vị làng/ bản hay không, không nên xây dựng NCĐTT ở đơn vị cấp xã, thôn (không thành lập trên cơ sở thiết chế làng/ bản)

2. Đảm bảo cảnh quan kiến trúc NCĐTT: cảnh quan kiến trúc ở đây là địa thế xây dựng nhà, là hướng, là sự tương ứng trong mối quan hệ gắn bó với các ngôi nhà trong một bản/ buôn. Thông thường cảnh quan kiến trúc nhà chung cộng đồng ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số nước ta được phân bố ở trung tâm của làng theo hướng lưng quay về phía núi, trước nhà thường hướng về đồng bằng thung lũng và phải đảm bảo địa thế xây dựng bằng phẳng cao ráo thoáng mát; nơi xây dựng NCĐTT phải được bao quanh với các nóc nhà trong làng tạo thành một quần thể mật tập, gần gũi, gắn bó. Trước nhà phải có một sân rộng với cây nêu làm biểu trưng linh hồn cho ngôi nhà, xung quanh nhà phải có cây trái tạo nên một không gian tâm linh hài hòa và nhà dầu không được xây cổng cũng phải xác định trước nhà, sau nhà, bên tả, bên hữu của nhà.

3. Đảm bảo *kết cấu kiến trúc* truyền thống: Kết cấu kiến trúc truyền thống bao gồm kết cấu hình dáng ngôi nhà, kết cấu vật liệu xây dựng, và kết cấu kỹ thuật xây dựng .... Cần chú ý hình dáng NCĐTT phải khởi nguồn từ ngôi nhà truyền thống của người dân; ví dụ nhà rông của người Gia Rai, nhà gươl của người Cơtu. Nhưng một thực tế hiện nay hình dáng những ngôi nhà chung cộng đồng thường mang yếu tố vùng; ví dụ, ở vùng Tây Nguyên là mô hình nhà rông, ở vùng Trường Sơn là mô hình nhà gươl. Trường hợp này nếu lòng dân không đồng thuận sẽ gây nên một sự phản cảm, nên chăng có sự bàn bạc với dân làng để có một sự chọn lựa mô hình; ví dụ, người Tàôi Thừa Thiên Huế ở ngôi nhà sàn toa tàu gọi là mooeng, giữa ngôi nhà là một không gian chung đủng để tiếp khách và sinh hoạt cộng đồng. Vậy nên chăng có thể cùng với người dân bàn bạc chọn lựa các mô hình hoặc lấy ngôi nhà cộng đồng của vùng hoặc là lấy mô hình ngôi nhà mooeng truyền thống của đồng bào; tương tự như vậy, ở một số dân tộc thiểu vắng từ lâu NCĐTT, nên chăng cùng với người dân thống nhất lấy nhà sàn truyền thống hay nhà đất để xây dựng... Đối với vật liệu xây dựng, NCĐTT của đồng bào được dựng bằng chất liệu thực vật gỗ, tranh, tre, nứa, lá, nhưng hiện nay gỗ để làm cột, kèo của rừng không nhiều, thời tiết khắc nghiệt mái lá không được lâu bền nên theo quan điểm bảo tồn thích nghi có thể xây dựng cột kèo bằng bê tông cốt sắt, mái lợp tôn; nhưng dù như vậy, NCĐTT phải được đảm bảo nguyên tắc giữ được hình dáng vật liệu gỗ tranh tre; Vì vậy cột kèo phải bằng bê tông phải phủ một màu sắc gỗ, mái lợp tôn nhưng ở trên đó phải phủ tranh tre...

4. Đối với *không gian kiến trúc truyền thống*: Không gian trong đó sắp xếp cột thiêng, nơi không được để các đồ uế tạp, nhà phải xác định không gian để lễ vật nơi để chén rượu cần, nơi tổ

[illegible] ngồi cùng tổ. Các vật dụng quy định chỗ ngồi của các thành viên trong cộng [illegible] quy định bếp lửa đặt ở nửa cuối ngôi nhà để tạo nên sự ấm, không gian trưng bày các [illegible] của nghề săn bắn như sừng trâu, sừng bò, hươu nai… trên liếp nhà, mái nhà, …

5. Cuối cùng, trong quá trình triển khai thực hiện xây dựng nhà cộng đồng [illegible] thống, phải dựa vào nguyên tắc xây dựng *dựa vào cộng đồng dân cư*, cụ thể, như "[illegible] *tìm kiếm và thu thập những cây gỗ lớn trong rừng, các hộ gia đình trong thôn đóng góp* [illegible] *vật liệu như lá lợp mái và tre nứa làm vách nường. Những người có kinh nghiệm* [illegible] *bằng cách thiết kế và hướng dẫn dân làng dựng nhà theo cách thức truyền thống*" [illegible]

5. Kết luận

Rõ ràng việc xây dựng NCĐTT nằm trong chương trình nâng cao năng lực [illegible] trong việc xóa đói giảm nghèo, bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống, là một việc [illegible] cực, có ý nghĩa. Tuy nhiên, việc phục hồi, xây dựng những NCĐTT trong những [illegible] đây đã và đang đặt ra nhiều thách thức. Để xử lý một cách hiệu quả những thách thức [illegible] thiết nghĩ phải tiến hành nhiều giải pháp đồng bộ mà một trong những giải pháp đó là [illegible] xã hội hóa về việc các tổ chức chính phủ và phi chính phủ cung cấp nguồn lực tài chính [illegible] từ trước đến nay dường như chúng ta chỉ chú trọng đến điều này), xã hội hóa về việc [illegible] gia của các nhà khoa học, các tổ chức phản biện xã hội, xã hội hóa trong việc tham gia [illegible] hành của chính quyền địa phương và hơn tất cả là xã hội hóa dựa trên tri thức địa phương [illegible] bàn bạc, góp ý của cộng đồng dân cư. Bên cạnh đó, một trong những nguyên tắc xây [illegible] NCĐTT là phải kết hợp phương thức bảo tồn tĩnh/bảo tồn nguyên trạng các hợp phần [illegible] ngôi nhà chung và bảo tồn động/bảo tồn thích ứng các hợp phần nguyên vật liệu xây [illegible] Trong đó, một trong những yếu tố bảo tồn tĩnh phải tuyệt đối được tuân thủ là không [illegible] cảnh quan nằm ở trung tâm của thôn bản và hình dáng, các yếu tố thiêng liên quan đến [illegible] nhà. Còn trong xu hướng bảo tồn động, ngoài việc thay đổi vật liệu xây dựng một số [illegible] kiến trúc trong ngôi nhà, nên chăng cũng cần thay đổi công năng sử dụng của NCĐTT [illegible] có thể trở thành một trung tâm văn hóa "bảo tàng, thư viện, khu vui chơi thể thao [illegible] thiếu niên…"

Hy vọng rằng, những nguyên tắc cụ thể trong việc bảo tồn tĩnh và động các [illegible] như đã nêu ở trên sẽ góp phần giải quyết những thách thức trong việc xây dựng [illegible] vùng đồng bào các dân tộc thiểu số ở nước ta hiện nay.